

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢN LÝ VÀ CÔNG NGHỆ HẢI PHÒNG



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH : TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG

Sinh viên: Nguyễn Hải Hoàng

Giảng viên hướng dẫn: ThS. Cao Thị Thu

HẢI PHÒNG – 2023

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢN LÝ VÀ CÔNG NGHỆ HẢI PHÒNG

**PHÂN TÍCH CÁC TỶ SỐ TÀI CHÍNH VÀ GIẢI PHÁP
CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY
TNHH MỘT THÀNH VIÊN TIẾN QUÂN**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG**

**Sinh viên: Nguyễn Hải Hoàng
Giảng viên hướng dẫn: ThS. Cao Thị Thu**

HẢI PHÒNG – 2023

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢN LÝ VÀ CÔNG NGHỆ HẢI PHÒNG**

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Nguyễn Hải Hoàng

Mã SV: 1412404055

Lớp: QT1901T

Ngành: Tài chính – Ngân hàng

Tên đề tài: Phân tích các tỷ số tài chính và giải pháp cải thiện tình hình tài chính của Công ty TNHH một thành viên Tiên Quân

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp

- + Nghiên cứu cơ sở lý luận chung về phân tích tài chính doanh nghiệp.
- + Phân tích thực trạng tài chính thông qua các tỷ số tài chính của Công ty TNHH 1 thành viên Thương mại Dịch vụ Tiến Quân giai đoạn 2019-2021
- + Đề xuất một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty TNHH 1 thành viên Thương mại Dịch vụ Tiến Quân

2. Các tài liệu, số liệu cần thiết

Sưu tầm, lựa chọn từ các số liệu tài liệu phục vụ cho việc phân tích thực trạng tài chính thông qua các tỷ số tài chính của Công ty TNHH 1 thành viên Thương mại Dịch vụ Tiến Quân giai đoạn 2019-2021.

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp

Tại: Công ty TNHH 1 thành viên Thương mại Dịch vụ Tiến Quân – Địa chỉ: Khu 5 - Thị trấn Cái Rồng - Huyện Vân Đồn - Tỉnh Quảng Ninh.

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Họ và tên: Cao Thị Thu

Học hàm, học vị: Thạc sĩ

Cơ quan công tác: Trường Đại học Quản lý và Công nghệ Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: Phân tích các tỷ số tài chính và giải pháp cải thiện tình hình tài chính của Công ty TNHH một thành viên Tiến Quân.

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày tháng năm 2022

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày tháng năm 2023

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Giảng viên hướng dẫn

ThS. Cao Thị Thu

Hải Phòng, ngày tháng năm 2023

XÁC NHẬN CỦA KHOA

LỜI CẢM ƠN

Với tình cảm chân thành, em xin bày tỏ lòng biết ơn tới các thầy giáo, cô giáo trường Đại Học Quản lý và Công nghệ Hải Phòng, đặc biệt là Cô giáo Th.s Cao Thị Thu cùng các bác, cô chú và anh chị trong Công ty TNHH 1 thành viên Thương mại Dịch vụ Tiên Quân đã tận tình giúp đỡ em hoàn thành khóa luận tốt nghiệp này. Em cũng xin cảm ơn các thầy cô giáo giảng dạy trong nhà trường đã truyền đạt cho em rất nhiều kiến thức bổ ích để thực hiện khóa luận và cũng như có được hành trang vững chắc cho bước đường tương lai. Do giới hạn kiến thức và khả năng lý luận của bản thân còn nhiều thiếu sót và hạn chế, kính mong sự chỉ dẫn và đóng góp của các thầy cô giáo để khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Hải Phòng, ngày 18 tháng 02 năm 2023

Sinh viên

Nguyễn Hải Hoàng

LỜI MỞ ĐẦU**1. Tính cấp thiết của đề tài**

Ngày nay, toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế mang lại những cơ hội kinh doanh mới cho doanh nghiệp song cũng chứa đựng đầy đủ những thách thức đe dọa đến sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam nói chung và sự tồn tại của các doanh nghiệp nói riêng. Việt Nam nằm trong hệ thống các quốc gia đang phát triển đã và đang tiến đến nền kinh tế thị trường với các chính sách kinh tế mở và chiến lược tham gia hội nhập kinh tế quốc tế. Phát triển kinh tế thị trường đã, đang và sẽ đặt nền kinh tế nước ta nói chung và các doanh nghiệp nói riêng đối diện với những thách thức, khó khăn trước sự cạnh tranh ngày càng khốc liệt mang tính quốc tế nhằm thu hút khách hàng và mở rộng thị trường ngay trong nước cũng như thế giới.

Với nền kinh tế vô cùng phát triển như hiện nay, có rất nhiều các, doanh nghiệp được hình thành kinh doanh về rất nhiều các lĩnh vực khác nhau, với nhiều quy mô lớn nhỏ. Trong các doanh nghiệp đó, có một số doanh nghiệp do chưa tìm được hướng đi đúng đắn và gặp nhiều vấn đề vướng mắc nên không thể tồn tại. Bên cạnh đó, có rất nhiều đã kinh doanh vô cùng thành công khiến chúng ta nhìn vào đó và cảm thấy ngưỡng mộ. Một trong những lí do để các doanh nghiệp có thể tồn tại, đứng vững và ngày càng phát triển đó là phải có một tiềm lực tài chính mạnh mẽ để tiến hành sản xuất và cạnh tranh có hiệu quả. Mặt khác theo đà phát triển của nền kinh tế, các mối quan hệ tài chính ngày càng trở nên phong phú. Là một doanh nghiệp mục tiêu đề ra của họ là làm thế nào để tối đa hóa lợi nhuận hay gia tăng giá trị cho doanh nghiệp. Vì thế để tồn tại và phát triển vững mạnh, các doanh nghiệp cần đặt ra hướng đi chiến lược vững chắc cho mình, đồng thời tạo sức cạnh tranh cao không chỉ với các doanh nghiệp trong nước và còn với các doanh nghiệp nước ngoài. Từ thực tế đó, một doanh nghiệp muốn nhận thức rõ khả năng tồn tại của mình để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh thì phải đi vào phân tích kỹ lưỡng tình hình tài chính hàng năm. Nhờ vậy, những chủ doanh nghiệp hay những nhà đầu tư sẽ có được những thông tin căn bản cho việc ra quyết định cũng như định hướng cho tương lai được tốt hơn.

Dựa trên những kiến thức đã được giảng dạy và tích lũy tại trường đại học Quản

lý và Công nghệ Hải Phòng và sau thời gian thực tập tại Công ty TNHH Một thành viên Tiên Quân, được sự giúp đỡ của Ban Giám đốc, các bác, các cô chú, các anh chị trong doanh nghiệp và cô giáo, Ths. Cao Thị Thu hướng dẫn, em lựa chọn đề tài “***Phân tích các tỷ số tài chính và giải pháp cải thiện tình hình tài chính của Công ty TNHH một thành viên Tiên Quân***” cho khóa luận tốt nghiệp của mình.

2. Mục đích nghiên cứu

Mục tiêu của đề tài nhằm thực hiện:

+ Hệ thống hóa cơ sở lý luận chung về phân tích tài chính doanh nghiệp.

+ Phân tích thực trạng tài chính thông qua các tỷ số tài chính của Công ty TNHH 1 thành viên Thương mại Dịch vụ Tiên Quân giai đoạn 2019-2021

+ Đề xuất một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính của Công ty TNHH 1 thành viên Thương mại Dịch vụ Tiên Quân

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: là các vấn đề liên quan đến tình hình tài chính của Công ty TNHH 1 thành viên Thương mại Dịch vụ Tiên Quân

- Phạm vi nghiên cứu:

+ Về nội dung: Phân tích, đánh giá tình hình tài chính của Công ty, chỉ ra những điểm yếu, những cơ hội và đe dọa của công ty. Qua đó, đề xuất một số giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của Công ty.

+ Về thời gian: Đánh giá hiệu quả kinh doanh của Công ty TNHH 1 thành viên Thương mại Dịch vụ Tiên Quân trong khoảng thời gian từ 2019 đến 2021.

4. Phương pháp nghiên cứu

+ *Phương pháp so sánh*

Là phương pháp xem xét một chỉ tiêu phân tích bằng cách dựa trên việc so sánh với một chỉ tiêu cơ sở (*chỉ tiêu gốc*). Đây là phương pháp được sử dụng nhiều nhất trong phân tích hoạt động kinh doanh cũng như trong phân tích và dự báo các chỉ tiêu kinh tế - xã hội thuộc lĩnh vực kinh tế vĩ mô. Phương pháp so sánh (so sánh theo thời gian, theo từng loại mặt hàng kinh doanh, từng đối tượng khách hàng tiêu thụ) để xác định xu hướng, mức độ biến động của các chỉ tiêu phân tích, phản ánh chân thực hiện tượng nghiên cứu, giúp cho việc tổng hợp tài liệu, tính toán các chỉ

tiêu được đúng đắn, cũng như giúp cho việc phân tích tài

+ So sánh bằng số liệu tuyệt đối: để thấy được sự biến động về khối lượng, quy mô của các hạng mục qua các thời kỳ.

+ So sánh bằng số liệu tương đối: để thấy được tốc độ phát triển về mặt quy mô qua các thời kỳ, các giai đoạn khác nhau.

+ Phương pháp phân tích tỷ số

Tỷ số là công cụ phân tích tài chính phổ thông nhất, một tỷ số là mối quan hệ tỷ lệ giữa hai dòng hoặc hai nhóm dòng của bảng cân đối tài sản. Phương pháp phân tích tỷ số dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính trong các quan hệ tài chính. Sự biến đổi các tỷ số là sự biến đổi các đại lượng tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp tỷ lệ yêu cầu phải xác định các ngưỡng, các định mức, để nhận xét, đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp, trên cơ sở so sánh các tỷ lệ của doanh nghiệp với giá trị các tỷ lệ tham chiếu.

5. Kết cấu của đề tài

Ngoài phần mở đầu và kết luận kiến nghị thì khóa luận bao gồm 3 chương:

Bố cục của khóa luận: ngoài phần mở đầu, phần kết luận đề tài được chia bố cục làm 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận chung về phân tích tài chính doanh nghiệp.

Chương 2: Phân tích thực trạng tài chính thông qua các tỷ số tài chính của Công ty TNHH 1 thành viên Thương mại Dịch vụ Tiên Quân

Chương 3: Đề xuất một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính của Công ty TNHH 1 thành viên Thương mại Dịch vụ Tiên Quân

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.1. Khái niệm cơ bản về phân tích tài chính doanh nghiệp

1.1.1 Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp

Phân tích tài chính là một tập hợp các khái niệm, phương pháp và công cụ cho phép thu thập và xử lý các thông tin kế toán và các thông tin khác trong quản lý doanh nghiệp, nhằm đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định tài chính, quyết định quản lý phù hợp.

Phân tích hoạt động tài chính của doanh nghiệp mà trọng tâm là phân tích các báo cáo tài chính và các chỉ tiêu đặc trưng tài chính thông qua một hệ thống các phương pháp, công cụ và kỹ thuật phân tích, giúp người sử dụng thông tin từ các góc độ khác nhau, vừa đánh giá toàn diện, tổng hợp khái quát, lại vừa xem xét một cách chi tiết hoạt động tài chính doanh nghiệp, để nhận biết phán đoán dự báo và đưa ra quyết định tài chính, quyết định tài trợ, và đầu tư phù hợp.

1.1.2. Vai trò của phân tích tài chính doanh nghiệp

Trong nền kinh tế thị trường có sự quản lý vi mô của nhà nước có nhiều đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp như các nhà đầu tư, cung cấp tín dụng ngắn hạn và dài hạn, các nhà quản lý doanh nghiệp, cơ quan thuế, các cơ quan quản lý nhà nước, người lao động... các đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp dưới những góc độ khác nhau. Phân tích tài chính giúp cho tất cả đối tượng nào có thông tin phù hợp với mục đích của mình, trên cơ sở đó họ có thể đưa ra các quyết định hợp lý trong kinh doanh.

- Phân tích tài chính có giá trị rất lớn đối với chủ đầu tư. Mỗi khi quyết định đầu tư vào một công ty nào đó, họ phải cân nhắc rất lớn vì hiển nhiên rằng ai cũng muốn số tiền của mình sinh lời. Họ có thể dựa vào bảng phân tích này để đánh giá hiệu quả hoạt động của công ty, sau đó đưa ra cân nhắc có nên đầu tư vào công ty đó hay công. Xét cho cùng, công ty có phát triển tốt thì mới có khả năng tiếp nhận một cách có hiệu quả các nguồn đầu tư từ bên ngoài, bên cạnh đó cũng làm cho họ yên tâm hơn về quyết định của mình.

- Đối với các nhà quản lý doanh nghiệp, trên cơ sở phân tích tài chính mà nội dung chủ yếu là phân tích khả năng thanh toán, khả năng cân đối vốn, năng lực hoạt động cũng như khả năng sinh lãi, nhà quản lý tài chính có thể dự đoán về kết quả hoạt động nói chung và mức doanh lợi nói riêng của doanh nghiệp trong tương lai. Từ đó, họ có thể định hướng cho giám đốc tài chính cũng như hội đồng quản trị trong các quyết định đầu tư, tài trợ, phân chia lợi tức cổ phần và lập kế hoạch dự báo tài chính. Cuối cùng phân tích tài chính còn là công cụ để kiểm soát các hoạt động quản lý.

- Cơ quan thuế quan tâm đến số thuế mà doanh nghiệp phải nộp. Thông tin tài chính giúp họ nắm được tình hình thực hiện nghĩa vụ nộp thuế đối với ngân sách, số phải nộp, đã nộp và còn phải nộp.

- Cơ quan thống kê hay nghiên cứu thông qua phân tích tài chính có thể tổng hợp các chỉ tiêu kinh tế của toàn ngành, khu vực hay toàn bộ nền kinh tế để phân tích ở tầm vĩ mô, đưa ra các chiến lược phát triển kinh tế dài hạn.

- Bên cạnh các nhà đầu tư, nhà quản lý và các chủ nợ của doanh nghiệp, người được hưởng lương trong doanh nghiệp cũng rất quan tâm tới các thông tin tài chính của doanh nghiệp. Điều này cũng dễ hiểu bởi kết quả hoạt động của doanh nghiệp có tác động trực tiếp tới tiền lương, khoản thu nhập chính của người lao động. Ngoài ra trong một số doanh nghiệp, người lao động được tham gia góp vốn mua một lượng cổ phần nhất định. Như vậy, họ cũng là những người chủ doanh nghiệp nên có quyền lợi và trách nhiệm gắn với doanh nghiệp.

- Như vậy, có thể thấy vai trò cơ bản của phân tích tài chính là cung cấp thông tin hữu ích cho tất cả các đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp trên những khía cạnh khác nhau, giúp cho họ có cơ sở vững chắc để đưa ra các quyết định phù hợp với mục đích của mình

1.1.3. Mục tiêu của phân tích tài chính doanh nghiệp

Hoạt động Tài chính doanh nghiệp liên quan đến nhiều đối tượng, từ các nhà quản trị ở doanh nghiệp đến các nhà đầu tư, ngân hàng, nhà cung cấp, cơ quan quản lý nhà nước... Nên mục tiêu phân tích của mỗi đối tượng khác nhau. Phân tích Tài chính doanh nghiệp cần đạt những mục tiêu cơ bản sau:

- Đầu tiên là đánh giá chính xác tình hình Tài chính doanh nghiệp trên các

khía cạnh khác nhau như cơ cấu nguồn vốn, tài sản, khả năng thanh toán, lưu chuyển tiền tệ, hiệu quả sử dụng tài sản, khả năng sinh lời, rủi ro tài chính... nhằm đáp ứng thông tin cho tất cả những đối tượng quan tâm đến Tài chính doanh nghiệp như nhà đầu tư, nhà cung cấp tín dụng, cơ quan thuế, người lao động...

- Thứ hai là định hướng các quyết định của các đối tượng quan tâm theo chiều hướng phù hợp với tình hình thực tế của doanh nghiệp như quyết định đầu tư, tài trợ, phân chia lợi nhuận...

- Thứ ba là trở thành cơ sở cho các dự báo tài chính, giúp cho người phân tích tài chính có thể dự đoán được tiềm năng tài chính của doanh nghiệp trong tương lai.

- Cuối cùng là công cụ để kiểm soát hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trên cơ sở kiểm tra, đánh giá các chỉ tiêu kết quả đạt được so với các chỉ tiêu kế hoạch, dự toán, định mức... Từ đó, xác định được những điểm mạnh, điểm yếu trong hoạt động kinh doanh, góp phần giúp cho doanh nghiệp có được những quyết định cũng như giải pháp đúng đắn, đảm bảo việc kinh doanh hiệu quả cao. Mục tiêu này đặc biệt quan trọng với các nhà quản trị doanh nghiệp.

1.1.4. Trình tự và các bước tiến hành phân tích tài chính doanh nghiệp.

+ Thu thập thông tin: phân tích tài chính sử dụng mọi nguồn thông tin có khả năng lý giải và thuyết minh thực trạng hoạt động tài chính doanh nghiệp, phục vụ cho quá trình dự đoán tài chính. Nó bao gồm cả những thông tin nội bộ đến những thông tin bên ngoài, những thông tin kế toán và những thông tin quản lý khác, những thông tin về số lượng và giá trị... trong đó các thông tin kế toán phản ánh tập trung trong các báo cáo tài chính doanh nghiệp, là những nguồn thông tin đặc biệt quan trọng. Do vậy phân tích tài chính trên thực tế là phân tích các báo cáo tài chính doanh nghiệp.

+ Xử lý thông tin: giai đoạn tiếp theo của phân tích tài chính là quá trình xử lý thông tin đã thu thập được. Trong giai đoạn này người sử dụng thông tin ở các góc độ nghiên cứu, ứng dụng khác nhau, có phương pháp xử lý thông tin khác nhau phục vụ mục tiêu phân tích đã đặt ra: xử lý thông tin là quá trình sắp xếp các thông tin theo những mục tiêu nhất định nhằm tính toán, so sánh giải thích, đánh giá, xác

định nguyên nhân của các kết quả được phục vụ cho quá trình dự đoán và quyết định. Dự đoán và quyết định: thu thập và xử lý thông tin nhằm chuẩn bị những tiền đề và điều kiện cần thiết để người sử dụng thông tin dự đoán nhu cầu và đưa ra các quyết định tài chính. Có thể nói mục tiêu của phân tích tài chính là đưa ra các quyết định tài chính. Đối với chủ doanh nghiệp phân tích tài chính nhằm đưa ra các quyết định liên quan tới mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tăng trưởng, phát triển và tối đa hóa lợi nhuận. Đối với người cho vay và đầu tư vào doanh nghiệp thì đưa ra các quyết định về tài trợ và đầu tư đối với cấp trên của doanh nghiệp đưa ra các quyết định quản lý doanh nghiệp...

1.2. Phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp

Phương pháp phân tích tài chính bao gồm một hệ thống các công cụ và các biện pháp nhằm tiếp cận, nghiên cứu các sự kiện, hiện tượng, các mối liên hệ bên trong bên ngoài, các luồng dịch chuyển và biến đổi tài chính, và các chỉ tiêu tài chính tổng hợp và chi tiết nhằm đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp.

1.2.1. Phương pháp so sánh

Là phương pháp xem xét một chỉ tiêu phân tích bằng cách dựa trên việc so sánh với một chỉ tiêu cơ sở (*chỉ tiêu gốc*). Đây là phương pháp được sử dụng nhiều nhất trong phân tích hoạt động kinh doanh cũng như trong phân tích và dự báo các chỉ tiêu kinh tế - xã hội thuộc lĩnh vực kinh tế vĩ mô. Phương pháp so sánh (so sánh theo thời gian, theo từng loại mặt hàng kinh doanh, từng đối tượng khách hàng tiêu thụ) để xác định xu hướng, mức độ biến động của các chỉ tiêu phân tích, phản ánh chân thực hiện tượng nghiên cứu, giúp cho việc tổng hợp tài liệu, tính toán các chỉ tiêu được đúng đắn, cũng như giúp cho việc phân tích tài

Khi áp dụng phương pháp so sánh cần chú ý những yếu tố sau:

Thứ nhất: điều kiện so sánh.

- Phải tồn tại ít nhất 2 đại lượng (2 chỉ tiêu)
- Các đại lượng (các chỉ tiêu) phải đảm bảo tính chất so sánh được. Đó là sự thống nhất về nội dung kinh tế, thống nhất về phương pháp tính toán, thống nhất về thời gian và đơn vị đo lường.

Thứ 2: xác định gốc để so sánh.

Kỳ gốc so sánh phụ thuộc vào mục đích của phân tích. Cụ thể:

- Khi xác định xu hướng và tốc độ phát triển của chỉ tiêu phân tích thì gốc so sánh được xác định là trị số của chỉ tiêu phân tích ở kỳ trước hoặc hàng loạt kỳ trước (năm trước). Lúc này sẽ so sánh chỉ tiêu giữa kỳ này với kỳ trước, năm nay với năm trước hoặc hàng loạt kỳ trước.

- Khi đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ đặt ra thì gốc so sánh là trị số kế hoạch của chỉ tiêu phân tích. Khi đó, tiến hành so sánh giữa thực tế với kế hoạch của chỉ tiêu.

- Khi xác định vị trí của doanh nghiệp thì gốc so sánh được xác định là giá trị trung bình của ngành hay chỉ tiêu phân tích của đối thủ cạnh tranh.

Thứ 3: kỹ thuật so sánh.

Kỹ thuật so sánh thường được sử dụng là so sánh bằng số tuyệt đối, so sánh bằng số tương đối.

- So sánh bằng số tuyệt đối để thấy sự biến động về số tuyệt đối của chỉ tiêu phân tích.

- So sánh bằng số tương đối để thấy thực tế so với kỳ gốc chỉ tiêu tăng hay giảm bao nhiêu phần trăm.

Nguồn tài liệu sử dụng: bao gồm các báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính là những báo cáo được lập dựa vào phương pháp kế toán tổng hợp số liệu từ các sổ sách kế toán, theo chỉ tiêu tài chính phát sinh tại những thời điểm hoặc thời kỳ nhất định. Các báo cáo tài chính phản ánh một cách hệ thống tình hình tài sản của đơn vị tại những thời điểm, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình sử dụng vốn trong những thời kỳ nhất định. Đồng thời được giải trình giúp cho các đối tượng sử dụng thông tin tài chính nhận biết được thực trạng tài chính, tình hình sản xuất kinh doanh của đơn vị để đưa ra các quyết định phù hợp.

Trong nền kinh tế thị trường đối tượng sử dụng thông tin tài chính rất rộng rãi: các nhà quản lý nhà nước quản lý doanh nghiệp, cổ đông chủ đầu tư, chủ tài trợ... vì vậy, các báo cáo tài chính phải đảm bảo tính hệ thống, đồng bộ, số liệu phản ánh trung thực, chính xác, phục vụ đầy đủ kịp thời.

Hệ thống báo cáo tài chính bao gồm:

- Báo cáo tình hình tài chính
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

1.2.1.1. Báo cáo tình hình tài chính

Báo cáo tình hình tài chính là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định (cuối ngày, cuối quý, cuối năm). Do đó, các số liệu phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính được sử dụng làm tài liệu chủ yếu khi phân tích tổng tài sản, nguồn vốn và kết cấu tài sản, nguồn vốn.

Kết cấu của Báo cáo tình hình tài chính gồm 2 phần chính: phần tài sản và phần nguồn vốn. Cả 2 phần tài sản và nguồn vốn đều bao gồm hệ thống các chỉ tiêu tài chính phát sinh phản ánh từng nội dung tài sản và nguồn vốn. Các chỉ tiêu được sắp xếp thành từng mục, khoản theo trình tự logic, khoa học phù hợp với yêu cầu quản lý và phân tích tài chính của doanh nghiệp.

| Báo cáo tình hình tài chính | |
|---|---|
| Mô tả tại một thời điểm nhất định Tài sản và Nguồn vốn của doanh nghiệp | |
| Tài sản | Nguồn vốn |
| <p>1. Tài sản ngắn hạn</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vốn bằng tiền - Đầu tư ngắn hạn - Các khoản phải thu - Tồn kho | <p>1. Nợ phải trả</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nợ ngắn hạn - Nợ dài hạn |
| <p>2. Tài sản dài hạn</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tài sản cố định - Đầu tư dài hạn | <p>2. Vốn chủ sở hữu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vốn kinh doanh - Quỹ và dự trữ - Lãi chưa phân phối |

+ Phần tài sản gồm các chỉ tiêu phản ánh toàn bộ trị giá tài sản hiện có tại một thời điểm. Trị giá tài sản hiện có của doanh nghiệp bao gồm toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp và các loại tài sản đi thuê được sử dụng lâu dài, trị giá các khoản nhận ký quỹ, ký cược...

Căn cứ vào tính chu chuyển của tài sản, Báo cáo tình hình tài chính (phần tài sản) chia thành 2 loại a và b

- Loại a: tài sản ngắn hạn
- Loại b: tài sản dài hạn

Trong mỗi loại a và b lại được chia thành các mục, khoản (còn gọi là các chỉ tiêu của Báo cáo tình hình tài chính). Số liệu của các khoản, mục so với tổng tài sản phản ánh kết cấu tài sản của doanh nghiệp. Thông qua số liệu này để nhận biết việc bố trí cơ cấu vốn hợp lý hay bất hợp lý đồng thời biết được sự tăng hay giảm của từng khoản vốn giữa các thời điểm khác nhau.

+ Phần nguồn vốn phản ánh nguồn hình thành nên các loại tài sản của doanh nghiệp. Nguồn vốn cũng được chia thành 2 loại a và b.

- Loại a: nợ phải trả
- Loại b: vốn chủ sở hữu

Trong mỗi loại a và b của phần nguồn vốn cũng bao gồm các mục, khoản (còn gọi là các chỉ tiêu của Báo cáo tình hình tài chính). Số liệu của các khoản, mục thể hiện Trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp đối với các loại tài sản đang quản lý và sử dụng tại doanh nghiệp. Thông qua số liệu này để nhận biết mức độ độc lập hay phụ thuộc về mặt tài chính của doanh nghiệp, đồng thời thấy được chính sách sử dụng nguồn tài trợ ở doanh nghiệp như thế nào.

Nguyên tắc cân bằng tài chính:

Sự cân bằng về mặt tài chính của doanh nghiệp cần đảm bảo cả về giá trị và thời gian.

+ Về giá trị: tổng nguồn vốn = tổng tài sản

+ Về thời gian: tài sản được tài trợ trong một thời gian không thấp hơn thời gian chuyên hóa tài sản ấy, hoặc thời gian của nguồn vốn tài trợ phải không thấp hơn tuổi thọ của tài sản được tài trợ.

Diễn biến tài sản và nguồn vốn

Trong phân tích nguồn vốn và sử dụng vốn, người ta thường xem xét sự thay đổi của các nguồn vốn và cách thức sử dụng vốn của một doanh nghiệp trong một thời kỳ theo số liệu giữa hai thời điểm của Báo cáo tình hình tài chính. Một trong

những công cụ hữu hiệu của nhà quản lý tài chính là biểu kê nguồn vốn và sử dụng vốn (bảng tài trợ).

Bảng kê này giúp cho việc xác định rõ nguồn cung ứng vốn và mục đích sử dụng các nguồn vốn. Để lập được bảng kê này, trước hết phải liệt kê sự thay đổi của các khoản mục trên Báo cáo tình hình tài chính từ đầu kỳ đến cuối kỳ. Mỗi sự thay đổi được phân biệt ở hai cột sử dụng vốn và nguồn vốn theo nguyên tắc:

- + Sử dụng vốn: tăng tài sản, giảm nguồn vốn
- + Nguồn vốn: giảm tài sản, tăng nguồn vốn

Trong đó nguồn vốn và sử dụng vốn phải cân đối với nhau.

Việc thiết lập bảng kê nguồn vốn và sử dụng vốn là cơ sở để tiến hành phân tích nguồn vốn và sử dụng vốn nhằm chỉ ra những trọng điểm đầu tư vốn và những nguồn vốn chủ yếu được hình thành để tài trợ cho những đầu tư đó. Quá trình phân tích sẽ cho thấy nguồn vốn của một kỳ kinh doanh tăng, giảm bao nhiêu, tình hình sử dụng vốn ra sao, những chỉ tiêu nào ảnh hưởng đến sự tăng giảm nguồn vốn và sử dụng vốn của doanh nghiệp. Có như vậy, nhà quản lý sẽ có giải pháp khai thác các nguồn vốn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp.

Để tiến hành sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp cần có tài sản bao gồm: tài sản cố định và đầu tư dài hạn; tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn. Để hình thành hai loại tài sản này, phải có các nguồn vốn tài trợ tương ứng, bao gồm nguồn vốn dài hạn và nguồn vốn ngắn hạn.

Nguồn vốn ngắn hạn là nguồn vốn mà doanh nghiệp sử dụng trong khoảng thời gian dưới 1 năm cho hoạt động sản xuất kinh doanh bao gồm các khoản nợ ngắn hạn, nợ phải trả nhà cung cấp và nợ phải trả ngắn hạn khác.

Nguồn vốn dài hạn là nguồn vốn doanh nghiệp sử dụng lâu dài cho hoạt động kinh doanh bao gồm nguồn vốn chủ sở hữu, nguồn vốn vay nợ trung, dài hạn...

Nguồn dài hạn trước hết được đầu tư để hình thành tài sản cố định, phần dư của nguồn vốn dài hạn và nguồn vốn ngắn hạn được đầu tư hình thành nên tài sản lưu động.

Để đánh giá khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn đến hạn, các nhà phân tích còn quan tâm đến chỉ tiêu vốn lưu động ròng hay vốn lưu động thường

xuyên của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này cũng là một yếu tố quan trọng và cần thiết cho việc đánh giá điều kiện cân bằng tài chính của một doanh nghiệp. Nó được xác định là phân chênh lệch giữa tổng tài sản lưu động và tổng nợ ngắn hạn:

$$\text{Vốn lưu động ròng} = \text{tài sản lưu động} - \text{nợ ngắn hạn}$$

Khả năng đáp ứng nghĩa vụ thanh toán, mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh và khả năng nắm bắt thời cơ thuận lợi của doanh nghiệp phụ thuộc phần lớn vào vốn lưu động nói chung và vốn lưu động ròng nói riêng. Do vậy, sự phát triển còn được thể hiện ở sự tăng trưởng vốn lưu động ròng.

Mức độ an toàn của tài sản ngắn hạn phụ thuộc vào mức độ của vốn lưu động thường xuyên. phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh, ta cần phải tính toán và so sánh giữa các nguồn vốn với tài sản: Khi nguồn vốn dài hạn < tài sản cố định hoặc tài sản lưu động < nguồn vốn ngắn hạn.

Có nghĩa là nguồn vốn thường xuyên < 0. Do đó nguồn vốn dài hạn không đủ đầu tư cho tài sản cố định, doanh nghiệp phải đầu tư vào tài sản cố định một phần nguồn vốn ngắn hạn, tài sản lưu động không đáp ứng đủ nhu cầu thanh toán nợ ngắn hạn. Cán cân thanh toán của doanh nghiệp mất cân bằng, doanh nghiệp phải dùng một phần tài sản cố định để thanh toán nợ ngắn hạn đến hạn trả.

Trong trường hợp như vậy, giải pháp của doanh nghiệp là tăng cường huy động vốn ngắn hạn hợp pháp hoặc giảm qui mô đầu tư dài hạn hay thực hiện đồng thời cả hai giải pháp đó.

- Khi nguồn vốn dài hạn > tài sản cố định hoặc tài sản lưu động > nguồn vốn ngắn hạn.

Tức là có vốn lưu động thường xuyên > 0.

Có nghĩa là nguồn vốn dài hạn dư thừa sau khi đầu tư vào tài sản cố định, phần thừa đó đầu tư vào tài sản lưu động. Đồng thời tài sản lưu động > nguồn vốn ngắn hạn, do vậy khả năng thanh toán của doanh nghiệp tốt.

- Khi vốn lưu động thương xuyên = 0 có nghĩa là nguồn vốn dài hạn tài trợ đủ cho tài sản cố định và tài sản lưu động đủ để doanh nghiệp trả các khoản nợ ngắn hạn. Tình hình tài chính như vậy là lành mạnh. Nhu cầu vốn lưu động thường xuyên là lượng vốn ngắn hạn doanh nghiệp cần để tài trợ cho một phần tài sản lưu

động, đó là hàng tồn kho và các khoản phải thu (tài sản lưu động không phải là tiền).

Nhu cầu vốn lưu động thường xuyên = tồn kho và các khoản phải thu – nợ ngắn hạn. Thực tế có thể xảy ra các trường hợp sau:

+ Nhu cầu vốn lưu động thường xuyên > 0 , tức tồn kho và các khoản phải thu $>$ nợ ngắn hạn. Tại đây các sử dụng ngắn hạn của doanh nghiệp lớn hơn các nguồn vốn ngắn hạn mà doanh nghiệp có từ ở bên ngoài. Vì vậy doanh nghiệp phải dùng nguồn vốn dài hạn để tài trợ vào phân chênh lệch.

+ Nhu cầu nợ thường xuyên < 0 , có nghĩa là các nguồn vốn ngắn hạn từ bên ngoài đã dư thừa để tài trợ các sử dụng ngắn hạn của doanh nghiệp. Doanh nghiệp không cần nhận vốn ngắn hạn để tài trợ cho chu kỳ kinh doanh.

1.2.1.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tổng hợp cho biết tình hình tài chính của doanh nghiệp tại những thời điểm nhất định. Đó là kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của toàn doanh nghiệp, kết quả hoạt động theo từng loại hoạt động kinh doanh (sản xuất, kinh doanh, đầu tư tài chính, hoạt động bất thường). Ngoài ra, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh còn cho biết tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước của doanh nghiệp trong kỳ kinh doanh đó.

Dựa vào số liệu trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, người sử dụng thông tin có thể kiểm tra, phân tích và đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ, so sánh với các kỳ trước và với các doanh nghiệp khác cùng ngành, để nhận biết khái quát kết quả hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ, và xu hướng vận động, nhằm đưa ra các quyết định quản lý, quyết định tài chính phù hợp

** Vai trò:*

Báo cáo kết quả kinh doanh nhằm mục tiêu phản ánh tóm lược các khoản doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp cho một thời kỳ nhất định. Đánh giá hiệu quả hoạt động và khả năng sinh lời của doanh nghiệp

Báo cáo kết quả kinh doanh còn kết hợp phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ của doanh nghiệp với ngân sách nhà nước về thuế và các khoản khác

** Kết cấu của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

+ Phân tích tình hình tài chính qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Quá trình đánh giá khái quát tình hình tài chính qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có thể thông qua việc phân tích 2 nội dung sau :

- *Phân tích kết quả các hoạt động*

Lợi nhuận từ các loại hoạt động của doanh nghiệp cần được phân tích và đánh giá khái quát giữa doanh thu, chi phí và kết quả của từng loại hoạt động. từ đó có nhận xét về tình hình doanh thu của từng loại hoạt động tương ứng với chi phí bỏ ra nhằm xác định kết quả của từng loại hoạt động trong tổng số các hoạt động của toàn doanh nghiệp.

- *Phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh chính*

Kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh kết quả hoạt động do chức năng kinh doanh đem lại, trong từng thời kỳ hạch toán của doanh nghiệp, là cơ sở chủ yếu để đánh giá, phân tích hiệu quả các mặt, các lĩnh vực hoạt động, phân tích nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các nguyên nhân cơ bản đến kết quả chung của doanh nghiệp. Bảng phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đúng đắn và chính xác sẽ là số liệu quan trọng để tính và kiểm tra số thuế doanh thu, thuế lợi tức mà doanh nghiệp phải nộp và sự kiểm tra đánh giá của các cơ quan quản lý về chất lượng hoạt động của doanh nghiệp.

Số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được sử dụng để tính toán các chỉ tiêu về khả năng sinh lợi, tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước về các khoản phải nộp. Cùng với số liệu trên bảng cân đối kế toán, số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được sử dụng để tính toán hiệu quả sử dụng vốn, các chỉ tiêu về tỷ suất lợi nhuận...

Khi phân tích, sử dụng số liệu của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh để phân tích tài chính, cần quan tâm tới 1 số vấn đề:

- Giữa doanh thu, chi phí và lợi nhuận có mối liên hệ ràng buộc nhau. Khi tốc độ tăng doanh thu lớn hơn tốc độ tăng chi phí dẫn đến lợi nhuận tăng và ngược lại.

- Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại tăng, thể hiện chất lượng hàng bán của doanh nghiệp không đảm bảo yêu cầu của khách hàng.

- Khi sử dụng số liệu doanh thu để tính toán một loại tỷ suất cần sử dụng

doanh thu thuần.

1.2.2. Phương pháp phân tích tỷ số

Tỷ số là công cụ phân tích tài chính phổ thông nhất, một tỷ số là mối quan hệ tỷ lệ giữa hai dòng hoặc hai nhóm dòng của bảng cân đối tài sản. Phương pháp phân tích tỷ số dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính trong các quan hệ tài chính. Sự biến đổi các tỷ số là sự biến đổi các đại lượng tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp tỷ lệ yêu cầu phải xác định các ngưỡng, các định mức, để nhận xét, đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp, trên cơ sở so sánh các tỷ lệ của doanh nghiệp với giá trị các tỷ lệ tham chiếu.

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ số tài chính được phân thành các nhóm chỉ tiêu đặc trưng phản ánh những nội dung cơ bản theo mục tiêu phân tích của doanh nghiệp. Nhìn chung có 4 nhóm sau :

- Nhóm chỉ số về khả năng thanh toán
- Nhóm chỉ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư
- Nhóm chỉ số về hoạt động
- Nhóm chỉ số khả năng sinh lời

Mỗi nhóm tỷ số lại bao gồm nhiều tỷ số phản ánh riêng lẻ, từng bộ phận của hoạt động tài chính trong mỗi trường hợp khác nhau, tùy theo giác độ phân tích, người phân tích lựa chọn các nhóm chỉ tiêu khác nhau để phục vụ mục tiêu phân tích của mình.

Chọn đúng các tỷ số và tiến hành phân tích chúng, chắc chắn ta sẽ phát hiện được tình hình tài chính. Phân tích tỷ số cho phép phân tích đầy đủ khuynh hướng vì một số dấu hiệu có thể được kết luận thông qua quan sát số lớn các hiện tượng nghiên cứu riêng rẽ.

1.2.2.1. Nhóm chỉ tiêu về khả năng thanh toán

a. Hệ số thanh toán tổng quát

$$(h1) = \frac{\text{Hệ số thanh toán tổng quát}}{\text{Tổng tài sản}} \quad \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ}}$$

Hệ số thanh toán tổng quát: cho biết doanh nghiệp có thể thanh toán được bao nhiêu lần nợ phải trả bằng toàn bộ tài sản của mình (hệ số này phải lớn hơn 1) Nếu $h1 > 1$: chứng tỏ tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp đủ để thanh toán các

khoản nợ hiện tại của doanh nghiệp. Tuy nhiên không phải tài sản nào hiện có cũng sẵn sàng được dùng để trả nợ và không phải khoản nợ nào cũng phải trả ngay.

Nếu $h1 < 1$: báo hiệu sự phá sản của doanh nghiệp, vốn chủ sở hữu bị mất toàn bộ, tổng tài sản hiện có không đủ để trả số nợ mà doanh nghiệp phải thanh toán.

b. Hệ số thanh toán ngắn hạn

Hệ số thanh toán ngắn hạn (h2): cho biết doanh nghiệp có thể thanh toán được bao nhiêu lần nợ ngắn hạn bằng tài sản ngắn hạn của mình (tài sản có khả năng chuyển đổi thành tiền trong 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh)

$$\text{Hệ số thanh toán ngắn hạn (h2)} = \frac{\text{Tài sản lưu động}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số thanh toán ngắn hạn lớn hơn 1 chứng tỏ doanh nghiệp có vốn lưu chuyển (tài sản ngắn hạn > nợ ngắn hạn) tức là doanh nghiệp đã dùng 1 phần nguồn vốn dài hạn tài trợ cho tài sản ngắn hạn. Do đó, tình hình tài chính của doanh nghiệp lành mạnh, an toàn, ổn định. Ngược lại, nếu khả năng thanh toán chung nhỏ hơn 1, chứng tỏ doanh nghiệp ko có vốn lưu chuyển. Tình hình tài chính của doanh nghiệp không ổn định, không an toàn.

c. Hệ số thanh toán nhanh

Hệ số thanh toán nhanh: cho biết doanh nghiệp có thể thanh toán được bao nhiêu lần nợ ngắn hạn bằng tiền và các khoản tương đương tiền của mình.

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh (h3)} = \frac{\text{Tài sản lưu động} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Nếu $h3=1$ tức là doanh nghiệp đang duy trì được khả năng thanh toán nhanh nếu $h3<1$ tức là doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ

Nếu $h3>1$ tức là doanh nghiệp đang bị ứ đọng vốn, vòng quay vốn chậm làm giảm hiệu quả sử dụng vốn.

d. Hệ số thanh toán tức thời

➤ Hệ số thanh toán tức thời: cho biết khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn, quá hạn của doanh nghiệp và đánh giá việc chấp hành kỷ luật thanh toán của doanh nghiệp với chủ nợ.

$$\text{Hệ số thanh tức thời (h4)} = \frac{\text{Tiền mặt}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ số này đặc biệt quan trọng đối với các bạn hàng mà hoạt động khan hiếm

tiền mặt (quay vòng vốn nhanh), các doanh nghiệp này cần phải được thanh toán nhanh chóng để hoạt động được bình thường. Thực tế, hệ số này lớn hơn 0,5 thì tình hình thanh toán tương đối khả quan còn nếu < 0,5 thì doanh nghiệp có thể gặp khó khăn trong việc thanh toán. Tuy nhiên, nếu hệ số này quá cao lại phản ánh một tình hình không tốt là vốn bằng tiền quá nhiều, vòng quay tiền chậm làm giảm hiệu quả sử dụng.

e. Hệ số thanh toán lãi vay

Lãi vay phải trả là một khoản chi phí cố định, nguồn để trả lãi vay là lãi thuần trước thuế. So sánh giữa nguồn để trả lãi vay với lãi vay phải trả sẽ cho chúng ta biết doanh nghiệp đã sẵn sàng trả tiền lãi vay ở mức độ nào.

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay (h5)} = \frac{\text{Lãi thuần TT} + \text{Lãi vay phải trả}}{\text{Lãi vay phải trả}}$$

Hệ số này dùng để đo lường mức độ lợi nhuận có được do sử dụng vốn để đảm bảo trả lãi cho chủ nợ. Nói cách khác, hệ số thanh toán lãi vay cho chúng ta biết được số vốn đi vay đã sử dụng tốt tới mức độ nào và đem lại một khoản lợi nhuận là bao nhiêu, có đủ bù đắp lãi vay phải trả không.

1.2.2.2. Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư

Các chỉ tiêu này phản ánh mức độ ổn định và tự chủ tài chính cũng như khả năng sử dụng nợ vay của doanh nghiệp. Chúng được dùng để đo lường phần vốn góp của các chủ sở hữu doanh nghiệp so với phần tài trợ của các chủ nợ đối với Doanh nghiệp. Nguồn gốc và sự cấu thành hai loại vốn này xác định khả năng thanh toán dài hạn của doanh nghiệp ở một mức độ đáng chú ý.

a. Hệ số nợ (hv)

Chỉ tiêu hệ số nợ phản ánh trong một đồng vốn doanh nghiệp đang sử dụng có bao nhiêu đồng vốn đi vay

$$\text{Hệ số nợ (hv)} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Hệ số nợ càng cao chứng tỏ khả năng độc lập của doanh nghiệp về mặt tài chính càng kém, doanh nghiệp bị ràng buộc, bị sức ép từ những khoản nợ vay. Nhưng doanh nghiệp lại có lợi vì được sử dụng một lượng tài sản lớn mà chỉ đầu tư một lượng nhỏ.

b. Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ (hc)

Tỷ suất tự tài trợ hay hệ số vốn chủ sở hữu là một chỉ tiêu tài chính đo lường sự góp vốn chủ sở hữu trong tổng số tài sản cố định hiện có của doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{TSCĐ}} \times 100\%$$

Tỷ suất tự tài trợ càng lớn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều vốn tự có, có tình độc lập cao với các chủ nợ, do đó không bị ràng buộc hoặc bị sức ép từ các khoản nợ vay.

c. Tỷ suất đầu tư

Tỷ suất đầu tư là tỷ lệ giữa tài sản cố định (giá trị còn lại) với tổng tài sản của doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ suất đầu tư} = \frac{\text{Giá trị còn lại của TSCĐ}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100\%$$

Tỷ suất này càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của tài sản cố định trong tổng số tài sản của doanh nghiệp, phản ánh tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài cũng như khả năng cạnh tranh trên thị trường của doanh nghiệp.

Tuy nhiên để kết luận tỷ suất này tốt hay xấu còn tùy thuộc vào ngành kinh doanh của từng doanh nghiệp trong thời kỳ cụ thể.

d. Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn

Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn cho thấy trong số tài sản dài hạn của doanh nghiệp, bao nhiêu phần được trang bị bởi vốn chủ sở hữu, nó phản ánh mối quan hệ giữa vốn chủ sở hữu với giá trị tài sản dài hạn

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản dài hạn}} \times 100\%$$

Nếu tỷ suất này lớn hơn 1 chứng tỏ khả năng doanh nghiệp có thể dùng nguồn vốn chủ sở hữu tự trang bị tài sản dài hạn cho doanh nghiệp mình.

Nếu tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn nhỏ hơn 1 nghĩa là 1 bộ phận tài sản dài hạn của doanh nghiệp được tài trợ bằng vốn vay và đặc biệt mạo hiểm là vốn vay ngắn hạn.

1.2.2.3. Nhóm chỉ tiêu hoạt động

Khi giao tiền vốn cho người khác sử dụng, các nhà đầu tư, chủ doanh nghiệp, người cho vay... Thường băn khoăn trước câu hỏi: tài sản của mình được

sử dụng ở mức hiệu quả nào? Các chỉ tiêu về hoạt động sẽ đáp ứng câu hỏi này. Đây là nhóm chỉ tiêu đặc trưng cho việc sử dụng tài nguyên, nguồn lực của doanh nghiệp. Các chỉ tiêu này được sử dụng để đánh giá tác động tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Nguồn vốn của doanh nghiệp được dùng để đầu tư cho tài sản cố định và tài sản lưu động. Do đó, các nhà phân tích không chỉ quan tâm tới việc đo lường hiệu quả sử dụng tổng số nguồn vốn mà còn chú trọng đến hiệu quả sử dụng của từng bộ phận cấu thành nguồn vốn của doanh nghiệp.

a, Kỳ thu tiền trung bình.

Trong quá trình hoạt động, việc phát sinh các khoản phải thu, phải trả là điều tất yếu. Khi các khoản phải thu càng lớn, chứng tỏ vốn của doanh nghiệp bị chiếm dụng càng nhiều (ứ đọng trong khâu thanh toán). Nhanh chóng giải phóng vốn bị ứ đọng trong khâu thanh toán là một bộ phận quan trọng của công tác tài chính. Vì vậy, các nhà phân tích tài chính rất quan tâm tới thời gian thu hồi các khoản phải thu và chỉ tiêu kỳ thu tiền trung bình được sử dụng để đánh giá khả năng thu hồi vốn trong thanh toán trên cơ sở các khoản phải thu và doanh thu tiêu thụ bình quân ngày. Chỉ tiêu này được xác định như sau:

$$\text{Kỳ thu tiền trung bình} = \frac{\text{Các khoản phải thu} \times 360}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Tuy nhiên kỳ thu tiền trung bình cao hay thấp trong nhiều trường hợp chưa thể kết luận chắc chắn mà còn phải xem xét lại các mục tiêu và chính sách của doanh nghiệp như : mục tiêu mở rộng thị trường, chính sách tín dụng doanh nghiệp

b. Vòng quay hàng tồn kho.

Hàng tồn kho là một loại tài sản dự trữ với mục đích nhằm đảm bảo cho sản xuất được tiến hành một cách bình thường, liên tục, và đáp ứng được nhu cầu của thị trường. Mức độ tồn kho cao hay thấp phụ thuộc rất nhiều vào các yếu tố như: loại hình kinh doanh, chế độ cung cấp mức độ đầu vào, mức độ tiêu thụ sản phẩm, thời vụ trong năm... Để đảm bảo sản xuất được tiến hành liên tục, đồng thời đáp ứng đủ cho nhu cầu của khách hàng, mỗi doanh nghiệp cần có một mức dự trữ tồn kho hợp lý, chỉ tiêu này được xác định bằng tỷ lệ doanh thu tiêu thụ trong năm và hàng tồn kho. Số vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hoá tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Hàng tồn kho}}$$

Đây là chỉ số phản ánh trình độ quản lý dự trữ của doanh nghiệp, thể hiện mối quan hệ giữa hàng hoá đã bán và vật tư hàng hoá của doanh nghiệp. Số vòng quay hàng tồn kho càng cao thì thời gian luân chuyển một vòng càng ngắn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều khả năng giải phóng hàng tồn kho, tăng khả năng thanh toán.

c. Vòng quay các khoản phải thu

Vòng quay các khoản phải thu phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp, nó cho biết trong kỳ doanh nghiệp có bao nhiêu lần thu được các khoản phải thu và được xác định :

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Các khoản phải thu}}$$

Chỉ tiêu này cho biết mức độ hợp lý của số dư các khoản phải thu và hiệu quả của việc thu hồi công nợ. Vòng quay càng lớn, chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu nhanh là tốt, vì doanh nghiệp không phải đầu tư nhiều các khoản phải thu. Tuy nhiên số vòng luân chuyển các khoản phải thu nếu quá cao sẽ không tốt vì có thể ảnh hưởng đến khối lượng hàng tiêu dùng do phương thức thanh toán quá chặt chẽ.

d. Vòng quay vốn lưu động

Vòng quay vốn lưu động cho biết một đồng vốn lưu động bình quân tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần.

$$\text{Vòng quay vốn lưu động bình quân} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Chỉ tiêu này càng lớn thì hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao. Muốn làm được điều này cần rút ngắn chu kỳ sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh tốc độ tiêu thụ hàng hoá.

e. Hiệu suất sử dụng TSCĐ

Hiệu suất sử dụng tài sản cố định nhằm đo lường việc sử dụng ts cố định đạt hiệu quả như thế nào.

$$\text{Hiệu suất sử dụng TSCĐ} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản cố định}}$$

Điều này có ý nghĩa là cứ đầu tư trung bình 1 đồng vào tài sản cố định thì tham gia tạo bao nhiêu đồng doanh thu

f. Hiệu suất sử dụng tổng tài sản

Hiệu suất sử dụng tổng ts là chỉ tiêu đo lường hiệu quả sử dụng ts, trong đó nó phản ánh một đồng tổng ts được doanh nghiệp huy động vào sản xuất kinh doanh đem lại bao nhiêu đồng doanh thu. Chỉ tiêu này được xác định như sau:

$$\text{Hiệu suất sử dụng TTS} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Chỉ tiêu này làm rõ khả năng tận dụng toàn bộ tài sản vào sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Việc cải thiện chỉ số này sẽ làm tăng lợi nhuận đồng thời làm tăng khả năng cạnh tranh, uy tín của doanh nghiệp trên thị trường.

1.2.2.4. Nhóm chỉ tiêu về khả năng sinh lời

Lợi nhuận là mục đích cuối cùng của hoạt động sản xuất kinh doanh, lợi nhuận càng cao, doanh nghiệp càng tự khẳng định vị trí và sự tồn tại của mình trong nền kinh tế thị trường. Nhưng nếu chỉ thông qua số lợi nhuận mà doanh nghiệp thu được trong thời kỳ cao hay thấp để đánh giá chất lượng hoạt động sản xuất kinh doanh là tốt hay xấu thì có thể đưa chúng ta tới những kết luận sai lầm. Bởi lẽ số lợi nhuận này không tương xứng với lượng chi phí đã bỏ ra, với khối lượng tài sản mà doanh nghiệp đã sử dụng. Để khắc phục nhược điểm này, các nhà phân tích thường bổ xung thêm những chỉ tiêu tương đối bằng cách đặt lợi nhuận trong mối quan hệ với doanh thu đạt được trong kỳ với tổng số vốn mà doanh nghiệp đã huy động vào sản xuất kinh doanh. Phân tích mức độ sinh lời của hoạt động kinh doanh được thực hiện thông qua tính và phân tích các chỉ tiêu sau:

a. Doanh lợi tiêu thụ.

Để đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh thịnh vượng hay suy thoái, ngoài việc xem xét chỉ tiêu doanh thu tiêu thụ đạt được trong kỳ, các nhà phân tích còn xác định trong 100 đồng doanh thu đó có bao nhiêu đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này được xác định bằng cách chia lợi nhuận sau thuế cho doanh thu tiêu thụ.

$$\text{Doanh lợi tiêu thụ} = \frac{LNST}{\text{Doanh thu tiêu thụ}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, nó chịu ảnh hưởng của sự thay đổi sản lượng, giá bán, chi phí...

b. Doanh lợi tổng vốn.

Tổng vốn hiện nay doanh nghiệp đang quản lý và sử dụng chủ yếu được hình thành từ hai nguồn: nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn vốn đi vay. Vì vậy, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng phải chia làm hai phần. Trước tiên, phải hoàn trả phần lãi vay và phần còn lại sẽ mang lại cho chủ doanh nghiệp một khoản thu nhập nhất định. Mối quan hệ giữa thu nhập của chủ sở hữu và người cho vay từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp với tổng tài sản được đưa vào sử dụng gọi là doanh lợi .

$$\text{Doanh lợi tổng vốn} = \frac{\text{Lợi nhuận} + \text{Lãi vay}}{\text{Tổng vốn}} \times 100\%$$

Bằng việc cộng trở lại “tiền lãi phải trả” vào lợi nhuận, chúng ta sẽ có được kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước khi phân chia cho chủ sở hữu và cho người vay. Sở dĩ phải làm như vậy vì mẫu số bao gồm tài sản được hình thành do cả người cho vay và chủ sở hữu cung cấp cho nên tử số cũng phải bao gồm số hoàn vốn cho cả hai.

Đây là chỉ số tổng hợp nhất được dùng để đánh giá khả năng sinh lời của một đồng vốn đầu tư. Chỉ số này cho biết 100 đồng vốn tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

c. Hệ số lãi gộp

Hệ số này cho biết 1 đồng doanh thu thuần mà doanh nghiệp thực hiện trong kỳ có mấy đồng lợi nhuận.

$$\text{Hệ số lãi gộp} = \frac{LNTT}{\text{Doanh thu thuần}}$$

d. Suất sinh lời của tài sản (ROA)

Chỉ số này cho ta biết khả năng sinh lời của tổng tài sản, 1 đồng bỏ vào tài sản thì thu về được bao nhiêu đồng ln sau thuế

$$\text{Suất sinh lời của TS} = \frac{LNST}{\text{Tổng doanh thu}}$$

Lợi nhuận sau thuế trong báo cáo kết quả kinh doanh phần lỗ lãi, còn giá trị tổng tài sản là giá trị tài sản trong Báo cáo tình hình tài chính tại các điểm của kỳ phân tích.

e. Suất sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE)

Mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận ròng cho các chủ nhân của doanh nghiệp đó. Doanh lợi vốn chủ sở hữu là chỉ tiêu đánh giá mức độ thực hiện của mục tiêu này .

$$\text{Suất sinh lời của vốn chủ sở hữu} = \frac{LNST}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Điều này có ý nghĩa là: 1 đồng vốn chủ sở hữu bỏ vào kinh doanh mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận. Mặt khác, doanh lợi vốn chủ sở hữu lớn hơn doanh lợi tổng vốn điều đó chứng tỏ việc sử dụng vốn vay rất có hiệu quả .

1.3. Sự cần thiết phải cải thiện tình hình tài chính trong doanh nghiệp

Cải thiện tình hình tài chính là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu trong hoạt động quản trị tài chính của doanh nghiệp. Doanh nghiệp chỉ có thể hoạt động tốt, tăng trưởng và phát triển bền vững khi doanh nghiệp đó được quản trị tốt về mặt tài chính, cải thiện tình hình tài chính tối ưu. Chất lượng của cải thiện tình hình tài chính có tính chất quyết định rất lớn đối với sự thành công hay thất bại của doanh nghiệp, bởi vì:

- Biện pháp cải thiện tình hình tài chính sẽ giúp các doanh nghiệp nâng cao năng suất lao động, tăng thu nhập, chi phí hợp lý, sử dụng an toàn và hiệu quả các nguồn vốn, từ đó là tăng lợi nhuận.

- Môi trường kinh doanh không ngừng thay đổi, cạnh tranh ngày càng gay gắt nên để tồn tại, đứng vững và phát triển đòi hỏi các doanh nghiệp phải thường xuyên đổi mới các biện pháp cải thiện tình hình tài chính, tìm mọi biện pháp nâng cao hiệu quả cải thiện tình hình tài chính để tăng cường tiềm lực tài chính, mở rộng quy mô hoạt động, nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ và tăng khả năng cạnh tranh trên thương trường.

1.4. Một số giải pháp cải thiện tình hình tài chính doanh nghiệp

+ *Một là, Cải thiện khả năng thanh toán bằng cách cải thiện các hệ số thanh toán.*

- Khả năng thanh toán: Là năng lực trả nợ đáo hạn của doanh nghiệp. Đây được xem là một tiêu chí quan trọng phản ánh tình hình tài chính và năng lực kinh doanh, giúp đánh giá về hiệu quả tài chính cũng như thấy rõ những rủi ro tài chính của doanh nghiệp. Cải thiện khả năng thanh toán được thể hiện thông qua việc cải thiện các hệ số thanh toán. Đây là chỉ tiêu mà các nhà đầu tư, cho vay thông qua đó để đánh giá khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn và dài hạn của công ty. Do đó, các doanh nghiệp cần một cơ chế quản lý hợp lý:

- Đảm bảo lượng tiền mặt nhất định để thanh toán các khoản vay gần đến hạn. Kể cả khoản nợ chưa đến hạn cũng cần đề phòng rủi ro từ phía chủ nợ cần thanh toán gấp, doanh nghiệp cũng cần dự trữ tiền mặt để thanh toán.

Muốn vậy doanh nghiệp cần tăng vòng quay các khoản phải thu để thu hồi vốn. Để làm được điều này cần:

- Cần xây dựng quy trình quản lý và thu hồi công nợ, có sự phân loại khách hàng và áp dụng chiết khấu thanh toán cũng như thời gian trả nợ khác nhau.

- Thực hiện theo dõi chi tiết các khoản phải thu, phân loại chi tiết các khoản nợ theo quy mô nợ và thời gian nợ.

- Thường xuyên cập nhật tình hình thanh toán và đối chiếu công nợ với khách hàng, đôn đốc thu hồi đối với nợ dây dưa, kéo dài.

- Gắn kết trách nhiệm thu hồi nợ đối với nhân viên kinh doanh và kế toán công nợ.

+ *Hai là, tăng vòng quay hàng tồn kho giúp tăng tăng vòng quay vốn lưu động.*

Nhằm tăng vòng quay hàng tồn kho, doanh nghiệp cần có những biện pháp thật sự hữu hiệu như:

- Chủ động xây dựng phương án mua hàng có chọn lọc ngay từ lúc mua vào, để tìm nguồn cung cấp hàng hóa nhằm làm cho việc sản xuất thuận lợi nhất, đáp ứng các yêu cầu chất lượng, số lượng và giá cả hợp lý.

- Tổ chức tốt công tác mua hàng, vận chuyển và dự trữ hàng hóa có cân

nhắc, phù hợp với nhu cầu kinh doanh thực tế nhằm làm giảm số hàng tồn kho tối thiểu. Phát hiện kịp thời và xử lý ngay những ứ đọng quá lâu để tránh tình trạng ứ đọng vốn.

+ *Ba là, Nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh.*

- Nâng cao hiệu suất sử dụng tài sản:

Tổ chức quản lý quá trình sản xuất kinh doanh thông suốt, nhịp nhàng, hạn chế tối đa tình trạng thời gian nhàn rỗi của máy móc thiết bị, ví dụ như thời gian ngừng hoạt động do lỗi sản xuất. Khi quá trình này được thực hiện đồng bộ sẽ giúp doanh nghiệp tận dụng tối đa công suất của máy móc, nâng cao năng suất lao động, giảm chi phí sản xuất, từ đó dẫn đến tăng lợi nhuận. Để đạt được điều này, phòng cung ứng vật tư kỹ thuật và các phân xưởng nhà máy phải phối hợp một cách có hiệu quả trong việc lập kế hoạch sản xuất, kế hoạch sửa chữa và kịp thời thay đổi về sản lượng sản xuất do biến động của thị trường.

- Nâng cao khả năng sinh lời:

Để tăng doanh thu, Công ty có thể thực hiện các biện pháp sau:

Cố gắng khai thác thị trường hơn nữa, đẩy mạnh công tác tìm kiếm khách hàng, áp dụng các hình thức ưu đãi như giảm giá cho các công trình có quy mô vừa và lớn. Thực hiện tốt các dịch vụ hậu mãi với các khách hàng để củng cố mối quan hệ thêm bền lâu với công ty. Thực hiện chính sách linh hoạt đối với từng đối tượng khách hàng riêng biệt, đặc biệt là những khách hàng tiềm năng để tạo ấn tượng tốt ban đầu.

CHƯƠNG 2

PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH THÔNG QUA MỘT SỐ CHỈ SỐ TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH 1 THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TIỀN QUÂN

2.1. Khái quát chung về Công ty TNHH 1 thành viên Thương mại Dịch vụ Tiên Quân

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty TNHH 1 thành viên Thương mại Dịch vụ Tiên Quân

Tên giao dịch: *Công ty TNHH 1 thành viên Thương mại Dịch vụ Tiên Quân*

Địa chỉ giao dịch: Khu 5 - Thị trấn Cái Rồng - Huyện Vân Đồn - Tỉnh Quảng Ninh.

Mã số thuế: 5700681382

Công ty TNHH 1 thành viên Thương mại Dịch vụ Tiên Quân được thành lập ngày 24/06/2012. Với bề dày kinh nghiệm hơn 6 năm phát triển trong lĩnh vực sản xuất và thương mại cùng lực lượng cán bộ trình độ cao, công nhân kỹ thuật lành nghề đã luôn đảm bảo chất lượng và tiến độ các sản phẩm. Sản phẩm của công ty đã dần dần có được chỗ đứng trên thị trường. Công ty luôn nâng cao vai trò trách nhiệm của đội ngũ lãnh đạo, phát triển nguồn nhân lực, đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị, công nghệ để nâng cao sức cạnh tranh.

Những thuận lợi và khó khăn của công ty trong quá trình hoạt động:

Trong quá trình hoạt động công ty có nhiều thuận lợi nhưng cũng gặp không ít khó khăn

- Thuận lợi:

+ Đội ngũ nhân viên trẻ với đầy nhiệt huyết, có năng lực, có ý thức trách nhiệm, năng động, sáng tạo và luôn nỗ lực hết mình với công việc.

+ Văn phòng được trang bị đầy đủ các thiết bị cần thiết để phục vụ cho hoạt động kinh doanh của của công ty.

+ Môi trường làm việc chuyên nghiệp khi các phòng ban được phân công rõ ràng và nhất quán.

+ Huyện Vân Đồn xây dựng cảng hàng không quốc tế nên tạo điều kiện cho

ting tế khu vực phát triển từ đó kéo theo phát triển cơ sở hạ tầng công cộng và hạ tầng dân sinh.

- Khó khăn:

Thị trường tiêu thụ bị cạnh tranh vì càng ngày càng có nhiều đối thủ không ngừng chiếm lĩnh lấy thị trường này.

Vốn của công ty cũng là một trong những rào cản trong quá trình hoạt động. Công ty luôn phải đi vay vốn để phục vụ cho hoạt động kinh doanh.

2.1.2. Đặc điểm sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH 1 thành viên Thương mại Dịch vụ Tiến Quân.

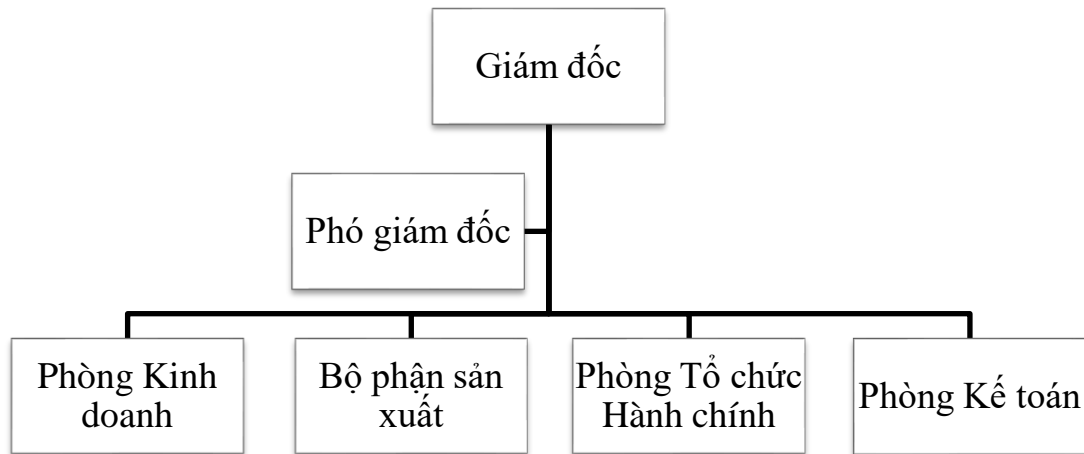
Công ty kinh doanh các lĩnh vực sau :

| Mã ngành | Mô tả | Ngành chính |
|-----------------|---|--------------------|
| 25920 | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại | Y |
| 2684 | Buôn bán các sản phẩm kim loại | N |
| 2220 | Sản xuất sản phẩm từ plastic | N |
| 32900 | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu | N |
| 4535 | Kinh doanh các sản phẩm Inox | N |
| 3830 | Tái chế phế liệu | N |
| 4535 | Bán vật liệu xây dựng | N |
| 4620 | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa); và động vật sống | N |
| 4641 | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép | N |
| 4649 | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình | N |
| 4662 | Bán buôn kim loại và quặng kim loại | N |
| 4669 | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu | N |

Trên đây là những ngành nghề công ty đăng ký với Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh. Tuy nhiên, trong những năm qua công ty chủ yếu đi vào hoạt động trong lĩnh vực: Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại.

2.1.3. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý tại Công ty TNHH 1 thành viên Thương mại Dịch vụ Tiên Quân.

Để phù hợp với quy mô của Công ty, Công ty TNHH 1 thành viên Thương mại Dịch vụ Tiên Quân đã áp dụng hình thức tổ chức bộ máy quản lý theo hình thức trực tuyến chức năng. Bộ máy quản lý của Công ty được xây dựng và thực hiện theo chế độ một thủ trưởng. Các phòng ban chức năng và các phân xưởng sản xuất có trách nhiệm và quyền hạn trong phạm vi của mình. Sau đây là sơ đồ về bộ máy quản lý của Công ty TNHH 1 thành viên Thương mại Dịch vụ Tiên Quân.



Sơ đồ 2.1: Sơ đồ bộ máy quản lý Công ty TNHH 1 thành viên Thương mại Dịch vụ Tiên Quân

- Giám đốc:

Giám đốc Công ty là người địa diện theo pháp luật của Công ty. Chịu trách nhiệm:

- + Quản lý hành chính hoạt động hàng ngày của Công ty
- + Triển khai thực hiện kế hoạch SXKD đã được phê duyệt
- + Ký kết các hợp đồng lao động với cán bộ nhân viên của Công ty.
- + Ký các hợp đồng kinh tế.

- Phó Giám đốc:

Quản lý mọi vấn đề trong quá trình sản xuất kinh doanh theo chiến lược và

kế hoạch của mình đề ra. Cùng giám đốc theo dõi quá trình sản xuất kinh doanh và thay mặt giám đốc giải quyết công việc khi giám đốc vắng mặt.

- Phòng Kế toán:

Quản lý công tác tài chính, theo dõi hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty dưới hình thức tiền tệ, mua sắm vật tư, thiết bị, tập hợp các chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm, tình hình tiêu thụ sản phẩm, xác định kế hoạch sản xuất kinh doanh của công ty, báo cáo quyết toán tài chính. Kế toán phải tham mưu cho Ban Giám đốc về các chính sách tài chính – Kế toán của công ty, phân tích đánh giá tình hình quản lý tài chính, tổ chức thực hiện nhiệm vụ hướng dẫn kiểm tra đề xuất những biện pháp chỉ đạo thực hiện nghiệp vụ kế toán tài chính đảm bảo đúng pháp luật. Kiểm tra chất lượng, định lượng vật tư, hàng hóa trước khi nhập kho, kiểm kê vật tư, hàng hóa theo dõi thành phẩm, vật tư.

Quản lý danh mục vật tư, công cụ dụng cụ của công ty, quản lý toàn bộ số lượng giá trị nhập kho và tồn kho của vật tư, theo dõi vật tư mua sắm.

Kế toán chịu trách nhiệm tính lương và theo dõi các khoản thanh toán với cán bộ công nhân viên, theo dõi các nghiệp vụ liên quan đến thu, chi tiền...

Viết, lập, quản lý hóa đơn giá trị gia tăng đầu ra của công ty, theo dõi tất cả công nợ phải thu khách hàng, thu hồi công nợ, tập hợp chứng từ.

- Phòng Kinh doanh:

+ Thực hiện và giám sát việc triển khai thực hiện các kế hoạch kinh doanh cho công ty.

+ Tạo lập và duy trì các mối quan hệ với các đơn vị khách hàng.

+ Phối hợp với phòng kế toán theo dõi tiến độ thực hiện các hoạt động kinh doanh trong công ty

+ Lập kế hoạch và thực hiện kế hoạch chăm sóc khách hàng

+ Thực hiện các nhiệm vụ khác do Giám đốc đề ra.

+ Nghiên cứu thị trường, tìm hiểu về đối thủ cạnh tranh, thị hiếu của người tiêu dùng, xu hướng mua hàng. Từ đó đề xuất giải pháp tăng doanh số bán hàng, nâng cao chất lượng dịch vụ bán hàng và sau bán hàng....

- Phòng Tổ chức – Hành chính:

Tham mưu, giúp Giám đốc quản lý và tổ chức thực hiện công tác hành chính; tổng hợp kế hoạch cải cách hành chính. Bao gồm các nhiệm vụ:

+ Chủ trì, phối hợp với các phòng ban khác xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch công tác

+ Quản lý công văn, tài liệu, con dấu và thực hiện công tác văn thư, lưu trữ;

+ Thực hiện các nhiệm vụ khác do Giám đốc đề ra.

+ Tham mưu công tác tổ chức, công tác quy hoạch cán bộ; đào tạo bồi dưỡng; đánh giá, đề bạt, bổ nhiệm, bố trí, sắp xếp, luân chuyển, khen thưởng; thực hiện các chế độ chính sách đối với cán bộ viên chức – lao động;

+ Hướng dẫn, tổ chức thông tin, tư liệu và thực hiện chế độ thông kê, báo cáo định kỳ và đột xuất, sơ kết, tổng kết;

- Bộ phận sản xuất:

Thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh theo phân công

2.2. Phân tích thực trạng tình hình tài chính của Công ty TNHH 1 thành viên Thương mại Dịch vụ Tiến Quân .

2.2.1. Phân tích tài chính chung tại Công ty TNHH 1 thành viên Thương mại Dịch vụ Tiến Quân

2.2.1.1. Phân tích cơ cấu và mức độ biến động của tài sản

a. Phân tích theo chiều ngang

**Bảng 2.1: Phân tích cơ cấu và diễn biến tài sản theo chiều ngang
giai đoạn 2019-2021**

(Đơn vị tính: 1.000 đồng)

| Tài sản | Năm 2019 | Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2020 so với 2019 | | Năm 2021 so với 2020 | |
|----------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|----------------------|---------------|----------------------|---------------|
| | | | | Số tiền | % | Số tiền | % |
| A. Tài sản ngắn hạn | 7.271.414 | 10.260.619 | 10.574.588 | 2.989.205 | 41,11% | 313.970 | 3,06% |
| I. Tiền | 1.409.204 | 1.528.491 | 222.294 | 119.287 | 8,46% | -1.306.198 | -85,46% |
| III. Các khoản phải thu | 3.297.175 | 5.332.615 | 4.746.211 | 2.035.439 | 61,73% | -586.404 | -11,00% |
| IV. Hàng tồn kho | 2.565.034 | 3.363.946 | 5.338.872 | 798.912 | 31,15% | 1.974.926 | 58,71% |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 0 | 35.567 | 267.212 | 35.567 | | 231.645 | 651,28% |
| B. Tài sản dài hạn | 4.876.597 | 4.458.342 | 6.608.832 | -418.255 | -8,58% | 2.150.490 | 48,24% |
| II. Tài sản cố định | 4.876.597 | 4.458.342 | 6.608.832 | -418.255 | -8,58% | 2.150.490 | 48,24% |
| Tổng cộng tài sản | 12.148.011 | 14.718.961 | 17.183.421 | 2.570.950 | 21,16% | 2.464.460 | 16,74% |

(Nguồn: Tổng hợp theo tài liệu tại Công ty TNHH một thành viên Tiến Quân)

Qua bảng phân tích cân đối kế toán trên ta thấy giá trị tài sản của Công ty TNHH 1 thành viên Thương mại Dịch vụ Tiên Quân biến động cụ thể như sau:

Tổng tài sản năm 2020 so với 2019 tăng 2.570.950 nghìn đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 21,16%; Năm 2021 so với 2020 tăng 2.464.460 nghìn đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 16,74 %, qua đó ta thấy qua quy mô tài sản của công ty không ngừng tăng lên trong các năm, tuy nhiên ta cần đi sâu phân tích nguyên nhân tăng là do khoản mục nào:

➤ Tài sản ngắn hạn

Năm 2020 so với năm 2019 tài sản ngắn hạn tăng 2.989.205 nghìn đồng tương ứng với mức tăng 41.11% tiếp đó tài sản ngắn hạn năm 2021 so với 2020 tiếp tục tăng 313.970 nghìn đồng tương ứng với tăng 3,06 % trong đó chi tiết các khoản mục như sau:

- Tiền và các khoản tương đương tiền năm 2020 tăng 119.287 nghìn đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 8,46%. Sang năm 2021 thì tiền của công ty đã giảm 1.306.198 nghìn đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 85,46%, có thể thấy lượng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng của công ty giảm sẽ làm ảnh hưởng đến tình hình thanh toán của công ty.

- Khoản phải thu khách hàng năm 2020 so với năm 2019 tăng 2.035.439 nghìn đồng tương ứng với tăng 61,73%. Có thể nói khoản nợ phải thu đã tăng lên rất nhanh trong hai năm 2020 và 2021, điều đó thể hiện công tác thu hồi vốn của công ty cuối năm 2020 chưa tốt. Kết quả này được lý giải do cuối năm 2020 tình hình dịch bệnh Covid 19 càng đang diễn biến phức tạp các khách hàng của doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn về vốn nên công tác thu nợ còn chưa được kịp thời, vốn của doanh nghiệp bị chiếm dụng. Bên cạnh đó công ty cũng chưa có biện pháp sát sao để thu hồi vốn. Nhưng sang năm 2021, khoản phải thu khách hàng có xu hướng giảm xuống 586.404 nghìn đồng so với năm 2020, tương ứng tỷ lệ giảm 11%. Điều này cho thấy doanh nghiệp doanh nghiệp đã làm tốt công tác thu hồi vốn so với giai đoạn trước.

- Hàng tồn kho năm 2020 tăng 798.912 nghìn đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 31,15% so với năm 2019. Năm 2021 hàng tồn kho tăng 1.974.926 nghìn đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 58,71%. Do đặc điểm của doanh nghiệp là công ty mua
Sinh viên : Nguyễn Hải Hoàng - Lớp QT1901T

các sản phẩm thép và inox về để gia công các mặt hàng Inox, thép hình... theo yêu cầu của khách hàng nên cần một lượng hàng tồn kho nhất định phục vụ cho quá trình sản xuất tuy nhiên mức tồn kho cuối năm 2021 quá cao, đây là một dấu hiệu không tốt, Công ty nên điều chỉnh lượng hàng tồn kho dự trữ cho phù hợp.

- Năm 2020 tài sản ngắn hạn khác tăng 35.567 nghìn đồng so với năm 2019. Năm 2021 khoản tài sản ngắn hạn khác tăng 231.645 nghìn đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 651,28 % so với năm 2020. Năm 2021 có sự tăng đột biến là do công ty đã mua sắm một số công cụ dụng cụ phục vụ cho quá trình sản xuất mà đến cuối năm chưa phân bổ hết. Bên cạnh đó là chi phí sửa chữa khu nhà xưởng có giá trị lớn nên được công ty phân bổ dần vào năm sau.

➤ Tài sản dài hạn

Tài sản dài hạn của Công ty chỉ có tài sản cố định hữu hình, không phát sinh các khoản mục khác. Qua bảng phân tích biến động tài sản trên đây ta thấy giá trị TCSĐ dòng năm 2020 đã giảm so với năm 2019: 418.255 nghìn đồng tương đương với tỷ lệ giảm 8,58%. Tài sản năm 2020 giảm so với năm 2019 là do số khấu hao trích trong năm 2019 trong khi công ty không mua sắm thêm tài sản. Tuy nhiên sang năm 2021, tài sản cố định đã tăng so với năm 2020 là: 2.150.490 nghìn đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 48,24%. Việc doanh nghiệp tăng đầu tư vào tài sản cố định làm tăng năng lực sản xuất của công ty là dấu hiệu tốt. Công ty tăng cường đầu tư vào máy móc thiết bị là do:

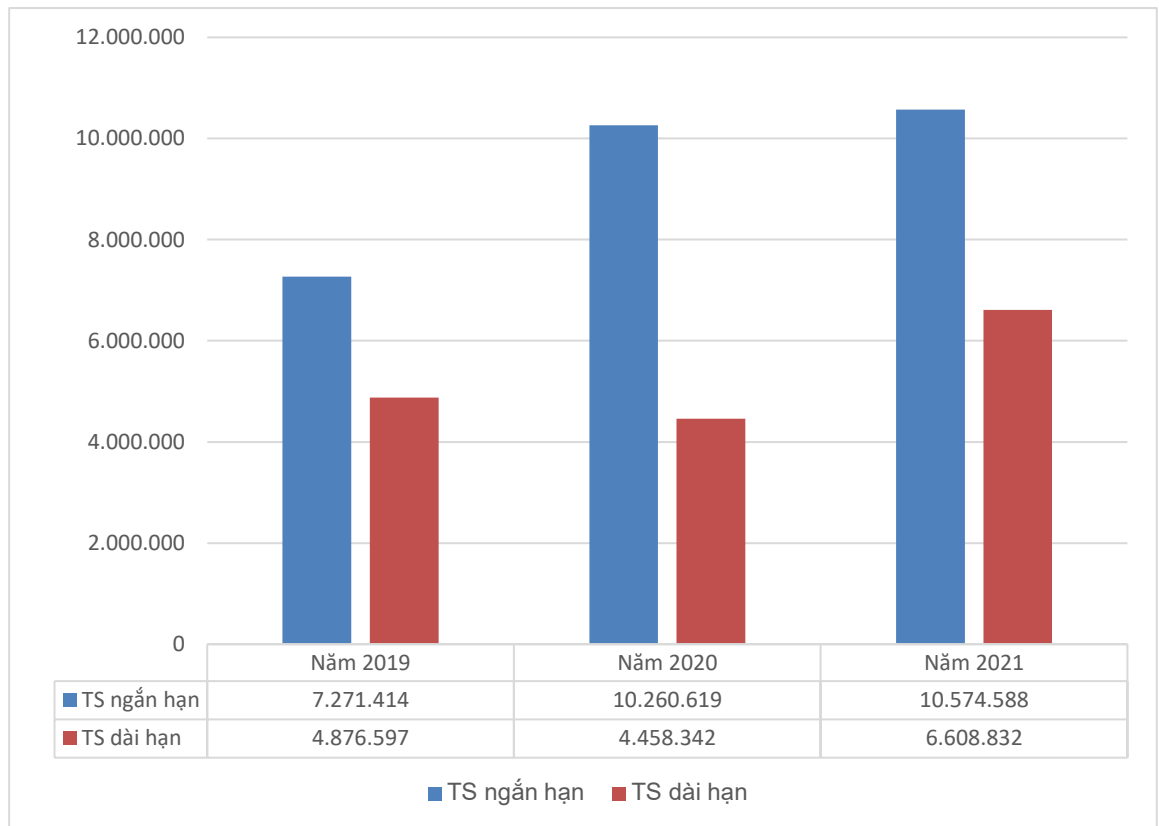
- Đại dịch Covid 19 đã dần được kiểm soát, doanh nghiệp đã dần thích ứng với tình hình mới.

- Nhu cầu về thép hình, Inox gia công ngày càng tăng do Vân Đồn đã trở thành cảng sân bay quốc tế nên kinh tế đang phát triển rất nhanh, hoạt động xây dựng diễn ra ở nhiều nơi.

- Cơ sở hạ tầng được nhà nước đầu tư nên tạo điều kiện cho nhân cư ở khu vực cũng như ở nơi khác đến xây dựng cơ sở làm ăn nên nhu cầu về mặt hàng công ty gia công ngày càng được ưa chuộng.

Như vậy, mức tăng giảm tài sản của cả 3 năm đều thể hiện giá trị tài sản ngắn hạn luôn lớn hơn giá trị tài sản dài hạn, điều đó được thể hiện rõ nét thông qua biểu đồ 2.1 dưới đây (đơn vị tính: 1.000đ):

Biểu đồ 2.1. So sánh tài sản dài hạn so với tài sản ngắn hạn giai đoạn 2019-2021



(Nguồn: Tổng hợp theo tài liệu tại Công ty TNHH một thành viên Tiến Quân)

b. Phân tích theo chiều dọc

Bảng 2.2 : Phân tích cơ cấu và diễn biến tài sản theo chiều dọc giai đoạn 2019-2021

(Đơn vị tính: 1.000 đồng)

| Tài sản | Năm 2019 | Năm 2020 | Năm 2021 | Cơ cấu | | | Chênh lệch | |
|----------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|---------------|---------------|---------------|--------------|--------------|
| | | | | 2019 | 2020 | 2021 | 20/19 | 21/20 |
| A. Tài sản ngắn hạn | 7.271.414 | 10.260.619 | 10.574.588 | 59,9% | 69,7% | 61,5% | 9,9% | -8,2% |
| I. Tiền | 1.409.204 | 1.528.491 | 222.294 | 11,6% | 10,4% | 1,3% | -1,2% | -9,1% |
| III. Các khoản phải thu | 3.297.175 | 5.332.615 | 4.746.211 | 27,1% | 36,2% | 27,6% | 9,1% | -8,6% |
| IV. Hàng tồn kho | 2.565.034 | 3.363.946 | 5.338.872 | 21,1% | 22,9% | 31,1% | 1,7% | 8,2% |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 0 | 35.567 | 267.212 | 0,0% | 0,2% | 1,6% | 0,2% | 1,3% |
| B. Tài sản dài hạn | 4.876.597 | 4.458.342 | 6.608.832 | 40,1% | 30,3% | 38,5% | -9,9% | 8,2% |
| II. Tài sản cố định | 4.876.597 | 4.458.342 | 6.608.832 | 40,1% | 30,3% | 38,5% | -9,9% | 8,2% |
| Tổng cộng tài sản | 12.148.011 | 14.718.961 | 17.183.421 | 100,0% | 100,0% | 100,0% | | |

(Nguồn: Tổng hợp theo tài liệu tại Công ty TNHH một thành viên Tiên Quân)

Theo bảng 2 đánh giá khái quát về tài sản theo cơ cấu thì ta thấy tài sản ngắn hạn luôn chiếm tỷ trọng lớn hơn so với tài sản dài hạn, Trong năm 2019 tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng 59,9% tài sản dài hạn chiếm 40,1%, Trong năm 2020 tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng 69,7% tài sản dài hạn chiếm 30,3%, Trong năm 2021 tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng 61,5% tài sản dài hạn chiếm 38,5%. Đây là một doanh nghiệp chuyên về gia công cơ khí không phải là một doanh nghiệp sản xuất thuần túy nên tài sản cố định chiếm tỷ trọng thấp là điều hợp lý. Cơ cấu tài sản ngắn hạn và dài hạn cũng có sự biến động giữa các năm. Tỷ trọng tài sản ngắn hạn năm 2020 tăng so với năm 2019 là 9,9%, năm 2021 giảm so với năm 2020 là 8,2% điều đó cho thấy doanh nghiệp đã thay đổi cơ cấu tài sản cho phù hợp với từng thời kỳ, cụ thể:

❖ Tài sản ngắn hạn:

- Tiền và các khoản tương đương tiền: Năm 2019 tỷ trọng tiền và các khoản tương đương tiền có tỷ trọng tương đối lớn, chiếm 11,6% trong tổng giá trị tài sản, năm 2020 khoản này chiếm tỷ trọng 10,4% trong tổng tài sản điều này làm tăng tính linh hoạt của khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp. Song sang năm 2021 tỷ trọng này giảm xuống còn 1,3 %. Như vậy đến cuối năm 2021 tiền chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng tài sản của doanh nghiệp, số liệu này cho thấy khả năng thanh toán các khoản bằng tiền vào cuối năm 2021 của doanh nghiệp là rất thấp.

- Khoản phải thu năm 2019 có tỷ trọng 27,1%, năm 2020 có tỷ trọng 36,2%, năm 2021 có tỷ trọng 27,6%. Như vậy, Mặc dù tỷ trọng nợ phải thu năm 2021 đã giảm so với năm 2020 nhưng ta thấy nợ phải thu vẫn chiếm tỷ trọng tương đối lớn trong tổng tài sản (trong đó đa phần là nợ phải thu khách hàng). Đây là một dấu hiệu không tốt đối với công ty, vì nợ phải thu chiếm tỷ trọng cao cho thấy công tác thu hồi vốn của doanh nghiệp không tốt, mặc dù doanh nghiệp không có tiền và thậm chí phải đi vay bên ngoài nhưng doanh nghiệp lại đang bị khách hàng chiếm dụng vốn rất lớn.

- Trong tổng tài sản ngắn hạn chúng ta có thể thấy cả 3 năm 2019, 2020 và 2021 hàng tồn kho luôn chiếm tỷ trọng lần lượt là: 21,1%, 22,9% và 31,1%, đây là một tỷ trọng tương đối lớn trong một doanh nghiệp chuyên về gia công cơ khí và liên tục tăng dần trong 3 năm, cụ thể: Năm 2020 so với năm 2019 tăng 1,7%, năm
Sinh viên : Nguyễn Hải Hoàng - Lớp QT1901T

2021 so với năm 2020 tăng 8,2%. Là một doanh nghiệp gia công cơ khí thì doanh nghiệp cũng cần dự trữ một lượng nguyên vật liệu nhất định để thực hiện những đơn hàng cho khách hàng tuy nhiên số liệu trên cho thấy doanh nghiệp đã dự trữ quá mức làm gây ra hậu quả không tốt cho doanh nghiệp như:

+ Tồn chi phí lưu kho lưu bãi

+ Làm chậm vòng quay vốn của doanh nghiệp

- Tỷ trọng khoản mục tài sản ngắn hạn khác chiếm tỷ lệ không đáng kể. Tài sản ngắn hạn khác của công ty gồm các khoản chi phí trả trước (chi phí công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa nhà xưởng có giá trị lớn chờ phân bổ cho năm tiếp theo). Năm 2019 tài sản ngắn hạn khác chiếm tỷ trọng 0%. Sang năm 2020 tài sản ngắn hạn khác chiếm tỷ trọng 0,2%. Và năm 2021 khoản này chiếm tỷ trọng 1,6%, tăng 1,3% so với năm 2020.

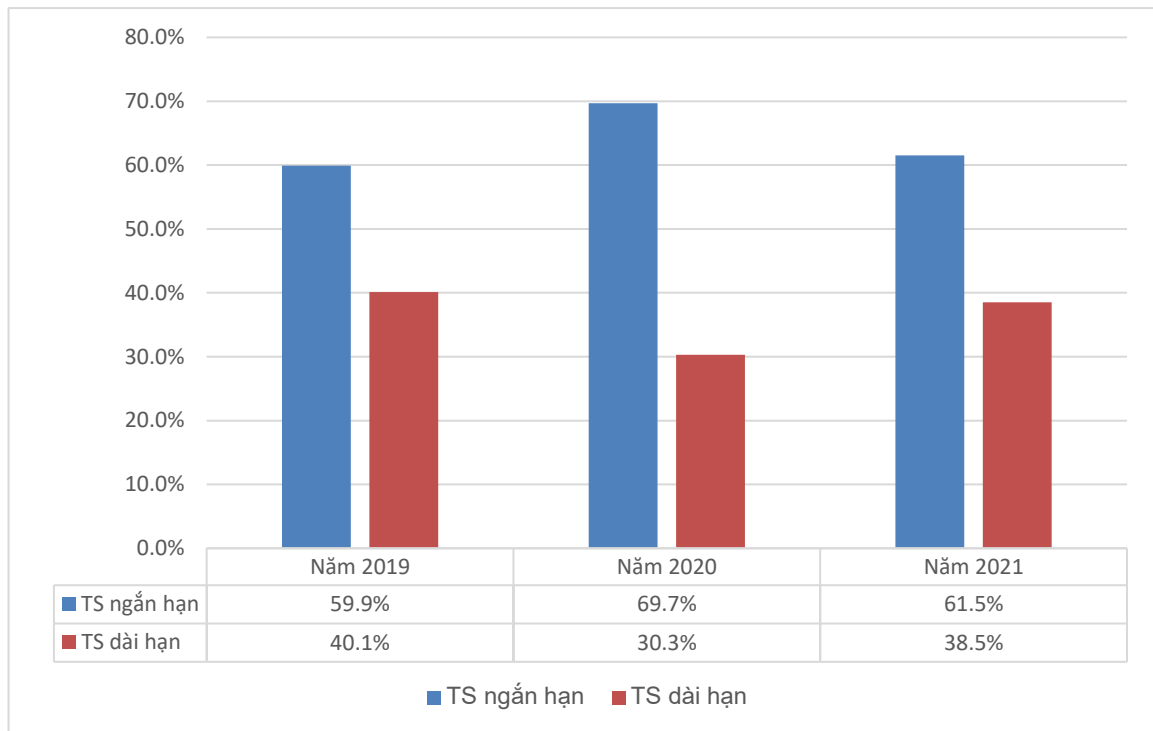
❖ Tài sản dài hạn:

- Do đặc thù về loại hình kinh doanh của công ty là kinh doanh và gia công các sản phẩm sắt thép nên tài sản cố định chiếm tỷ trọng nhỏ tài sản ngắn hạn. Tỷ trọng tài sản cố định có sự thay đổi trong 3 năm, năm 2019 chiếm 40,1%, năm 2020 chiếm 30,3% và năm 2021 chiếm 38,5%. Có sự thay đổi về cơ cấu tài sản giữa năm 2020 so với năm 2021 là do doanh nghiệp mua thêm một số máy cắt, máy dập, máy tiện kim loại từ Nhật Bản để gia công được nhiều loại sắt thép, Inox có kích thước khác nhau.

Qua phân tích có thể thấy kết cấu tài sản có những biến động rõ nét. Tỷ trọng tài sản dài hạn có sự thay đổi liên tục trong 3 năm, song song với đó là tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên, đây là do đặc thù loại hình kinh doanh của doanh nghiệp là kinh doanh và gia công sắt thép, inox. Trong tài sản dài hạn của công ty thì tài sản cố định chiếm tỷ không lớn, chiếm dưới 40%.

Cơ cấu tài sản của cả 3 năm đều thể hiện tài sản dài hạn chiếm tỷ trọng nhỏ hơn rất nhiều so với tài sản ngắn hạn, điều đó được thể hiện thông qua biểu đồ 2.2 dưới đây:

Biểu đồ 2.2. So sánh cơ cấu tài sản dài hạn với tài sản ngắn hạn giai đoạn 2019-2021



(Nguồn: Tổng hợp theo tài liệu tại Công ty TNHH một thành viên Tiến Quân)

2.2.1.2. Phân tích cơ cấu và mức độ biến động của nguồn vốn

a. Phân tích theo chiều ngang

Bảng 2.3 : Phân tích cơ cấu và diễn biến nguồn vốn theo chiều ngang giai đoạn 2019-2021

(Đơn vị tính: 1.000 đồng)

| Nguồn vốn | Năm 2019 | Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2020 so với 2019 | | Năm 2021 so với 2020 | |
|-------------------------------------|------------------|------------------|------------------|----------------------|---------------|----------------------|--------------|
| | | | | Số tiền | % | Số tiền | % |
| A. Nợ phải trả | 6.403.329 | 6.993.180 | 8.230.659 | 589.851 | 9,2% | 1.237.479 | 17,7% |
| I. Nợ ngắn hạn | 4.453.329 | 5.823.180 | 6.760.659 | 1.369.851 | 30,8% | 937.479 | 16,1% |
| 1. Phải trả cho người bán | 1.138.182 | 1.377.444 | 3.143.471 | 239.262 | 21,0% | 1.766.027 | 128,2% |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp NN | 80.078 | 249.862 | 511.991 | 169.783 | 212,0% | 262.129 | 104,9% |
| 3. Phải trả người lao động | 223.629 | 279.729 | 789.083 | 56.100 | 25,1% | 509.355 | 182,1% |
| 4. Các khoản phải trả phải nộp khác | 11.440 | 116.146 | 316.114 | 104.706 | 915,3% | 199.968 | 172,2% |
| 5. Vay ngắn hạn | 3.000.000 | 3.800.000 | 2.000.000 | 800.000 | 26,7% | -1.800.000 | -47,4% |
| II. Nợ dài hạn | 1.950.000 | 1.170.000 | 1.470.000 | -780.000 | -40,0% | 300.000 | 25,6% |
| B.nguồn vốn chủ sở hữu | 5.744.682 | 7.725.781 | 8.952.762 | 1.981.099 | 34,5% | 1.226.981 | 15,9% |
| I. Vốn chủ sở hữu | 5.744.682 | 7.725.781 | 8.952.762 | 1.981.099 | 34,5% | 1.226.981 | 15,9% |
| 1.vốn đầu tư chủ sở hữu | 5.000.000 | 7.000.000 | 8.600.000 | 2.000.000 | 40,0% | 1.600.000 | 22,9% |
| 2.lợi nhuận chưa phân phối | 744.682 | 725.781 | 352.762 | -18.901 | -2,5% | -373.019 | -51,4% |
| Tổng nguồn vốn | 6.403.329 | 6.993.180 | 8.230.659 | 589.851 | 9,2% | 1.237.479 | 17,7% |

(Nguồn: Tổng hợp theo tài liệu tại Công ty TNHH một thành viên Tiến Quân)

Thông qua bảng phân tích biến động nguồn vốn có thể thấy: cuối năm 2020 tổng nguồn vốn của công ty so với năm 2019 tăng 2.570.950 nghìn đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 21,2% và năm 2021 tổng nguồn vốn tiếp tục tăng với tốc độ tăng tương đương so với năm 2020 (tăng 2.464.460 nghìn đồng tương đương tỷ lệ tăng 16,7%) chứng tỏ công ty đã tích cực trong việc huy động vốn đảm bảo cho quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Nguyên nhân dẫn đến tình trạng này là do:

❖ **Nợ phải trả:**

Nợ phải trả năm 2020 so với 2019 tăng 589.851 nghìn đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 9,2%, bên cạnh đó năm 2021 nợ phải trả tiếp tục tăng mạnh thêm 1.237.479 nghìn đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 17,7% so với năm 2020. Trong nợ phải thì nợ phải trả ngắn hạn tăng nhanh vào cuối năm 2021 trong đó nợ phải trả có nợ phải trả người bán, nợ thuế ngân sách nhà nước, nợ lương người lao động, nợ bảo hiểm là biến động mạnh nhất, cụ thể:

- Nợ ngắn hạn năm 2020 so với năm 2019 nợ ngắn hạn tăng 1.369.851 nghìn đồng tương ứng tỷ lệ tăng 30,8%, sang năm 2021 khoản này tiếp tục tăng so với năm 2020 với số tiền là 937.479 nghìn đồng so với năm 2020, tương đương tỷ lệ tăng 16,1%. Nợ phải trả cho người bán năm 2021 có mức tăng lớn nhất, tăng 1.766.026 nghìn đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 128,2%, khoản phải trả người lao động năm 2021 có mức tăng 509.355 nghìn đồng và có tỷ lệ tăng lớn nhất là 182,1%, Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước tăng 262.129 nghìn đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 104,9% và các khoản phải trả phải nộp khác tăng 199.968 đồng (chủ yếu là tiền bảo hiểm) tương ứng với tỷ lệ tăng 172,2%. Các khoản nợ trên cuối năm 2021 đều tăng là do ảnh hưởng bởi đại dịch Covid 19 bùng phát lần thứ tư – đợt bùng phát mạnh nhất làm ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của doanh nghiệp. Doanh nghiệp tiếp cận khoản vay vốn ngân hàng trong khoảng thời gian này tương đối khó khăn dẫn đến việc thanh toán nợ cho người bán, thanh toán lương cho người lao động cũng như tiền bảo hiểm xã hội nộp cho cơ quan bảo hiểm còn chậm chễ. Khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước tăng do chính sách của nhà nước trong việc gia hạn nộp các loại thuế để giảm khó khăn trước mắt cho doanh nghiệp. Trước mắt các khoản nợ này trừ nợ lương

Sinh viên : Nguyễn Hải Hoàng - Lớp QT1901T

không gây áp lực thanh toán cho doanh nghiệp nhưng về lâu dài sẽ gây khó khăn cho doanh nghiệp trong thanh toán nếu như các khoản nợ này đến hạn thanh toán. Đối với khoản nợ vay ngắn hạn, năm 2020 tăng so với năm 2019 là 800.000 nghìn đồng nhưng năm 2021 lại giảm so với năm 2020 là 1.800.000 nghìn đồng, như đã nói ở phần trước thời gian này do ảnh hưởng của dịch bệnh nên ngân hàng rất thận trọng khi xem xét cho doanh nghiệp vay vốn điều đó dẫn đến việc tiếp cận các khoản vay của ngân hàng rất khó khăn do ngân hàng e ngại khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

- Nợ dài hạn: trong khi nợ ngắn hạn năm 2020 so với năm 2021 giảm thì nợ dài hạn tăng 300.000 nghìn đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 25,6% so với năm 2020. Đây là một dấu hiệu tích cực đối với doanh nghiệp, vì tăng khoản vay dài hạn sẽ góp phần giúp cho doanh nghiệp giảm áp lực trong thanh toán các khoản nợ ngắn hạn. Qua phân tích nợ phải trả có thể thấy công ty đi chiếm dụng vốn rất lớn, tuy nhiên nếu công ty không có khả năng thanh toán tốt thì công ty sẽ bị ràng buộc hoặc bị sức ép từ các khoản nợ vay.

❖ Nguồn vốn chủ sở hữu:

Nguồn vốn chủ sở hữu của công ty liên tục tăng trong các năm, cụ thể: năm 2020 so với năm 2019 tăng 1.981.099 nghìn đồng tương ứng tỷ lệ tăng 34,5%, năm 2021 nguồn vốn chủ sở hữu tiếp tục tăng 1.226.981 nghìn đồng tương ứng tăng 15,9% so với năm 2020. Trong đó vốn đầu tư của chủ sở hữu năm 2020 tăng so với năm 2019: 2.000.000 nghìn đồng tương ứng tăng 40%, năm 2021 tăng so với năm 2020: 1.600.000 nghìn đồng tương ứng tăng 22,9%. Vốn chủ sở hữu tăng sẽ giúp cho doanh nghiệp mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh, đây là một dấu hiệu tốt với doanh nghiệp trong tương lai.

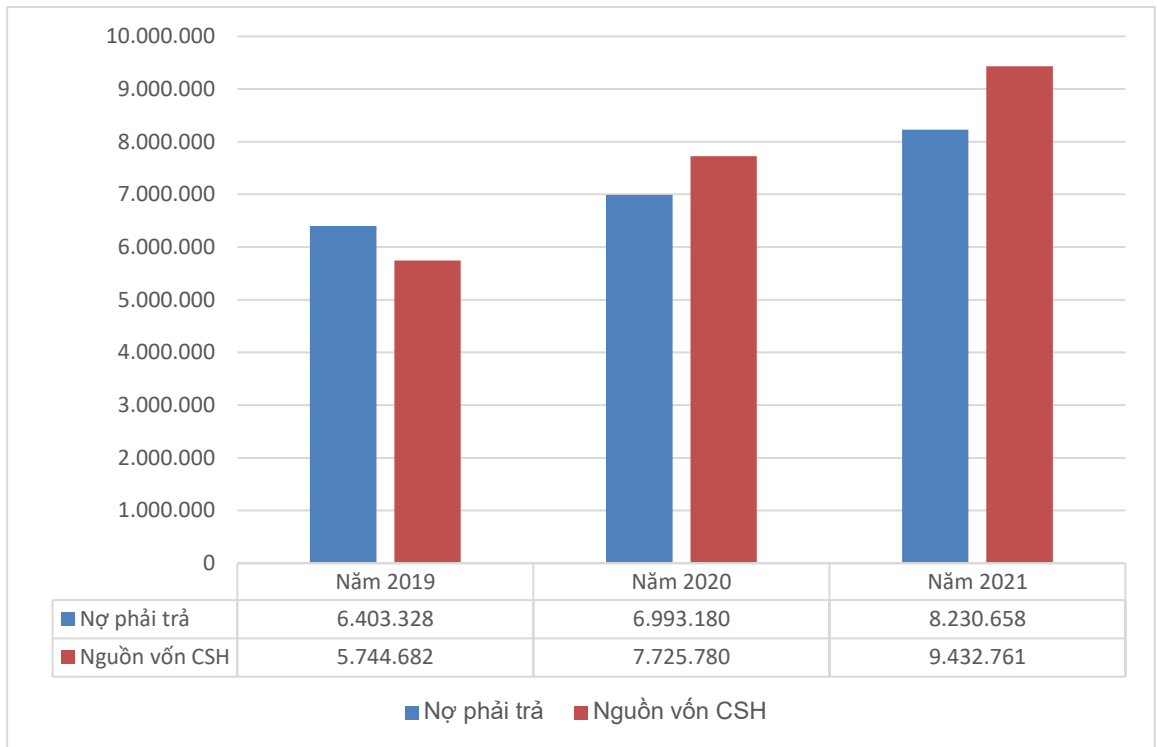
Lợi nhuận chưa phân phối năm 2020 giảm so với năm 2019 là 18.901 nghìn đồng tương ứng giảm 2,5%. Sang năm 2021, lợi nhuận của doanh nghiệp so với năm 2020 tiếp tục giảm 373.019 nghìn đồng, tương ứng tỷ lệ giảm 51,4%. Mặc dù cả 3 năm doanh nghiệp làm ăn đều có lãi nhưng xu hướng năm sau lại giảm so với năm trước, đây là dấu hiệu không tốt đối với doanh nghiệp.

Mức tăng giảm nguồn vốn của cả 3 năm được thể hiện rõ nét thông qua biểu

đồ 2.3 dưới đây (đơn vị tính: 1.000đ):

Biểu đồ 2.3. Phân tích nợ phải trả với nguồn vốn chủ sở hữu giai đoạn 2019-2021

Đơn vị tính: 1.000 đồng



Nguồn: Tổng hợp theo tài liệu tại Công ty TNHH một thành viên Tiến Quân)

b. Phân tích theo chiều dọc:

Bảng 2.4: Phân tích cơ cấu và diễn biến nguồn vốn theo chiều dọc giai đoạn 2019-2021

(Đơn vị tính: 1.000 đồng)

| Nguồn vốn | Năm 2019 | Năm 2020 | Năm 2021 | Theo cơ cấu | | | Chênh lệch | |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|----------------|----------------|----------------|---------------|---------------|
| | | | | 2019 | 2020 | 2021 | 20/19 | 21/20 |
| A. Nợ phải trả | 6.403.329 | 6.993.180 | 8.230.659 | 52,71% | 47,51% | 47,90% | -5,20% | 0,39% |
| I. Nợ ngắn hạn | 4.453.329 | 5.823.180 | 6.760.659 | 36,66% | 39,56% | 39,34% | 2,90% | -0,22% |
| 1. Phải trả cho người bán | 1.138.182 | 1.377.444 | 3.143.471 | 9,37% | 9,36% | 18,29% | -0,01% | 8,94% |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp NN | 80.078 | 249.862 | 511.991 | 0,66% | 1,70% | 2,98% | 1,04% | 1,28% |
| 3. Phải trả người lao động | 223.629 | 279.729 | 789.083 | 1,84% | 1,90% | 4,59% | 0,06% | 2,69% |
| 4. Các khoản phải trả phải nộp khác | 11.440 | 116.146 | 316.114 | 0,09% | 0,79% | 1,84% | 0,69% | 1,05% |
| 5. Vay ngắn hạn | 3.000.000 | 3.800.000 | 2.000.000 | 24,70% | 25,82% | 11,64% | 1,12% | -14,18% |
| II, Nợ dài hạn | 1.950.000 | 1.170.000 | 1.470.000 | 16,05% | 7,95% | 8,55% | -8,10% | 0,61% |
| B.nguồn vốn chủ sở hữu | 5.744.682 | 7.725.781 | 8.952.762 | 47,29% | 52,49% | 52,10% | 5,20% | -0,39% |
| I. Vốn chủ sở hữu | 5.744.682 | 7.725.781 | 8.952.762 | 47,29% | 52,49% | 52,10% | 5,20% | -0,39% |
| 1.vốn đầu tư chủ sở hữu | 5.000.000 | 7.000.000 | 8.600.000 | 41,16% | 47,56% | 50,05% | 6,40% | 2,49% |
| 2.lợi nhuận chưa phân phối | 744.682 | 725.781 | 352.762 | 6,13% | 4,93% | 2,05% | -1,20% | -2,88% |
| Tổng nguồn vốn | 12.148.011 | 14.718.961 | 17.183.421 | 100,00% | 100,00% | 100,00% | | |

(Nguồn: Tổng hợp theo tài liệu tại Công ty TNHH một thành viên Tiến Quân)

Theo bảng 4 đánh giá khái quát về nguồn vốn thì ta thấy tổng nguồn vốn cả 3 năm 2019, 2020 và 2021 đều có sự thay đổi. Để hiểu rõ hơn tình hình biến động trên ta cần đi sâu vào phân tích từng khoản mục trên bảng kết cấu nguồn vốn. Qua biểu đồ sau đây chúng ta sẽ có cái nhìn tổng quát về cơ cấu nguồn vốn của công ty qua 3 năm 2019, 2020 và 2021:

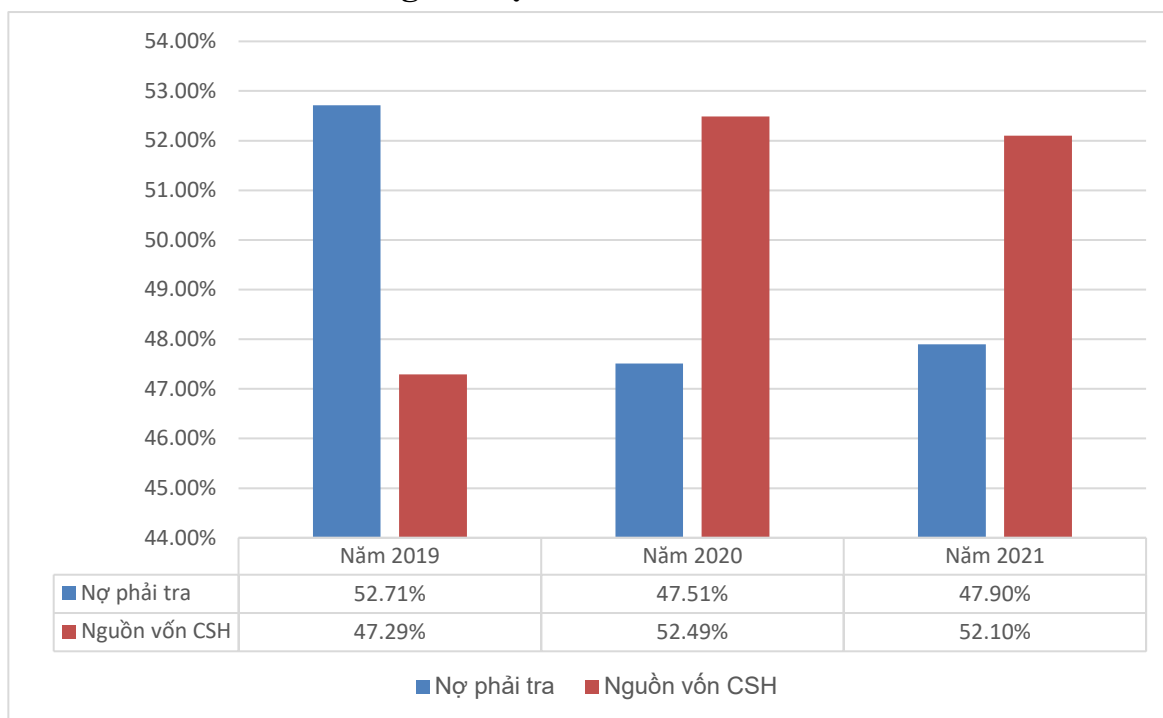
Theo bảng phân tích kết cấu nguồn vốn ta thấy năm 2020 so với năm 2019 nợ phải trả giảm 5,2%, năm 2021 so với năm 2020 nợ phải trả tăng 0,39% và cơ cấu vốn chủ sở hữu tăng lên, giảm xuống tương ứng. Nhìn vào cơ cấu nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu hàng năm ta thấy doanh nghiệp đã không những đảm bảo cân bằng giữa nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu mà còn làm tăng khả năng tự chủ về tài chính cho doanh nghiệp. Ta đi vào phân tích cụ thể từng khoản mục trong nguồn vốn để có được đánh giá cụ thể hơn:

❖ **Nợ phải trả:**

Nợ phải trả ngắn hạn năm 2019 chiếm tỷ trọng 36,66% trong tổng nguồn vốn, nợ dài hạn chiếm 16,05%, nợ phải trả ngắn hạn năm 2020 chiếm tỷ trọng 39,56% trong tổng nguồn vốn, nợ dài hạn chiếm 7,95%, nợ phải trả ngắn hạn năm 2021 chiếm tỷ trọng 39,34% trong tổng nguồn vốn, nợ dài hạn chiếm 8,55% đây là một cơ cấu không hợp lý đối với doanh nghiệp vì nợ dài hạn chiếm tỷ trọng nhỏ nhưng lại có xu hướng giảm dần. Điều đó cho thấy doanh nghiệp đã không quan tâm đến việc vay dài hạn để giảm áp lực thanh toán trong ngắn hạn trong giai đoạn này.

Như vậy, cơ cấu nguồn vốn của cả 3 năm đều thể hiện nợ phải trả có tỷ trọng giảm dần, ngược lại tỷ trọng nguồn vốn có xu hướng tăng lên, điều đó được thể hiện rõ nét thông qua biểu đồ 2.4 dưới đây:

Biểu đồ 2.4. So sánh cơ cấu nguồn vốn chủ sở hữu so với nợ phải trả giai đoạn 2019-2021



(Nguồn: Tổng hợp theo tài liệu tại Công ty TNHH một thành viên Tiến Quân)

2.2.1.3. Phân tích mối quan hệ cân đối giữa tài sản và nguồn vốn

Mối quan hệ cân đối giữa tài sản với nguồn vốn thể hiện sự tương quan về giá trị tài sản và cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Mối quan hệ cân đối này giúp nhà phân tích phần nào nhận thức được sự hợp lý giữa nguồn vốn doanh nghiệp huy động và việc sử dụng chúng trong đầu tư, mua sắm, dự trữ, sử dụng có hợp lý, hiệu quả hay không. Mối quan hệ cân đối này được thể hiện qua các bảng phân tích sau:

Bảng 2.5: Bảng cân đối tài sản và nguồn vốn giai đoạn 2019-2021

(Đơn vị tính: 1.000đồng)

| Chỉ tiêu | Đầu năm 2019 | Cuối năm 2019 |
|------------------|---------------------|----------------------|
| Tài sản | 9.018.652 | 12.148.011 |
| Tài sản ngắn hạn | 3.723.800 | 7.271.414 |
| Tài sản dài hạn | 5.294.852 | 4.876.597 |
| Nguồn vốn | 9.018.652 | 12.148.011 |
| Nợ phải trả | 4.499.751 | 6.403.329 |
| Nợ ngắn hạn | 2.699.751 | 4.453.329 |
| Nợ dài hạn | 1.800.000 | 1.950.000 |
| Nguồn vốn CSH | 4.518.901 | 5.744.682 |
| Chỉ tiêu | Đầu năm 2020 | Cuối năm 2020 |
| Tài sản | 12.148.011 | 14.718.961 |
| Tài sản ngắn hạn | 7.271.414 | 10.260.619 |
| Tài sản dài hạn | 4.876.597 | 4.458.342 |
| Nguồn vốn | 12.148.011 | 14.718.961 |
| Nợ phải trả | 6.403.329 | 6.993.180 |
| Nợ ngắn hạn | 4.453.329 | 5.823.180 |
| Nợ dài hạn | 1.950.000 | 1.170.000 |
| Nguồn vốn CSH | 5.744.682 | 7.725.781 |
| Chỉ tiêu | Đầu năm 2021 | Cuối năm 2021 |
| Tài sản | 14.718.961 | 17.183.421 |
| Tài sản ngắn hạn | 10.260.619 | 10.574.588 |
| Tài sản dài hạn | 4.458.342 | 6.608.832 |
| Nguồn vốn | 14.718.961 | 17.183.421 |
| Nợ phải trả | 6.993.180 | 8.230.659 |
| Nợ ngắn hạn | 5.823.180 | 6.760.659 |
| Nợ dài hạn | 1.170.000 | 1.470.000 |
| Nguồn vốn CSH | 7.725.781 | 8.952.762 |

(Nguồn: Tổng hợp theo tài liệu tại Công ty TNHH một thành viên Tiến Quân)

Cả 3 năm 2019, 2020 và 2021 tài sản ngắn hạn nhỏ hơn nợ ngắn hạn và vốn chủ sở hữu, tài sản dài hạn nhỏ hơn nợ dài hạn cộng vốn chủ sở hữu điều này hợp lý vì dấu hiệu này thể hiện doanh nghiệp giữ vững quan hệ cân đối giữa tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn. Bên cạnh đó cho thấy vốn dài hạn ngoài việc đầu tư cho tài sản dài hạn thì đã có một phần đầu tư vào tài sản ngắn hạn. Điều này đảm bảo tính an toàn về mặt tài chính cho doanh nghiệp.

2.2.2. Phân tích tình hình tài chính qua báo cáo kết quả kinh doanh

a. Phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo chiều ngang

**Bảng 2.6: Phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo chiều ngang
giai đoạn 2019-2021**

(Đơn vị tính: 1.000 đồng)

| Chỉ tiêu | Năm 2019 | Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2020 so với năm 2019 | | Năm 2021 so với năm 2020 | |
|-----------------------------------|------------|------------|------------|--------------------------|----------|--------------------------|---------|
| | | | | Số tiền | % | Số tiền | % |
| 1.Dt bán hàng và cung cấp dịch vụ | 14.581.915 | 12.236.587 | 17.048.745 | -2.345.327 | -16,08% | 4.812.158 | 39,33% |
| 2.Các khoản giảm trừ | 0 | 0 | 0 | | | | |
| 3.Doanh thu thuần | 14.581.915 | 12.236.587 | 17.048.745 | -2.345.327 | -16,08% | 4.812.158 | 39,33% |
| 4.Giá vốn hàng bán | 12.256.810 | 10.235.690 | 14.586.574 | -2.021.120 | -16,49% | 4.350.884 | 42,51% |
| 5.Lợi nhuận gộp | 2.325.105 | 2.000.898 | 2.462.171 | -324.207 | -13,94% | 461.273 | 23,05% |
| 6.Doanh thu hoạt động tài chính | 724 | 365 | 1.237 | -359 | -49,56% | 871 | 238,56% |
| 7.Chi phí hoạt động tài chính | 568.754 | 848.598 | 783.660 | 279.844 | 49,20% | -64.939 | -7,65% |
| Chi phí lãi vay | 568.754 | 848.598 | 783.660 | 279.844 | 49,20% | -64.939 | -7,65% |
| 8.Chi phí quản lý kinh doanh | 884.412 | 784.412 | 1.238.795 | -100.541 | -11,31% | 454.383 | 57,93% |
| 9.Lợi nhuận thuần từ hđ kd | 872.663 | 368.252 | 440.952 | -504.410 | -57,80% | 72.700 | 19,74% |
| 10.Thu nhập khác | 117.640 | 0 | 0 | -117.640 | -100,00% | 0 | 0 |
| 11.Chi phí khác | 83.076 | 0 | 0 | -83.076 | -100,00% | 0 | 0 |
| 12.Lợi nhuận khác | 34.563 | 0 | 0 | -34.563 | -100,00% | 0 | 0 |
| 13.Lợi nhuận trước thuế | 907.226 | 368.252 | 440.952 | -538.973 | -59,41% | 72.700 | 19,74% |
| 14.Thuế TNDN phải nộp | 181.445 | 73.650 | 88.190 | -107.795 | -59,41% | 14.540 | 19,74% |
| 15.Lợi nhuận sau thuế | 725.781 | 294.602 | 352.762 | -431.179 | -59,41% | 58.160 | 19,74% |

(Nguồn: Tổng hợp theo tài liệu tại Công ty TNHH một thành viên Tiến Quân)

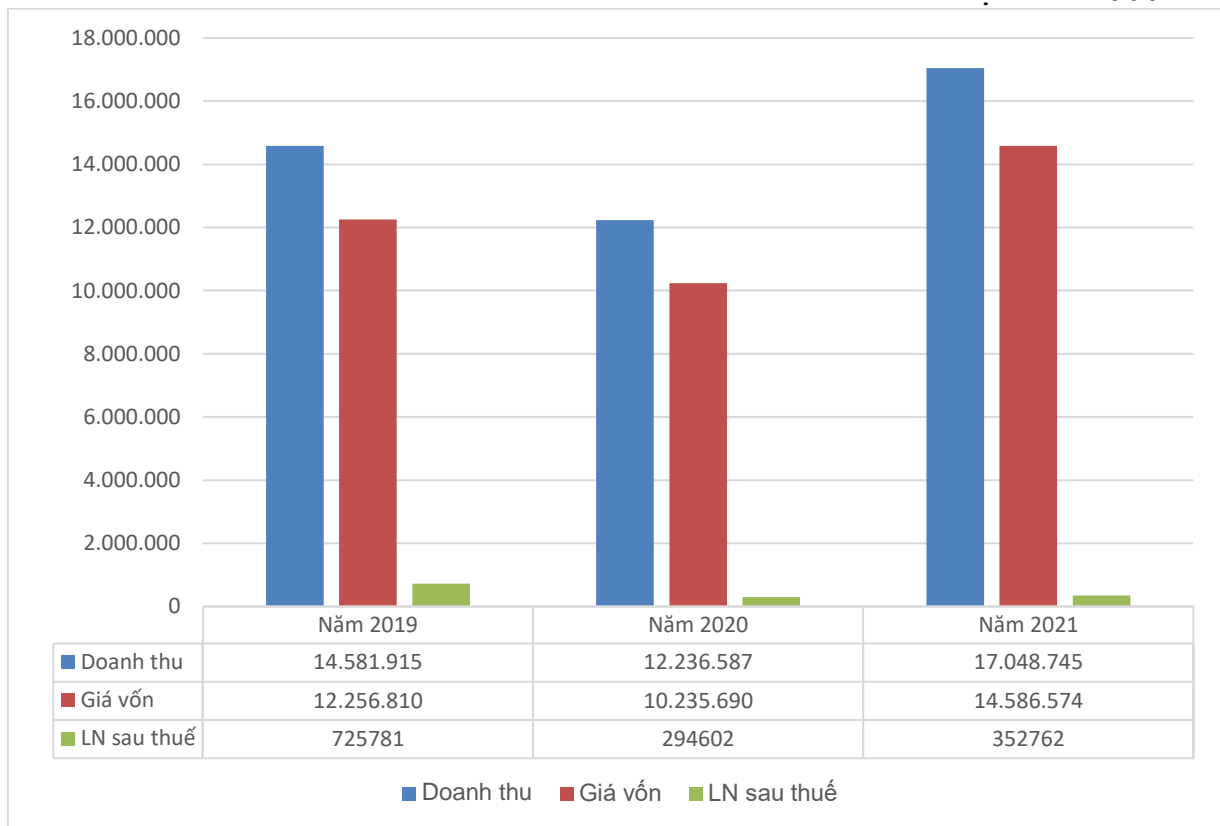
Doanh thu thuần của doanh nghiệp có sự biến động tăng giảm trong 3 năm. Năm 2020 doanh thu thuần của doanh nghiệp là 12.236.587 nghìn đồng, giảm 2.345.327 nghìn đồng (tương ứng 16,08%) so với năm 2019. Doanh thu 2020 giảm là do năm 2020 là năm ảnh hưởng lớn bởi đại dịch covid 19 nên hoạt động sản xuất thường xuyên bị gián đoạn nên doanh thu của đơn vị đã giảm. Sang năm 2021, hoạt động sản xuất đã dần thích ích với thời kỳ dịch bệnh nên hoạt động sản xuất của doanh nghiệp đã dần trở lại cộng với việc doanh nghiệp ký kết được một số hợp đồng có giá trị lớn với một số đơn vị hoạt động trên địa bàn. Năm 2021 doanh thu thuần của doanh nghiệp là 17.048.745 nghìn đồng, tăng 4.812.158 nghìn đồng (tương ứng 39,33%) so với năm 2020, qua đó ta thấy doanh nghiệp đang dần dần mở rộng quy mô kinh doanh.

Nhưng lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp có sự biến động tăng giảm trong 3 năm. Năm 2020 lợi nhuận sau thuế là 294.602 nghìn đồng, giảm 431.178 nghìn đồng (tương ứng 59,41%) so với năm 2019. Sở dĩ có sự giảm mạnh về lợi nhuận là do xu hướng chung của nền kinh tế năm 2020, kinh tế trong nước cũng như nước ngoài suy thoái, ảnh hưởng rất lớn do dịch bệnh. Năm 2021, lợi nhuận sau thuế của công ty là 352.762 nghìn đồng, tăng 58.160 nghìn đồng, tương ứng 19,74% so với năm 2020. Năm 2021, nền kinh tế trong nước đã có dấu hiệu phục hồi, lãi suất ngân hàng giảm tạo điều kiện cho công ty trong hoạt động kinh doanh có hiệu quả hơn 2020.

Như vậy, doanh thu, giá vốn và lợi nhuận sau thuế của 3 năm được thể hiện rõ nét thông qua biểu đồ 2.5 dưới đây:

Biểu đồ 2.5: So sánh doanh thu, giá vốn và lợi nhuận của Công ty giai đoạn 2019-2021

Đơn vị tính: 1.000 đồng



(Nguồn: Tổng hợp theo tài liệu tại Công ty TNHH một thành viên Tiến Quân)

Chi phí hoạt động tài chính năm 2020 so với năm 2019 tăng 279.844 nghìn đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 49,2% do lãi suất các khoản vay ngắn hạn năm 2020 và các khoản nợ vay dài hạn những năm trước cao. Tuy nhiên sang năm 2021, các ngân hàng đã hạ lãi suất cho vay nên chi phí hoạt động tài chính đã giảm, cụ thể chi phí hoạt động tài chính năm 2021 đã giảm so với năm 2020 là 64.939 nghìn đồng tương ứng với tỷ lệ giảm là 7,65%.

Chi phí quản lý kinh doanh của công ty năm 2020 giảm so với năm 2019 là 100.541 nghìn đồng, tương ứng tỷ lệ 11,31%. Chi phí quản lý kinh doanh năm 2020 giảm do doanh nghiệp thu hẹp hoạt động sản xuất nên chi phí quản lý giảm theo. Tuy nhiên, đến năm 2021 hoạt động sản xuất ổn định trở lại chi phí hoạt động kinh doanh tăng 454.383 nghìn đồng, tương ứng tỷ lệ 57,93%, như vậy tốc độ tăng của chi phí lớn hơn tốc độ tăng của doanh thu nên đây là vấn đề công ty cần quan tâm giảm bớt chi phí.

b. Phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo chiều dọc

**Bảng 2.7: phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
giai đoạn 2019-2021 (theo chiều dọc)**

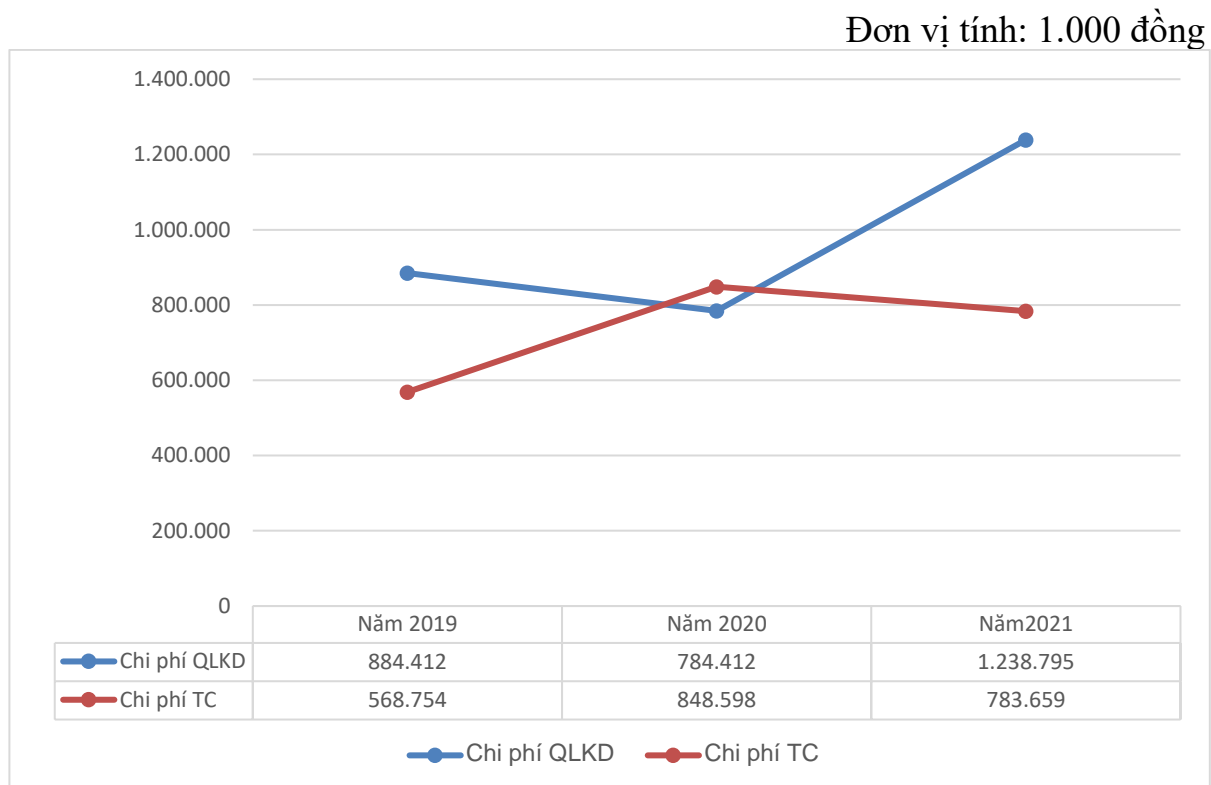
(Đơn vị tính: 1.000 đồng)

| Chỉ tiêu | Năm 2019 | Năm 2020 | Năm 2021 | So với doanh thu thuần (%) | | |
|---|------------|------------|------------|----------------------------|----------|----------|
| | | | | Năm 2019 | Năm 2020 | Năm 2021 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 14.581.915 | 12.236.587 | 17.048.745 | 100,00% | 100,00% | 100,00% |
| 2. Các khoản giảm trừ | 0 | 0 | 0 | | | |
| 3. Doanh thu thuần | 14.581.915 | 12.236.587 | 17.048.745 | 100,00% | 100,00% | 100,00% |
| 4. Giá vốn hàng bán | 12.256.810 | 10.235.690 | 14.586.574 | 84,05% | 83,65% | 85,56% |
| 5. Lợi nhuận gộp | 2.325.105 | 2.000.898 | 2.462.171 | 15,95% | 16,35% | 14,44% |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 724 | 365 | 1.237 | 0,005% | 0,003% | 0,01% |
| 7. Chi phí hoạt động tài chính | 568.754 | 848.598 | 783.660 | 3,90% | 6,93% | 4,60% |
| Chi phí lãi vay | 568.754 | 848.598 | 783.660 | 3,90% | 6,93% | 4,60% |
| 8. Chi phí quản lý kinh doanh | 884.412 | 784.412 | 1.238.795 | 6,07% | 6,41% | 7,27% |
| 9. Lợi nhuận thuần từ HĐKD | 872.663 | 368.252 | 440.952 | 5,98% | 3,01% | 2,59% |
| 10. Thu nhập khác | 117.640 | 0 | 0 | 0,81% | 0,00% | 0,00% |
| 11. Chi phí khác | 83.076 | 0 | 0 | 0,57% | 0,00% | 0,00% |
| 12. Lợi nhuận khác | 34.563 | 0 | 0 | 0,24% | 0,00% | 0,00% |
| 13. Lợi nhuận trước thuế | 907.226 | 368.252 | 440.952 | 6,22% | 3,01% | 2,59% |
| 14. Thuế TNDN phải nộp | 181.445 | 73.650 | 88.190 | 1,24% | 0,60% | 0,52% |
| 15. Lợi nhuận sau thuế | 725.781 | 294.602 | 352.762 | 4,98% | 2,41% | 2,07% |

(Nguồn: Tổng hợp theo tài liệu tại Công ty TNHH một thành viên Tiến Quân)

Nhìn vào bảng kết cấu báo cáo kết quả kinh doanh ta có thể thấy năm 2019 để có 100đ doanh thu thuần thì công ty phải bỏ ra 84,05 đồng giá vốn hàng bán, 3,9 đồng chi phí lãi vay, 6,07 đồng chi phí quản lý kinh doanh. Năm 2020 để có 100 đồng doanh thu thuần thì công ty phải bỏ ra 83,65 đồng giá vốn, 6,93 đồng chi phí lãi vay và 6,41đ chi phí quản lý kinh doanh. Và đến năm 2021 để có 100 đồng doanh thu thuần thì doanh nghiệp phải bỏ ra 85,56 đồng giá vốn, 4,6 đồng chi phí lãi vay và 7,27 đồng chi phí quản lý kinh doanh. Từ đây có thể thấy để cùng đạt được 100đ doanh thu thuần trong mỗi năm thì giá vốn hàng bán, chi chí quản lý kinh doanh có xu hướng tăng lên vào năm 2021, còn chi phí lãi vay có xu hướng giảm xuống. Điều này cho thấy công tác quản lý chi phí sản xuất và chi phí quản lý kinh doanh của công ty còn nhiều hạn chế.

Biểu đồ số 2.6: Biểu đồ phân tích chi phí quản lý kinh doanh và chi phí tài chính giai đoạn 2019-2021



(Nguồn: Tổng hợp theo tài liệu tại Công ty TNHH một thành viên Tiến Quân)

- Cứ 100đ doanh thu thuần đem lại 15,95đ lợi nhuận gộp năm 2019, 16,35đ năm 2020 và 14,44đ năm 2021. Điều này chứng tỏ sức sinh lời trên một đồng doanh thu thuần tăng năm 2020 so với năm 2019, nhưng lại giảm giữa năm 2021 so với năm 2020 đây là dấu hiệu không tốt trong công tác quản lý chi phí sản xuất vào cuối kỳ khảo sát.

- Trong 100đ doanh thu thuần của năm 2019 có 4,98đ lợi nhuận sau thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong năm 2020 cứ 100đ doanh thu thuần tạo ra 2,41đ lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh và năm 2021 thì cứ 100đ doanh thu thuần có 2,07đ lợi nhuận sau thuế, điều này cho thấy lợi nhuận sau thuế của công ty đang có xu hướng giảm dần trong các năm vì vậy doanh nghiệp cần có những giải pháp toàn diện để khắc phục điều này.

Kết luận: Như vậy có thể thấy cả 3 năm 2019, 2020 và 2021 doanh nghiệp đã liên tục đẩy mạnh bán ra để tăng doanh thu thuần, điều đó chẳng những làm tăng nhanh tốc độ luân chuyển vốn. Chi phí giá vốn tăng nhanh vào cuối kỳ khảo sát làm giảm lợi nhuận gộp của doanh nghiệp. Trong khi chi phí hoạt động tài chính giảm thì chi phí sản xuất và chi phí quản lý kinh doanh lại tăng mạnh điều này cho thấy yếu kém của doanh nghiệp trong công tác quản lý chi phí sản xuất và chi phí quản lý kinh doanh.

2.2.3. Phân tích các nhóm chỉ tiêu tài chính đặc trưng

Để đánh giá chính xác hơn về tình hình tài chính của doanh nghiệp các nhà phân tích tài chính còn sử dụng các chỉ tiêu tài chính đặc trưng để giải thích thêm về các mối quan hệ tài chính. Do đó các chỉ tiêu tài chính được coi là biểu hiện đặc trưng nhất về tài chính của doanh nghiệp trong từng thời kỳ nhất định.

2.2.3.1. Nhóm chỉ tiêu về khả năng thanh toán

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, để tài trợ cho các tài sản của mình, các doanh nghiệp không thể chỉ dựa vào nguồn vốn chủ sở hữu mà còn cần đến nguồn tài trợ khác là vay nợ. Việc vay nợ này được thực hiện cho nhiều đối tượng và dưới nhiều hình thức khác nhau. Với bất kỳ một đối tượng nào thì mục tiêu đầu tiên và quan trọng nhất khi cho vay là người cho vay sẽ xem xét xem doanh nghiệp có khả năng hoàn trả khoản vay không tức là khả năng thanh toán của doanh nghiệp ở mức độ nào.

Khả năng thanh toán của doanh nghiệp phản ánh mối quan hệ tài chính giữa các khoản có khả năng thanh toán trong kỳ với các khoản phải thanh toán trong kỳ đồng thời thể hiện rõ nét chất lượng công tác tài chính. Tại một thời điểm nếu doanh nghiệp không đủ khả năng thanh toán đó sẽ là dấu hiệu đầu tiên của khó khăn tài chính, còn nếu nghiêm trọng hơn có thể đưa doanh nghiệp đến phá sản.

Vì vậy, khả năng thanh toán là một chỉ tiêu quan trọng trong phân tích tài chính doanh nghiệp, nó sẽ phản ánh rủi ro trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó giúp cho doanh nghiệp tìm ra nguyên nhân và đưa ra các giải pháp nhằm hạn chế mức độ rủi ro của doanh nghiệp. Khả năng thanh toán của một doanh nghiệp thông thường được xem xét trong ngắn hạn.

Các chỉ số về khả năng thanh toán được xem xét là

- Khả năng thanh toán tổng quát
- Khả năng thanh toán ngắn hạn
- Khả năng thanh toán nhanh
- Khả năng thanh toán tức thời
- Khả năng thanh toán lãi vay

Bảng 2.8: Bảng tổng hợp nhóm chỉ tiêu thanh toán giai đoạn 2019-2021

(Đơn vị tính: 1.000 đồng)

| Stt | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Giá trị | | | So sánh năm 2020-2019 | | So sánh năm 2021-2020 | |
|-----|--|-------------|------------|------------|------------|-----------------------|-----------|-----------------------|-----------|
| | | | Năm 2019 | Năm 2020 | Năm 2021 | Tuyệt đối | Tương đối | Tuyệt đối | Tương đối |
| | | | | | | + - | % | + - | % |
| 1 | Tổng tài sản (1) | 1.000đ | 12.148.011 | 14.718.961 | 17.183.421 | 2.570.950 | 21,16% | 2.464.460 | 16,74% |
| 2 | Tổng nợ (2) | 1.000đ | 6.403.329 | 6.993.180 | 8.230.659 | 589.851 | 9,21% | 1.237.479 | 17,70% |
| 3 | Tài sản ngắn hạn (3) | 1.000đ | 7.271.414 | 10.260.619 | 10.574.588 | 2.989.205 | 41,11% | 313.970 | 3,06% |
| 4 | Nợ ngắn hạn (4) | 1.000đ | 4.453.329 | 5.823.180 | 6.760.659 | 1.369.851 | 30,76% | 937.479 | 16,10% |
| 5 | Hàng tồn kho (5) | 1.000đ | 2.565.034 | 3.363.946 | 5.338.872 | 798.912 | 31,15% | 1.974.926 | 58,71% |
| 6 | Tiền (6) | 1.000đ | 1.409.204 | 1.528.491 | 222.294 | 119.287 | 8,46% | -1.306.198 | -85,46% |
| 7 | Ln trước thuế (7) | 1.000đ | 907.226 | 368.252 | 440.952 | -538.973 | -59,41% | 72.700 | 19,74% |
| 8 | Lãi vay phải trả (8) | 1.000đ | 568.754 | 848.598 | 783.660 | 279.844 | 49,20% | -64.939 | -7,65% |
| 9 | (h1) Hệ số thanh toán tổng quát (1/2) | Lần | 1,90 | 2,10 | 2,09 | 0,21 | 10,94% | -0,02 | -0,81% |
| 10 | (h2) Hệ số thanh toán ngắn hạn (3/4) | Lần | 1,63 | 1,76 | 1,56 | 0,13 | 7,91% | -0,20 | -11,23% |
| 11 | (h3) Hệ số thanh toán nhanh (3-5)/(4) | Lần | 1,06 | 1,18 | 0,77 | 0,13 | 12,07% | -0,41 | -34,61% |
| 12 | (h4) Hệ số thanh toán tức thời (6/4) | Lần | 0,32 | 0,26 | 0,03 | -0,05 | -17,05% | -0,23 | -87,47% |
| 13 | (h5) Hệ số thanh toán lãi vay (7+8)/(8) | Lần | 2,60 | 1,43 | 1,56 | -1,16 | -44,74% | 0,13 | 8,98% |

(Nguồn: Tổng hợp theo tài liệu tại Công ty TNHH một thành viên Tiến Quân)

➤ Hệ số khả năng thanh toán tổng quát (h1)

Khả năng thanh toán tổng quát của công ty 3 năm đều lớn hơn 1. Chứng tỏ tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp đủ để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn, nợ dài hạn hiện tại của doanh nghiệp và tất cả các khoản huy động bên ngoài đều có tài sản đảm bảo. Năm 2019, doanh nghiệp cứ đi vay 1 đồng thì có 1,9 đồng đảm bảo. Năm 2020, doanh nghiệp cứ đi vay 1 đồng thì có 2,1 đồng đảm bảo và năm 2021 doanh nghiệp cứ đi vay 1 đồng thì chỉ có 2,09 đồng đảm bảo.

Nhìn chung khả năng thanh toán tổng quát của doanh nghiệp qua 3 năm đã tăng. Cụ thể năm 2020 chỉ số này bằng 2,1 lần, tăng 0,21 lần (tương ứng 10,94%) so với năm 2019, chứng tỏ năm 2020 khả năng đảm bảo thanh toán nợ bằng tài sản của doanh nghiệp tăng so với năm 2019. Đến năm 2021 khả năng thanh toán tổng quát là 2,09 lần, so với năm 2020 giảm 0,02 lần (tương ứng 0.81%). Mặc dù hệ số thanh toán tổng quát giảm so với năm 2020 nhưng hệ số thanh toán tổng quát năm 2021 vẫn ở mức cao. Nhìn chung khả năng thanh toán tổng quát của công ty khá cao chứng tỏ khả năng thanh toán của Công ty TNHH 1 thành viên Thương mại Dịch vụ Tiến Quân tương đối tốt, tình hình tài chính nhìn chung khá lành mạnh và vững vàng.

➤ Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn (h2)

Khả năng thanh toán ngắn hạn của công ty 3 năm đều lớn hơn 1, chứng tỏ tài sản ngắn hạn của công ty đủ khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, cụ thể: Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn năm 2019 là: 1,63, năm 2020 là: 1,76 và năm 2021 là: 1,56 lần.

Khả năng thanh toán ngắn hạn của doanh nghiệp tăng trong năm 2020 và giảm đến cuối năm 2021. Năm 2020 chỉ số này là 1,76 lần, tăng 0,13 lần (tương ứng 7,91%) so với năm 2019. Năm 2021 chỉ số này giảm còn là 1,56 lần, giảm 0,2 lần so với năm 2020.

Hệ số này thể hiện mức độ đảm bảo của tài sản lưu động với nợ ngắn hạn. Năm 2019, cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì được đảm bảo bởi 1,63 đồng tài sản ngắn hạn. Năm 2020, cứ 1 đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bởi 1,76 đồng tài sản ngắn hạn. Năm 2021, cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì được đảm bảo bởi 1,56 đồng tài sản ngắn hạn.

Với Công ty TNHH 1 thành viên Thương mại Dịch vụ Tiến Quân chỉ số này được đánh giá chung là tốt, vì tính hợp lý của hệ số phản ánh khả năng thanh toán nợ ngắn hạn phụ thuộc vào ngành nghề kinh doanh. Đối với ngành nghề kinh doanh Công ty TNHH 1 thành viên Thương mại Dịch vụ Tiến Quân đang thực hiện thì tài

sản cố định chiếm tỷ trọng không quá lớn trong tổng tài sản nên hệ số này cao. Điều đó cho thấy tài sản ngắn hạn của công ty đủ để đảm bảo cho nhu cầu thanh toán nợ ngắn hạn và điều này sẽ làm tăng uy tín của công ty với các chủ nợ. Tuy nhiên công ty cũng cần lưu tâm vì hệ số này có xu hướng giảm đến cuối năm 2021 nên Công ty TNHH 1 thành viên Thương mại Dịch vụ Tiến Quân cần phải có biện pháp kịp thời nếu như xu hướng này tiếp tục giảm trong tương lai.

➤ Hệ số khả năng thanh toán nhanh (h3)

Chỉ số này bằng 1 là lí tưởng nhất. Chỉ số khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp trong 2 năm 2019 và 2020 đều lớn hơn 1 nhưng sang năm 2021 chỉ tiêu này giảm xuống nhỏ hơn 1. Cụ thể năm 2019 là 1,06 lần, năm 2020 là 1,18 lần, năm 2021 chỉ số này là 0,77 lần, giảm 0,41 lần (tương ứng 34,61%) so với năm 2020.

Chỉ số này của doanh nghiệp năm 2021 thấp là do tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp chiếm tỷ trọng cao so với tài sản dài hạn, mà trong đó hàng tồn kho lại chiếm tỷ trọng cao trong tài sản ngắn hạn. Trong khi đó các khoản tiền như tiền mặt và tiền gửi ngân hàng cuối năm 2021 lại chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng tài sản của doanh nghiệp do công tác thu hồi vốn của công ty chưa thật sự hiệu quả, nguyên liệu mua về cho hoạt động sản xuất còn tồn kho nhiều. Vì vậy trong thời gian tới, Công ty TNHH 1 thành viên Thương mại Dịch vụ Tiến Quân cần cải thiện chỉ tiêu này tốt hơn.

➤ Hệ số khả năng thanh toán tức thời (h4)

Hệ số thanh toán tức thời (h4) của công ty cũng nhỏ hơn 1 là do tính đặc thù của ngành (doanh nghiệp gia công cơ khí và phủ tráng kim loại khách hàng nợ lâu) cho nên hệ số này của công ty tương đối thấp, năm 2019 là 0,32 lần, năm 2020 là 0,26 lần, giảm 0,05 lần tương ứng 17,5% so với năm 2019, năm 2021 hệ số thanh toán tức thời giảm xuống còn 0,03 lần, giảm 0,23 lần tương ứng giảm 87,47% so với năm 2020. Nhìn chung hệ số thanh toán tức thời của công ty vẫn nhỏ hơn 1 (đặc biệt năm 2021 chỉ có 0,03 lần) và năm sau giảm so với năm trước, điều này cho ta thấy nếu như các chủ nợ mà cùng đòi nợ thì công ty khó có khả năng thanh toán ngay các khoản nợ đến hạn cho các chủ nợ. Công ty cần có những biện pháp để tăng hệ số khả năng thanh toán tức thời để đảm bảo an toàn trong thanh toán.

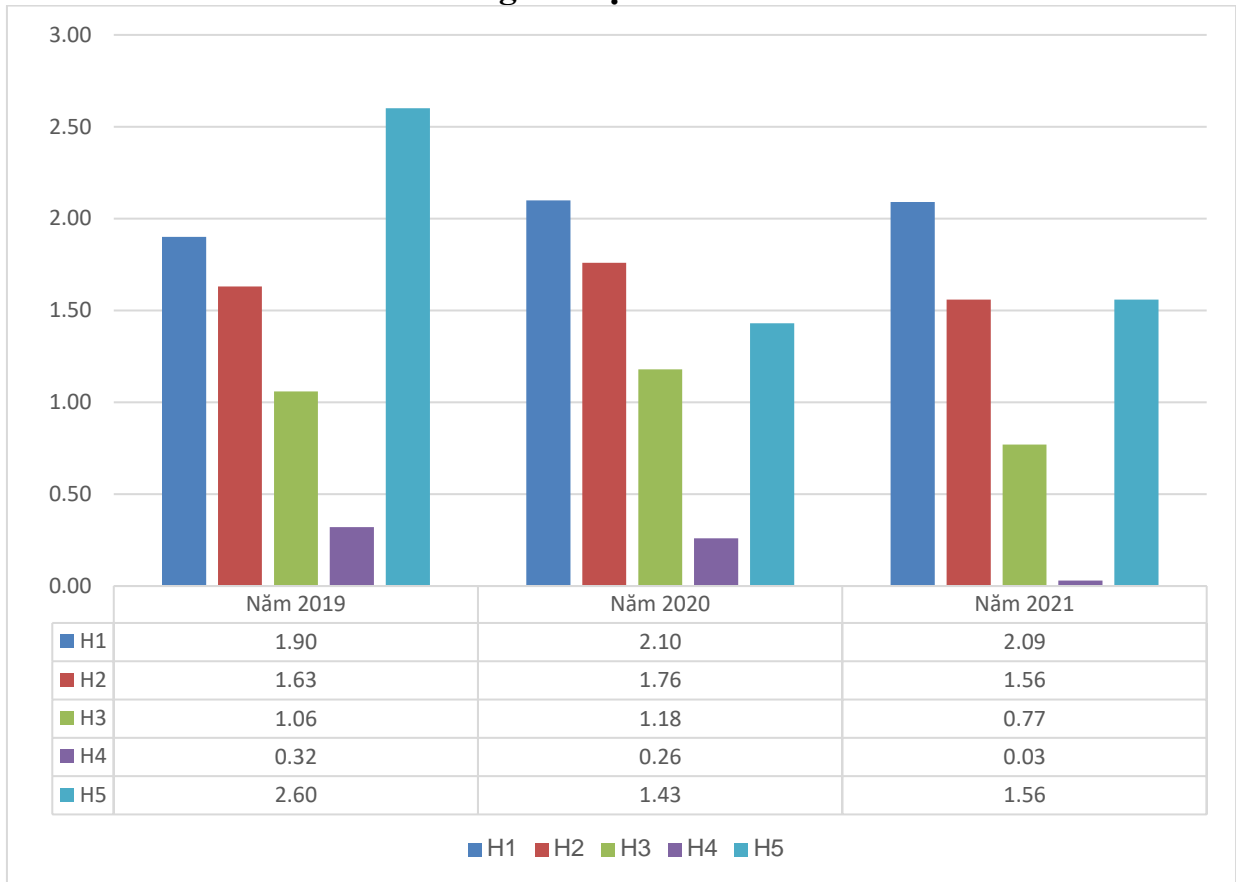
➤ Hệ số khả năng thanh toán lãi vay (h5)

Khả năng thanh toán lãi vay của doanh nghiệp năm 2020 là 1,43 lần, giảm 1,16 lần (tương ứng 44,74%) so với năm 2019. Năm 2021 là 1,56 lần, tăng 0,13

lần (tương ứng 8,98%) so với năm 2020

Cả 3 năm 2019, 2020, 2021 vốn vay của doanh nghiệp đã được sử dụng hợp lý nên đủ khả năng để bù đắp lãi vay. Tuy nhiên, chỉ số này năm 2021 cao hơn so năm 2020 do lợi nhuận sau thuế năm 2021 đã tăng lên trong khi lãi vay lại giảm xuống. Điều này chứng tỏ việc sử dụng vốn vay năm 2021 đã hiệu quả hơn năm 2020, khả năng an toàn trong việc sử dụng vốn vay cũng cao hơn.

Biểu đồ 2.7: Bảng phân tích hệ số thanh toán của Công ty giai đoạn 2019-2021



(Nguồn: Tổng hợp theo tài liệu tại Công ty TNHH một thành viên Tiến Quân)

2.2.3.2. Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư

Bảng 2.9 : Bảng tổng hợp nhóm chỉ tiêu về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư giai đoạn 2019-2021

(Đơn vị tính: 1.000 đồng)

| Stt | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Giá trị | | | So sánh năm 2020-2019 | | So sánh năm 2021-2020 | |
|-----|---------------------------------|-------------|------------|------------|------------|-----------------------|-----------|-----------------------|------------|
| | | | Năm 2019 | Năm 2020 | Năm 2021 | Tuyệt đối | Tương đối | Tuyệt đối | Tương đối |
| | | | | | | + | - | + | - |
| 1 | Nợ phải trả (1) | 1.000đ | 6.403.329 | 6.993.180 | 8.230.659 | 589.851 | 9,21% | 1.237.479 | 0,17695505 |
| 2 | Vốn chủ sở hữu (2) | 1.000đ | 5.744.682 | 7.725.781 | 8.952.762 | 1.981.099 | 34,49% | 1.226.981 | 15,88% |
| 3 | Tổng vốn (3) | 1.000đ | 12.148.011 | 14.718.961 | 17.183.421 | 2.570.950 | 21,16% | 2.464.460 | 16,74% |
| 4 | Tài sản ngắn hạn (4) | 1.000đ | 7.271.414 | 10.260.619 | 10.574.588 | 2.989.205 | 41,11% | 313.970 | 3,06% |
| 5 | Tài sản dài hạn (5) | 1.000đ | 4.876.597 | 4.458.342 | 6.608.832 | -418.255 | -8,58% | 2.150.490 | 48,24% |
| 6 | Tổng tài sản (6) | 1.000đ | 12.148.011 | 14.718.961 | 17.183.421 | 2.570.950 | 21,16% | 2.464.460 | 16,74% |
| 7 | Tscđ và đầu tư dh (7) | 1.000đ | 4.876.597 | 4.458.342 | 6.608.832 | -418.255 | -8,58% | 2.150.490 | 48,24% |
| 8 | Hv - hệ số nợ (1/3) | Lần | 0,527 | 0,475 | 0,479 | -0,05 | -9,86% | 0,004 | 0,82% |
| 9 | Hc - hệ số vốn chủ (2/3) | Lần | 0,473 | 0,525 | 0,521 | 0,05 | 11,00% | -0,004 | -0,74% |
| 0 | Hệ số đảm bảo nợ (2/1) | Lần | 0,90 | 1,10 | 1,09 | 0,21 | 23,14% | -0,02 | -1,54% |
| 1 | Tỷ suất đầu tư vào tsdh (5/6) | Lần | 0,40 | 0,30 | 0,38 | -0,10 | -24,55% | 0,08 | 26,98% |
| 2 | Tỷ suất đầu tư vào tsnh (4/6) | Lần | 0,60 | 0,70 | 0,62 | 0,10 | 16,46% | -0,08 | -11,72% |
| 3 | Tỷ suất tự tài trợ tsdh (2/5) | Lần | 1,18 | 1,73 | 1,35 | 0,55 | 47,10% | -0,38 | -21,83% |

(Nguồn: Tổng hợp theo tài liệu tại Công ty TNHH một thành viên Tiến Quân)

❖ Hệ số nợ:

Hệ số nợ (hv) cho biết trong một đồng vốn kinh doanh của công ty đang sử dụng có mấy là vay nợ, mấy đồng là vốn chủ sở hữu. Hệ số nợ của công ty giảm dần trong 3 năm. Hệ số nợ của công ty năm 2020 là 0,475 lần thấp hơn năm 2019 là 0,05 lần (tương ứng 9,86 %). Năm 2021 hệ số nợ là 0,479 lần tăng không đáng kể so với năm 2020. Qua hệ số nợ ta thấy năm 2019, trong 1 đồng vốn kinh doanh thì có 0,527 đồng hình thành từ vay nợ bên ngoài. Năm 2020 giảm xuống, trong 1 đồng vốn kinh doanh thì có 0,475 đồng hình thành từ vay nợ bên ngoài. Năm 2021, trong 1 đồng vốn kinh doanh chỉ có 0,479 đồng hình thành từ vay nợ bên ngoài.

Qua số liệu trên ta thấy: Doanh nghiệp có mức độ độc lập tương đối với các chủ nợ, do đó không bị ràng buộc hoặc sức ép nhiều lắm từ các khoản nợ vay, nhưng khi hệ số nợ cao hơn thì doanh nghiệp lại có lợi hơn nếu như doanh nghiệp sử dụng hiệu quả nợ vay cho hoạt động kinh doanh đem lại lợi nhuận cho công ty, vì được sử dụng 1 lượng tài sản lớn mà chỉ đầu tư 1 lượng nhỏ.

❖ Hệ số vốn chủ: (hay còn gọi là tỷ suất tự tài trợ)

Tỷ suất tự tài trợ của công ty trong giai đoạn 2019 - 2021 dao động trong mức 47% -> 53%. Năm 2020 tỷ suất tự tài trợ của công ty là 0,525 lần, tăng 0,05 lần (tương ứng 11%) so với năm 2019. Năm 2021 tỷ suất tự tài trợ của công ty là 0,521 lần giảm không đáng kể so với năm 2020. Năm 2019, cứ 100 đồng vốn doanh nghiệp sử dụng thì có 47,3 đồng vốn chủ. Năm 2020 tăng lên, cứ 100 đồng vốn doanh nghiệp sử dụng thì có 52,5 đồng vốn chủ. Năm 2021, cứ 100 đồng vốn doanh nghiệp sử dụng thì có 52,1 đồng vốn chủ

Vốn chủ sở hữu của công ty năm 2019 chiếm 47,3%, năm 2020 chiếm 52,5% và năm 2021 chiếm 52,1% điều đó cho thấy doanh nghiệp có khả năng tự chủ về tài chính cao, doanh nghiệp ít lệ thuộc vào các khoản nợ bên ngoài. Ở cả 3 năm Hệ số vốn chủ sở hữu của công ty cao chứng tỏ công ty có lượng vốn tự có dồi dào nên công ty sẽ tự chủ hơn trong hoạt động kinh doanh của mình. Hệ số này tăng lên là do năm 2020 chủ sở hữu của doanh nghiệp đã góp thêm 2.000.000 nghìn đồng và năm 2021 chủ sở hữu của doanh nghiệp góp thêm 1.600.000 nghìn đồng. Ngoài ra do 3 năm này doanh nghiệp làm ăn có lãi nên lợi nhuận tăng lên.

❖ Hệ số đảm bảo nợ

Hệ số đảm bảo nợ năm 2019 của công ty là 0,9 lần, năm 2020 là 1,1 lần tăng 0.21 lần so với năm 2019, năm 2021 là 1,09 lần, giảm 0,02 lần so với năm 2020. Hệ số này cho ta biết năm 2019 cứ 1 đồng vốn vay thì có 0,9 đồng vốn chủ đảm bảo, năm 2020 đã tăng lên là 1,1 đồng đảm bảo, và năm 2021 giảm xuống không đáng kể là 1,09 đồng đảm bảo. Nguyên nhân làm hệ số đảm bảo nợ tăng là do năm 2021 vừa qua công ty đã thanh toán bớt các khoản nợ vay thêm từ bên ngoài cộng với việc các chủ sở hữu góp thêm vốn để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Chỉ số này ở năm 2020, 2021 lớn hơn 1 là rất tốt, có xu hướng biến động tích cực trong tương lai.

❖ Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn

Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn cho biết việc bố trí cơ cấu tài sản của công ty. Tỷ suất đầu tư của công ty trong 3 năm dao động từ 30% -> 40% , đây là một tỷ lệ hợp lý với đặc thù sản xuất kinh doanh tại đơn vị. Năm 2020, tỷ suất đầu tư của công ty là 0,3 lần thấp hơn 0,1 lần (tương ứng 24,55%) so với năm 2019. Năm 2021 tỷ suất đầu tư của công ty là 0.37 lần tăng 0.07 lần (tương ứng 23,52%) so với năm 2020. Ta có thể thấy công ty rất đã chú trọng việc đầu tư vào tài sản cố định (chiếm từ 30% -> 40% tài sản dài hạn mà toàn bộ cho tài sản cố định). Việc đầu tư của công ty được coi là hợp lý, do đặc điểm của doanh nghiệp là doanh nghiệp kinh doanh gia công cơ khí là chủ yếu. Năm 2021, tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn tăng nhiều chủ yếu là do công ty mua sắm thêm các máy móc cho sản xuất khi tình hình kinh tế phục hồi trở lại sau đại dịch như máy tiện hoa, máy dập tạo hình, máy cắt

❖ Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn

Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn năm 2019 trong 100 đồng vốn kinh doanh thì có 60 đồng bỏ vào đầu tư cho tài sản ngắn hạn, năm 2020 thì có 70 đồng, năm 2021 là 62 đồng. Năm 2020 tăng 10 đồng so với năm 2019, năm 2021 giảm 8 đồng. Năm 2020 tăng nhiều là do tài sản ngắn hạn tăng nhiều hơn mức tăng của tổng tài sản (tài sản ngắn hạn tăng 41,11 % trong khi đó tổng tài sản chỉ tăng 21,16%). Lĩnh vực hoạt động chính của công ty là gia công mặt hàng sắt thép cho

nên tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn là cao. Một yếu tố làm cho tài sản ngắn hạn năm 2020 tăng cao so với năm 2021 là do công tác thu hồi nợ chưa hiệu quả, nợ phải thu năm 2020 chiếm tới 36,2% trên tổng tài sản.

❖ **Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn**

Năm 2019 vốn chủ của doanh nghiệp chỉ tự đầu tư được 118% tài sản dài hạn. Năm 2020 tăng lên vốn chủ đầu tư được 173% tài sản dài hạn (tăng lên 47,1% so với năm 2019). Năm 2021, vốn chủ tự đầu tư được 135% tài sản dài hạn (giảm xuống 21,83% so với năm 2020). Nhìn chung cả 3 năm tỷ suất này đều cao, là vì tuy tài sản dài hạn giảm nhưng cả 3 năm vốn chủ đều tăng. Lý do tỷ suất tài trợ tài sản dài hạn cao như vậy là do tài sản cố định chiếm phần lớn trong tài sản dài hạn mà doanh nghiệp đầu tư ít vào tài sản cố định do đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp nên vốn chủ của công ty có đủ khả năng để đầu tư vào tài sản dài hạn. Bên cạnh đó vốn của công ty lại tăng trong năm 2020 và 2021 nên đã làm cho chỉ tiêu này tăng lên.

2.2.3. Nhóm chỉ tiêu hoạt động

Khi giao tiền vốn cho người khác sử dụng, các nhà đầu tư, chủ doanh nghiệp, người cho vay... Thường băn khoăn trước câu hỏi: tài sản của mình được sử dụng ở mức hiệu quả nào? Các chỉ tiêu về hoạt động sẽ đáp ứng câu hỏi này. Đây là nhóm chỉ tiêu đặc trưng cho việc sử dụng tài nguyên, nguồn lực của doanh nghiệp. Các chỉ tiêu này được sử dụng để đánh giá tác động tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Do đó, các nhà phân tích không chỉ quan tâm tới việc đo lường hiệu quả sử dụng tổng số nguồn vốn mà còn chú trọng đến hiệu quả sử dụng của từng bộ phận cấu thành nguồn vốn của doanh nghiệp.

❖ **Tỷ suất hoạt động tồn kho:**

Vòng quay hàng tồn kho = Doanh thu thuần / Giá trị hàng tồn kho bình quân

**Bảng 2.10: So sánh vòng quay hàng tồn kho
giai đoạn 2019-2021**

(Đơn vị tính: 1.000 đồng)

| Chỉ tiêu | Năm 2019 | Năm 2020 | Năm 2021 | 2020/2019 | 2021/2020 |
|--------------------------------|------------|------------|------------|------------|-----------|
| 1. Doanh thu thuần | 14.581.915 | 12.236.587 | 17.048.745 | -2.345.327 | 4.812.158 |
| 2. Hàng tồn kho | | | | | |
| - Số đầu năm | 1.673.037 | 2.565.034 | 3.363.946 | 891.997 | 798.912 |
| - Số cuối năm | 2.565.034 | 3.363.946 | 5.338.872 | 798.912 | 1.974.926 |
| - Số bình quân | 2.119.035 | 2.964.490 | 4.351.409 | 845.455 | 1.386.919 |
| 3. Số vòng quay hàng tồn kho | 6,88 | 4,13 | 3,92 | -2,75 | -0,21 |
| 4. Kỳ luân chuyển hàng tồn kho | 52,3 | 87,2 | 91,9 | 34,90 | 4,67 |

(Nguồn: Tổng hợp theo tài liệu tại Công ty TNHH một thành viên Tiến Quân)

Qua bảng phân tích trên ta thấy vòng quay hàng tồn kho năm 2019 là 6,88 vòng và kì luân chuyển hàng tồn kho là 52,3 ngày. Năm 2020 vòng quay hàng tồn kho là 4,13 vòng và kỳ luân chuyển hàng tồn kho là 87,2 ngày. Năm 2020 vòng quay hàng tồn kho giảm làm cho kỳ luân chuyển tăng 34,9 ngày. Năm 2021 vòng quay hàng tồn kho giảm làm cho kỳ luân chuyển tăng 4,67 ngày. Điều này cho thấy lượng hàng tồn kho ngày càng cao, điều này là do năm 2020, 2021 là hai năm chịu ảnh hưởng nặng nề bởi dịch bệnh, quá trình sản xuất kinh doanh thường bị gián đoạn do chính sách phong tỏa của nhà nước nên làm cho quá trình sản xuất bị ngừng trệ, nguyên vật liệu doanh nghiệp mua về không sản xuất được ứ đọng trong kho nhiều. Thêm vào đó công ty tính toán mua nguyên liệu dự trữ nhiều hơn so với dự tính do sợ tâm lý bị phong tỏa giữa các khu vực có thể làm cho công tác thu mua có thể gặp khó khăn.

❖ Kỳ thu tiền bình quân:

Kỳ thu tiền bình quân dùng để đo lường hiệu quả và chất lượng quản lí hoàn phải thu. Nó cho biết bình quân khoản phải thu mất bao nhiêu ngày.

Bảng 2.11: So sánh kỳ thu tiền bình quân giai đoạn 2019-2022

(Đơn vị tính: 1.000 đồng)

| Chỉ tiêu | Năm 2019 | Năm 2020 | Năm 2021 | 2020- 2019 | 2021-2020 |
|-----------------------------|------------|------------|------------|------------|-----------|
| 1. Khoản phải thu | | | | | |
| - Số đầu năm | 1.261.736 | 3.297.175 | 5.332.615 | 2.035.439 | 2.035.439 |
| - Số cuối năm | 3.297.175 | 5.332.615 | 4.746.211 | 2.035.439 | -586.404 |
| - Số bình quân | 2.279.456 | 4.314.895 | 5.039.413 | 2.035.439 | 724.518 |
| 2. Doanh thu thuần | 14.581.915 | 12.236.587 | 17.048.745 | -2.345.327 | 4.812.158 |
| 3. Số vòng quay nợ phải thu | 6,40 | 2,84 | 3,38 | -3,56 | 0,55 |
| 3. Kỳ thu tiền BQ | 56,3 | 126,9 | 106,4 | 70,67 | -20,53 |

(Nguồn: Tổng hợp theo tài liệu tại Công ty TNHH một thành viên Tiến Quân)

Nhìn vào bảng phân tích ta có thể thấy kỳ thu tiền bình quân năm 2019 là 56,3 ngày, năm 2020 là 126,9 ngày, tăng 70,67 ngày so với 2019. Sang năm 2021 kỳ thu tiền bình quân là 95,9 ngày, giảm 31,09 ngày so với năm 2020. Điều này cho thấy công ty không làm rất tốt công tác thu hồi các khoản phải thu khi kỳ thu tiền năm 2020 tăng rất nhiều so với năm 2019 và đến năm 2021 kỳ thu tiền đã giảm nhưng vẫn còn rất cao so với năm 2019, công ty cần cố gắng trong công tác thu hồi nợ này. Nguyên nhân dẫn đến kỳ thu tiền bình quân năm 2020 và 21 giảm là do doanh thu năm 2020 giảm trong khi đó dư nợ phải thu đến cuối năm lại tăng rất nhanh. Sang năm 2021 thì doanh thu tăng nhưng công nợ phải thu vẫn ở mức cao nên kỳ thu tiền bình quân vẫn ở mức trên 3 tháng. Nợ phải thu ở mức cao là do các đơn vị mua hàng của doanh nghiệp gặp khó khăn về tài chính cũng như do ảnh hưởng rất lớn bởi dịch bệnh Covid 19 nên doanh thu không thu hồi được tiền bán hàng theo thỏa thuận.

❖ Kỳ thu vòng quay tài sản cố định:

Bảng 2.12: So sánh vòng quay tài sản cố định giai đoạn 2019-2021

(Đơn vị tính: 1.000 đồng)

| Chỉ tiêu | Năm 2019 | Năm 2020 | Năm 2021 | 2020 - 2019 | 2021 -2020 |
|---------------------|------------|------------|------------|-------------|------------|
| 1. Doanh thu thuần | 14.581.915 | 12.236.587 | 17.048.745 | -2.345.327 | 4.812.158 |
| 2. TSCĐ Ròng | | | | 0 | 0 |
| - Số đầu năm | 5.294.852 | 4.876.597 | 4.458.342 | -418.255 | -418.255 |
| - Số cuối năm | 5.294.852 | 4.458.342 | 6.608.832 | -836.510 | 2.150.490 |
| - Số bình quân | 5.294.852 | 4.667.470 | 5.533.587 | -627.383 | 866.118 |
| 3.Số vòng quay TSCĐ | 2,8 | 2,6 | 3,1 | -0,13 | 0,46 |

(Nguồn: Tổng hợp theo tài liệu tại Công ty TNHH một thành viên Tiến Quân)

Qua bảng phân tích, vòng quay tài sản cố định năm 2019 là 2,8 vòng, năm 2020 là 2,6 vòng, tăng 3,1 vòng. Điều này cho thấy công ty đang sử dụng tài sản cố định ngày càng hiệu quả hơn. Nguyên nhân dẫn đến vòng quay tài sản cố định tăng là do:

Năm 2021 vòng quay tài sản cố định là 3,1 vòng, tăng 0,46 vòng so với 2020. Điều này chứng tỏ công ty đã thực hiện hợp lí việc đầu tư tài sản cố định, làm tăng hiệu quả sử dụng vốn cố định, công ty cần cố gắng phát huy.

Qua phân tích các chỉ số hoạt động cho thấy công ty sử dụng vốn vào hoạt động kinh doanh năm sau tốt hơn năm trước.

Vòng quay hàng tồn kho liên tục giảm cho thấy việc mua nguyên vật liệu cho dự trữ chưa hợp lý.

Kỳ thu tiền bình quân cũng liên tục tăng cho thấy công tác thu hồi các khoản nợ phải thu của công ty chưa tốt.

Vòng quay tài sản cố định tăng vào cuối kỳ cho thấy hiệu quả sử dụng vốn ngày càng cao.

Tuy vậy công ty vẫn cần phải luôn luôn cải thiện các chỉ số hoạt động, tìm kiếm nhiều khách hàng hơn nữa, tăng cường đẩy mạnh hoạt động kinh doanh nhằm tăng doanh thu... có như thế mới tạo cơ sở vững chắc cho công ty thực hiện các chủ trương đường lối về mở rộng thị trường.

2.2.4. Phân tích tình hình tài chính qua nhóm chỉ tiêu khả năng sinh lời.

Lợi nhuận là mục đích cuối cùng của hoạt động sản xuất kinh doanh, lợi nhuận càng cao, doanh nghiệp càng tự khẳng định vị trí và sự tồn tại của mình trong nền kinh tế thị trường. Nhưng nếu chỉ thông qua số lợi nhuận mà doanh nghiệp thu được trong thời kỳ cao hay thấp để đánh giá chất lượng hoạt động sản xuất kinh doanh là tốt hay xấu thì có thể đưa chúng ta tới những kết luận sai lầm. Bởi lẽ số lợi nhuận này không tương xứng với lượng chi phí đã bỏ ra, với khối lượng tài sản mà doanh nghiệp đã sử dụng. Để khắc phục nhược điểm này, các nhà phân tích thường bổ xung thêm những chỉ tiêu tương đối bằng cách đặt lợi nhuận trong mối quan hệ với doanh thu đạt được trong kỳ với tổng số vốn mà doanh nghiệp đã huy động vào sản xuất kinh doanh.

Bảng 2.13: So sánh các chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời giai đoạn 2019-2021

| Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2019 | Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 20/19 | Năm 21/20 |
|---|--------|------------|-------------|------------|------------|-----------|
| 1. Doanh thu thuần | 1.000đ | 14.581.915 | 12.236.587 | 17.048.745 | -2.345.327 | 4.812.158 |
| 2. Lợi nhuận sau thuế | 1.000đ | 725.781 | 294.602 | 352.762 | -431.179 | 58.160 |
| 3. Tổng nguồn vốn bình quân | 1.000đ | 10.583.332 | 13.0433.486 | 15.951.191 | 2.850.154 | 2.517.705 |
| 4. Vốn chủ sở hữu bình quân | 1.000đ | 4.381.792 | 6.735.231 | 8.339.271 | 2.353.440 | 1.604.040 |
| 5. Tỷ suất sinh lời trên tài sản (ROA) (5=2/3) | Lần | 0,07 | 0,02 | 0,02 | -0,05 | 0,000 |
| 6. Tỷ suất sinh lời vốn chủ sở hữu ROE (6=2/4) | Lần | 0,17 | 0,04 | 0,04 | -0,12 | -0,001 |
| 7. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu ROS (7=2/1) | Lần | 0,05 | 0,02 | 0,02 | -0,03 | -0,003 |

(Nguồn: Công ty TNHH 1 thành viên Thương mại Dịch vụ Tiến Quân)

Thông qua số liệu ta thấy, tỷ suất sinh lời trên tài sản, tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu và tỷ suất sinh lời trên doanh thu năm 2020 đều giảm so với năm 2019. Sang năm 2021, cả 3 chỉ tiêu này gần như không có sự biến động, cụ thể:

(1). Tỷ suất sinh lời trên tài sản (ROA).

Năm 2019, cứ 100 đồng đầu tư vào tài sản thì tạo ra 7 đồng lợi nhuận sau

thuế; năm 2020, cứ 100 đồng đầu tư vào tài sản thì tạo ra 2 đồng lợi nhuận sau thuế; năm 2021, cứ 100 đồng đầu tư vào tài sản thì tạo ra 2 đồng lợi nhuận sau thuế. Như vậy, tỷ suất sinh lời trên tài sản là khá thấp đối với doanh nghiệp trong toàn bộ giai đoạn khảo sát.

So sánh giữa các năm thì Tỷ suất sinh lời trên tài sản giai đoạn 2019-2021 có sự biến động mạnh. Tỷ suất sinh lời trên tài sản năm 2019 là 0.07 lần tuy nhiên đến năm 2020 giảm xuống còn 0,02 lần, đến năm 2021 vẫn duy trì ở mức là 0,02 lần. Tỷ suất sinh lời trên tài sản giảm do lợi nhuận sau thuế năm 2020 giảm so với năm 2019 và năm 2021 đã tăng so với năm 2020 nhưng tăng không đáng kể và nếu so với năm 2019 thì vẫn giảm bên cạnh đó thì tài sản của doanh nghiệp lại có xu hướng tăng lên. Xét về số tuyệt đối thì tỷ suất sinh lời trên tài sản là không cao, xét về xu hướng biến động thì đây là tín hiệu không tốt đối với doanh nghiệp, bởi số liệu trên cho thấy hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp đang có xu hướng giảm.

(2). Tỷ suất sinh lời vốn chủ sở hữu ROE

Tỷ suất sinh lời vốn chủ sở hữu có sự biến động gần như tương tự Tỷ suất sinh lời trên tài sản, đó là: Giảm trong giai đoạn từ năm 2019 đến 2020 từ 0.17 lần xuống còn 0,04 lần sau đó gần như không thay đổi đến cuối năm 2021. Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu giảm là do lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp năm 2020 đã giảm so với năm 2019 bên cạnh đó vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp lại tăng. Mặc dù lợi nhuận sau thuế năm 2021 đã tăng so với năm 2020 nhưng vốn chủ sở hữu năm 2021 cũng tăng so với năm 2020 nên làm cho tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu gần như không thay đổi so với năm 2020. Kết quả này được đánh giá là không tốt đối với doanh nghiệp, bởi số liệu trên cho thấy tính hiệu quả của việc sử dụng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp đang có chiều hướng đi xuống.

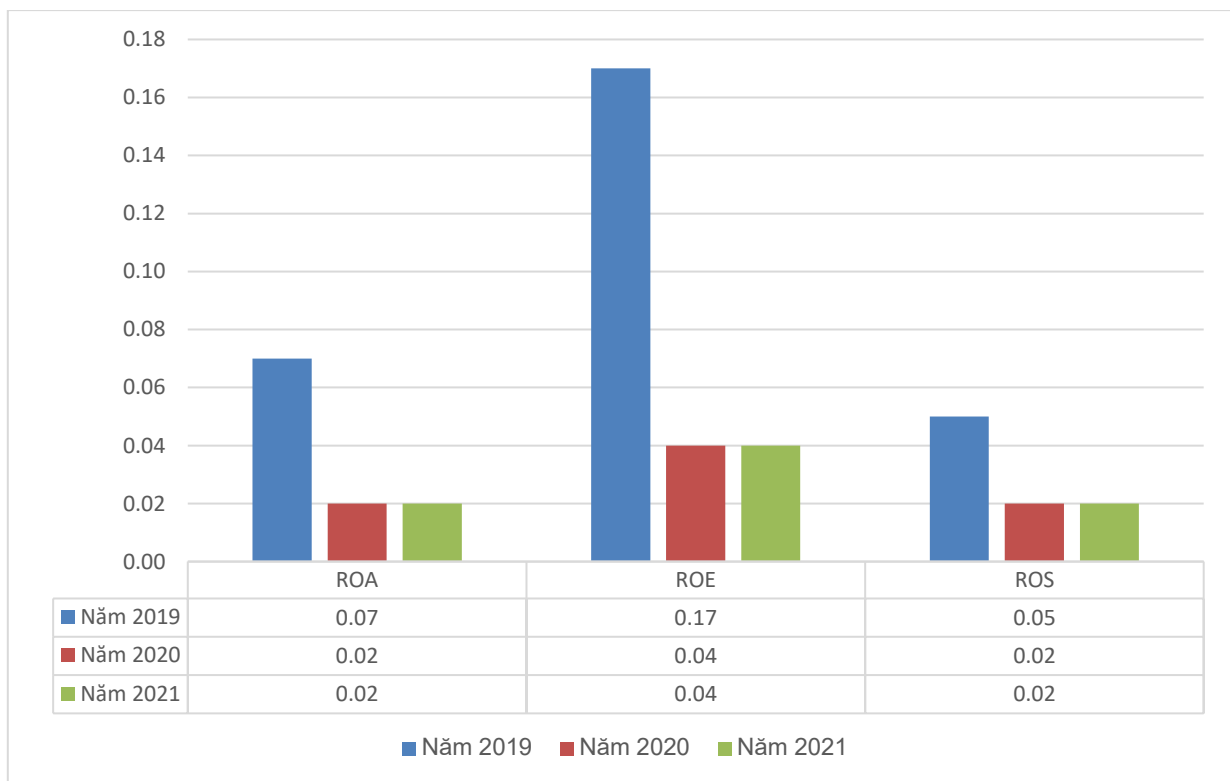
(3). Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu ROS

Trong kinh doanh, Công ty TNHH một thành viên Tiến Quân cũng giống như các doanh nghiệp khác luôn mong muốn tạo ra doanh thu nhiều hơn để tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp. Tuy nhiên, mục tiêu cuối cùng của doanh nghiệp không phải là doanh thu mà là lợi nhuận sau thuế. Do vậy để tăng được lợi nhuận

thì tốc độ tăng của doanh thu phải lớn hơn tốc độ tăng của chi phí. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của công ty chiếm một tỷ lệ khá nhỏ trong giai đoạn từ năm 2019-2021. Kết quả này được thể hiện thông qua Bảng số liệu 2.13 như sau:

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu năm 2019 đạt 0,05 lần - điều này cho thấy cứ với 100 đồng doanh thu thì tạo ra được 5 đồng lợi nhuận sau thuế; năm 2020 đạt 0,02 lần - điều này cho thấy cứ với 100 đồng doanh thu thì tạo ra được 2 đồng lợi nhuận sau thuế, năm 2021 đạt 0,02 lần - điều này cho thấy cứ với 100 đồng doanh thu thì tạo ra được 2 đồng lợi nhuận sau thuế. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu giảm là do doanh thu năm 2021 tăng mạnh so với năm 2020 nhưng lợi nhuận thì lại tăng không đáng kể do giá vốn và chi phí quản lý kinh doanh tăng lên. Từ số liệu trên ta thấy với tỷ lệ trên còn ở mức khá khiêm tốn. Vì vậy, để tạo ra sự phát triển bền vững doanh nghiệp cần có những biện pháp để kiểm soát được chi phí giá vốn và chi phí quản lý kinh doanh.

Biểu đồ số 2.7: Biểu đồ phân tích các chỉ tiêu đánh giá khả năng sinh lời giai đoạn 2019-2021



(Nguồn: Tổng hợp theo tài liệu tại Công ty TNHH một thành viên Tiến Quân)

2.2.3. Đánh giá chung về tình hình tài chính của Công ty TNHH 1 thành viên Thương mại Dịch vụ Tiến Quân.

2.2.3.1. Mặt tích cực

Qua việc phân tích tình hình tài chính của Công ty TNHH 1 thành viên Thương mại Dịch vụ Tiên Quân qua 3 năm 2019, 2020 và năm 2021 có thể thấy 1 số điểm nổi bật sau đây :

- Doanh thu năm 2020 giảm so với năm 2019 nhưng sang năm 2021 đã tăng lên 17.048.745 nghìn đồng và cả 3 năm công ty đều làm ăn có lãi.

- Quá trình hội nhập kinh tế khu vực và thế giới tạo nhiều cơ hội cho công ty phát triển, thu hút thêm nhiều đối tác mới.

- Công ty TNHH 1 thành viên Thương mại Dịch vụ Tiên Quân có trụ sở chính đặt tại khu 5 thị trấn Cái Rồng – Huyện Vân Đồn – Tỉnh Quảng Ninh có vị trí gần sân bay quốc tế Vân Đồn nên là điểm giao thương quan trọng trên cả nước. Trong tương lai gần Vân Đồn sẽ trở thành một đặc khu kinh tế nên cơ sở hạ tầng đang từng bước được hoàn thiện.

- Do kinh tế khu vực phát triển nên nhu cầu về các sản phẩm sắt thép, Inox ngày càng tăng.

- Công ty nhập máy móc thiết bị tiên tiến được đầu tư hàng tỷ đồng từ Nhật, Trung Quốc đáp ứng được nhu cầu chất lượng sản phẩm, đem lại uy tín và sự tin tưởng của khách hàng.

- Công ty có đội ngũ cán bộ, công nhân viên có trình độ và trách nhiệm. Đội ngũ cán bộ công nhân viên lao động của công ty trải qua nhiều năm tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh vật tư thiết bị, nên đã được trang bị, tích lũy nhiều kiến thức, kinh nghiệm điều hành quản lý sản xuất

- Hoạt động của công ty là phát huy tính độc lập, tự chủ của công ty, gắn kết quyền lợi và nghĩa vụ của người lao động, nâng cao tính sáng tạo trong lao động sản xuất và quản lý mọi mặt của công ty, tạo cơ hội cho người lao động. Tự khẳng định bản thân và làm chủ công ty, phát huy quyền làm chủ thực sự của công ty và người lao động. Mọi hoạt động của công ty đều hướng tới mục tiêu gia tăng lợi nhuận, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của người lao động, tăng tích lũy để tái đầu tư vào sản xuất.

- Trên thị trường uy tín của công ty đã được khẳng định sau nhiều năm kinh

doanh có lãi, điều đó giúp công ty tăng thêm khả năng huy động vốn từ các nhà đầu tư và sự tin tưởng khi vay vốn từ ngân hàng. Cơ sở vật chất kỹ thuật không ngừng cải tiến đã khiến uy tín của công ty với các bạn hàng càng gia tăng về khả năng ổn định nguồn cung ứng.

- Thực hiện tốt nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước và các quy định tài chính, thuế của nhà nước.

- Công ty đã thực hiện đúng các quy định, chế độ kế toán do bộ tài chính quy định, kịp thời sửa đổi, bổ sung theo những thông tư, chuẩn mực và luật kế toán mới

- Các khoản nợ phải thu đặc biệt là nợ phải thu khách hàng chiếm tỷ trọng lớn nhưng khi so sánh giữa các năm ta thấy khoản nợ phải thu có xu hướng giảm cuối thời kỳ khảo sát. Điều đó cho thấy công ty đã quan tâm đến công tác thu hồi các khoản nợ phải thu.

- Cơ cấu tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn ở mức độ tương đối hợp lý. Vì đây là một doanh nghiệp gia công cơ khí các sản phẩm kim loại như cửa sắt, cửa Inox, cầu thang, lan can... nên doanh nghiệp không cần đầu tư nhiều vào tài sản cố định.

- Doanh nghiệp đã quan tâm tới việc đổi mới, mua sắm máy móc thiết bị làm tăng năng lực sản xuất để phù hợp với tình hình sản xuất ngày càng phát triển của xã hội, cụ thể: Máy uốn thép hình, máy tiện hoa sắt, máy cắt....

- Doanh nghiệp xây dựng cơ cấu nguồn vốn ngày càng hợp lý, theo hướng giúp cho doanh nghiệp tự chủ về tình hình tài chính của mình.

2.2.3.2. Mặt tiêu cực

Phân tích tình hình tài chính thông qua phân tích Báo cáo tình hình tài chính của Công ty TNHH 1 thành viên Thương mại Dịch vụ Tiên Quân cho thấy một số hạn chế sau:

+ Khoản tiền chiếm tỷ trọng rất nhỏ cuối năm 2021, điều đó cho thấy khả năng thanh toán của doanh nghiệp đã giảm cuối kỳ khảo sát.

+ Các khoản phải thu của khách hàng tăng, phản ánh nguồn vốn của công ty đang bị khách hàng chiếm dụng, do đó công ty cần cố gắng đẩy mạnh công tác thu hồi công nợ.

+ Hàng tồn kho chiếm tỷ trọng rất cao trong tài sản ngắn hạn làm tăng chi phí lưu kho điều này sẽ làm ảnh hưởng nhiều tới lợi nhuận của doanh nghiệp. Giá cả nguyên vật liệu đầu vào luôn biến động không ngừng vừa tạo ra cơ hội cũng tạo ra ko ít khó khăn cho công ty, nếu công ty tồn quá nhiều nguyên vật liệu trong kho mà giá trên thị trường giảm thì công ty sẽ chịu rất nhiều chi phí về kho bãi và lãi vay ngân hàng, đó là điều mà lãnh đạo công ty cần có quyết định đúng đắn để giảm thiệt hại ít nhất cho công ty.

2.2.3.3. Nguyên nhân:

Do đại dịch covid 19 hoành hành từ cuối năm 2019 đến hết năm 2021 nên ảnh hưởng rất lớn đến tình hình tài chính của doanh nghiệp.

+ Kinh tế khu vực ngày càng phát triển nên xuất hiện nhiều càng nhiều các đối thủ cạnh tranh mới gia nhập thị trường.

+ Làm cho các doanh nghiệp đều gặp khó khăn về vốn nên việc thanh toán các khoản nợ chưa kịp thời làm cho doanh nghiệp luôn trong tình trạng thiếu vốn kinh doanh. Doanh nghiệp cũng chưa có các biện pháp hữu hiệu trong công tác thu hồi vốn.

+ Doanh nghiệp khó tiếp cận các khoản vốn vay ngân hàng do các ngân hàng luôn e dè về khả năng thanh toán của doanh nghiệp trong thời buổi đại dịch.

+ Do đại dịch nên công tác sản xuất của doanh nghiệp luôn ở trạng thái bị động trong quá trình sản xuất nên làm cho doanh nghiệp còn lúng túng trong khâu lập kế hoạch dự trữ nguyên vật liệu nên làm cho quá trình dự trữ nguyên vật liệu nhiều khi không sát với thực tế.

CHƯƠNG 3**ĐỀ XUẤT MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH 1 THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TIẾN QUÂN****3.1. Phương hướng hoạt động của doanh nghiệp trong thời gian tới**

Công ty đã đánh giá, năm 2022 sẽ là một năm với nhiều khó khăn, thách thức lớn: kinh tế thế giới tiếp tục suy thoái, kinh tế việt nam chịu tác động mạnh mẽ của sự tiếp biến có quy luật của lạm phát và khủng hoảng tài chính toàn cầu, sẽ có những biến động hết sức phức tạp, hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá được dự báo sẽ có thể giảm mạnh và điều đó sẽ tác động trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Ngoài ra các yếu tố chi phí phát sinh tăng (chi phí tiền lương, chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, chi phí bảo hiểm thất nghiệp, giá điện, xăng dầu..) Các yếu tố về giá cả dịch vụ, cạnh tranh, chất lượng lao động chưa được cải thiện... Là những khó khăn không nhỏ của công ty.

Tuy nhiên với một bộ máy tổ chức đang dần hoàn thiện, các công việc đang triển khai có kết quả tốt, công ty xác định bình tĩnh, thận trọng, chủ động đối phó với tình hình khó khăn, bằng mọi biện pháp và chính sách linh hoạt tập trung mọi cố gắng để giữ vững mức tăng trưởng ổn định về các mặt hoạt động, đảm bảo người lao động có việc làm và có thu nhập ổn định, bảo toàn và phát triển vốn, tài sản, coi trọng đầu tư và hiệu quả kinh tế. Tiếp tục chính sách tiết kiệm, chống lãng phí, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với nhà nước.

3.2. Các biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của Công ty

Việc nghiên cứu các biện pháp nhằm nâng cao khả năng tài chính của doanh nghiệp là rất quan trọng và cần thiết. Nó sẽ đưa ra cho doanh nghiệp những phương hướng giải quyết nhất định tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể. Trên cơ sở đó, doanh nghiệp nào nắm bắt và áp dụng một cách linh hoạt sẽ mang lại hiệu quả kinh doanh cao.

Muốn vậy ta có thể khái quát về khả năng tài chính như sau: “khả năng tài chính của mỗi doanh nghiệp bao gồm những nhân tố mà doanh nghiệp đó có sẵn để hoạt động sản xuất kinh doanh . Đó chính là phần năng lực kinh doanh chưa sử

dụng vì những nguyên nhân chủ quan, khách quan nào đó trong công tác quản lý kinh doanh của doanh nghiệp và cũng là phần doanh nghiệp có thể tự mình hoàn thành một chu kỳ kinh doanh mà không cần có một sự hỗ trợ, vay mượn từ bên ngoài. Ngoài ra, khả năng tài chính trong kinh doanh của doanh nghiệp bao khả năng về vốn, về vị trí mặt bằng kinh doanh”.

Với mỗi doanh nghiệp thì khả năng tài chính nội tại là rất nhiều, vấn đề đặt ra là đi sâu vào khả năng tài chính nào có tác dụng cụ thể trong quá trình kinh doanh. Từ đó có những biện pháp cụ thể nhằm nâng cao khả năng tài chính của doanh nghiệp. Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề này, em đã nghiên cứu tình hình tài chính của Công ty TNHH 1 thành viên Thương mại Dịch vụ Tiến Quân và xin đề xuất một số biện pháp với công ty như sau :

3.2.1. Giảm các khoản phải thu nhằm tăng số vòng quay các khoản phải thu.

❖ *Căn cứ đưa ra giải pháp*

Bảng 3.1: Phân tích cơ cấu khoản phải thu

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| Tài sản | Năm 2019 | Năm 2020 | Năm 2021 | Theo quy mô chung % | | |
|--------------------------------|------------------|------------------|------------------|---------------------|--------------|--------------|
| | | | | 2019 | 2020 | 2021 |
| A. Tài sản ngắn hạn | 7.271.414 | 10.260.619 | 10.574.588 | 59,9% | 69,7% | 61,5% |
| I. Tiền | 1.409.204 | 1.528.491 | 222.294 | 11,6% | 10,4% | 1,3% |
| III. Các khoản phải thu | 3.297.175 | 5.332.615 | 4.746.211 | 27,1% | 36,2% | 27,6% |
| IV. Hàng tồn kho | 2.565.034 | 3.363.946 | 5.338.872 | 21,1% | 22,9% | 31,1% |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 0 | 35.567 | 267.212 | 0,0% | 0,2% | 1,6% |

Trong quá trình phân tích tình hình tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, ta nhận thấy các khoản phải thu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản và tài sản ngắn hạn mà trong các khoản phải thu chủ yếu là nợ phải thu khách hàng, cụ thể: năm 2019, tổng các khoản phải thu là: 3.297.175 nghìn đồng chiếm 27,1 % trong tổng tài sản và chiếm tới 45,3% trong tổng tài sản ngắn hạn. Năm 2020, tổng các khoản phải thu của công ty là 5.332.615 nghìn đồng, chiếm 36,2% trong tổng tài sản và chiếm tới 51,97% trong tài sản ngắn hạn, đến năm 2021 tổng các khoản phải thu là 4.746.211 nghìn đồng chiếm 27,6% tổng tài sản và chiếm 44,88% tài sản ngắn hạn, khoản phải thu năm 2020 tăng so với năm 2019,

năm 2021 đã giảm so với năm 2020 nhưng vẫn chiếm tỷ trọng rất cao chứng tỏ rằng doanh nghiệp đang bị chiếm dụng vốn lớn. Như vậy, vốn của doanh nghiệp bị khách hàng chiếm dụng trong khi doanh nghiệp không có vốn lại phải đi vay ngân hàng nên làm tăng chi phí tài chính làm ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh. Chính vì vậy việc giảm các khoản phải thu, đặc biệt là biện pháp giảm các khoản phải thu khách hàng là một yêu cầu cấp thiết với ban lãnh đạo.

Chính vì khoản phải thu chiếm tỷ trọng lớn và có xu hướng tăng mạnh nên đã ảnh hưởng không nhỏ tới vòng quay khoản phải thu và làm cho kỳ thu tiền kéo dài. Số vòng quay các khoản phải thu năm 2019 là: 6,4 vòng, số vòng quay các khoản phải thu năm 2020 là: 2,84 vòng, số vòng quay các khoản phải thu năm 2021 là: 3,38 vòng. Số vòng quay qua 3 năm có xu hướng không ổn định. Chứng tỏ việc thu hồi nợ của công ty chưa tốt. Theo điều tra thăm dò thì những khách hàng còn đang nợ công ty đều thuộc diện đủ khả năng thanh toán nhưng họ vẫn chưa thanh toán nhằm chiếm dụng vốn của công ty.

❖ *Mục tiêu*

- Giúp cho doanh nghiệp có vốn để phục vụ hoạt động kinh doanh, giảm khoản vốn bị chiếm dụng

- Tăng vòng quay vốn lưu động và giảm số ngày của vòng quay các khoản phải thu cũng như giảm số ngày của vòng quy vốn lưu động.

❖ *Nội dung thực hiện*

Qua Báo cáo tình hình tài chính và báo cáo kết quả kinh doanh, ta thấy tổng các khoản phải thu nợ ngắn hạn của công ty qua 3 năm đều cao, đều chiếm tỷ trọng cao trong tổng tài sản ngắn hạn. Do đó mà doanh nghiệp cần phải tìm ra giải pháp nhằm thu hồi nợ tốt.

Để thực hiện việc thu hồi nợ ta thực hiện các biện pháp thu hồi công nợ sau:

+ Mở sổ theo dõi chặt chẽ và chi tiết các khoản phải thu của khách hàng, phải phân biệt rõ ràng các khoản nợ, theo dõi chi tiết các khoản nợ, phân tích tình hình trả nợ của từng đối tượng khách hàng.

+ Có các biện pháp ngăn ngừa rủi ro đối với các khoản nợ không thể thanh toán: trích lập dự phòng, chiết khấu thanh toán...

+ Có chính sách bán chịu đúng đắn đối với từng khách hàng, xem xét khả năng thanh toán trên cơ sở hợp đồng kinh tế đến kì hạn và khả năng tài chính của doanh nghiệp. Mở sổ theo dõi chi tiết tình hình công nợ của các bạn hàng, phân loại các khoản nợ để có chính sách cho phù hợp

+ Có những ràng buộc chặt chẽ trong hợp đồng kinh tế về các điều kiện thanh toán nhất là thời gian thanh toán

+ Doanh nghiệp vừa thực hiện các biện pháp trên đồng thời kết hợp với biện pháp chiết khấu cho khách hàng.

❖ *Cơ sở xây dựng mức chiết khấu thanh toán:*

Công ty có thể tham khảo lãi suất huy động và lãi suất cho vay của ngân hàng để quy định mức chiết khấu thanh toán cho phù hợp. Mức chiết khấu thanh toán phải lớn hơn mức lãi suất ngân hàng huy động và nhỏ hơn mức lãi suất ngân hàng cho vay để đảm bảo quyền lợi của hai bên.

Ví dụ: Lãi suất tiền gửi kỳ hạn 1 tháng tại ngân hàng Techcombank tại ngày 31/12/2021 là 4.42% /năm; lãi suất cho vay ngắn hạn là 10,2%/năm. Công ty sẽ áp dụng tỷ lệ chiết khấu thanh toán cho những khoản nợ mà khách hàng thanh toán trước thời hạn như sau:

- Tỷ lệ chiết khấu 9%/năm đối với những khoản nợ mà khách hàng thanh toán trước hạn

Với phương pháp chiết khấu như trên sẽ khuyến khích khách hàng thanh toán nhanh hơn, làm giảm các khoản phải thu. Đồng thời, việc thực hiện chính sách thu tiền linh hoạt, mềm dẻo, doanh nghiệp không chỉ thu hồi được các khoản nợ, mà còn tạo điều kiện thiết lập mối quan hệ tốt với khách hàng.

Năm 2021 số dư khoản phải thu của khách hàng là 4.746.211 nghìn đồng, kỳ thu tiền là 106,4 ngày như vậy để giảm khoản phải thu này ta có thực hiện các biện pháp sau:

Với biện pháp này Công ty dự kiến sẽ thu hồi được 30% khoản phải thu khách hàng, áp dụng biện pháp này có tác động như sau:

- Chi phí tăng do chi phí chiết khấu thanh toán.
- Giảm được lãi vay ngắn hạn, chi phí lãi vay.

Như vậy khi thực hiện giảm các khoản phải thu, ta dự kiến có các nhân tố bị ảnh hưởng như sau:

- Khách hàng trả trước tiền hàng nên làm cho khoản phải thu khách hàng giảm số tiền là: $4.746.211 * 30\% = \mathbf{1.423.863}$ nghìn đồng
- Khách hàng trả trước tiền mua hàng nên số tiền chiết khấu thanh toán khách hàng được hưởng là: $1.423.863 * 9\% = \mathbf{128.148}$ nghìn đồng
- Khoản phải thu về sau khi trừ đi tiền chiết khấu thanh toán là: $1.423.863 - 128.148 = \mathbf{1.295.715}$ nghìn đồng
- Do có tiền sớm nên công ty không phải vay ngân hàng làm cho khoản vay ngắn hạn thực tế giảm: $\mathbf{1.295.715}$ nghìn đồng
- Lãi vay ngắn hạn giảm: $1.295.715 * 10,2\% = \mathbf{132.163}$ nghìn đồng
- Doanh nghiệp có lợi từ thu tiền trước là: $145.234 - 132.163 = \mathbf{13.071}$ nghìn đồng

Sau khi thực hiện biện pháp dự tính kết quả đạt được như sau:

Bảng 3.2: Đánh giá kết quả sau khi thực hiện biện pháp

| Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Trước khi thực hiện | Sau khi thực hiện | Chênh lệch |
|-------------------------|-------------|---------------------|-------------------|------------|
| Chỉ tiêu kết quả | | | | |
| Các khoản phải thu BQ | 1.000đ | 5.039.413 | 4.327.495 | -711.918 |
| Vòng quay các khoản PT | Vòng | 3,38 | 3,94 | 0,56 |
| Kỳ thu tiền bình quân | ngày | 106,4 | 91,4 | -15 |

Trong đó:

$$\text{Các khoản phải thu BQ} = \frac{\text{Phải thu đầu năm} + \text{Phải thu cuối năm}}{2}$$

Như vậy, khoản phải thu giảm làm cho vòng quay khoản phải thu tăng, trước khi thực hiện là 3,38 vòng và sau khi thực hiện là 3,94 vòng tăng lên 0,56 vòng. Do đó kỳ thu tiền bình quân sau khi thực hiện giảm từ 106,4 ngày xuống còn 91,4 ngày so với trước khi thực hiện. Doanh nghiệp thu được tiền sớm đồng nghĩa với việc doanh nghiệp không phải đi vay bên ngoài nên giảm được chi phí tài chính cũng như làm giảm khả năng bị lệ thuộc bên ngoài. Bên cạnh đó doanh nghiệp cũng tăng được hệ số thanh toán các khoản nợ trong kỳ.

3.2.2. Thúc đẩy gia tăng doanh thu, tăng vòng quay vốn, giảm chi phí nhằm tăng tỷ số sinh lời.

❖ .Căn cứ đưa ra giải pháp

Qua số liệu phân tích ta thấy, doanh thu năm 2021 có tăng so với năm 2020. Trong thời gian qua, công ty chỉ tập trung vào khai thác nguồn khách hàng từ những bạn hàng thường xuyên, truyền thống trong địa bàn huyện Vân Đồn, chưa chú trọng đến việc mở rộng thị trường sang các vùng lân cận như Cửa Ông, Cẩm Phả, Tiên Yên để phát triển thị phần. Tuy công ty còn non trẻ, chưa đủ sức cạnh tranh với những doanh nghiệp lớn trong ngành, nhưng công ty hoàn toàn có thể khắc phục được bằng cách khai thác, mở rộng thị phần, tìm những bạn hàng mới bằng những cách riêng của mình.

❖ .Mục tiêu

Xét về hiệu quả sử dụng vốn thì việc tăng doanh thu góp phần tăng vòng quay vốn lưu động, tăng lợi nhuận, giúp cho quá trình tái sản xuất và mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh được tiến hành nhanh hơn.

❖ .Nội dung thực hiện

Để đẩy nhanh tốc độ tăng doanh thu, từ đó tăng lợi nhuận, công ty cần tăng cường công tác nghiên cứu thị trường. Công ty nên tìm cách mở rộng thị trường, tìm kiếm bạn hàng mới, đặc biệt là những bạn hàng lớn tại khu công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư lân cận.

Muốn mở rộng thị trường, công ty cần có kế hoạch phát triển kênh phân phối riêng cho mình. Bên cạnh việc duy trì mối quan hệ thân thiết với các khách hàng thân quen, công ty cũng cần chủ động gửi thư chào hàng và các bảng báo giá đến tận từng khách hàng, kèm theo lời đề nghị hưởng một ưu đãi (giá thấp, chiết khấu, khuyến mãi, bảo hành...) đến những khách hàng tiềm năng, đây cũng là một cách tiếp thị rất có hiệu quả.

Để thực hiện được biện pháp này, công ty phải tiến hành công tác nghiên cứu thị trường, thực hiện các chương trình quảng cáo, marketing để giới thiệu cho khách hàng về công ty và những lợi ích mà họ có được khi ký kết hợp đồng với công ty. Công việc này được giao cho Phòng kinh doanh lên kế hoạch cụ thể trình

giám đốc công ty phê duyệt rồi tổ chức thực hiện. Đồng thời công ty phải áp dụng những phương thức bán hàng linh hoạt như bán hàng trả tiền ngay, bán hàng trả chậm trả góp, nhằm phục vụ tối đa nhu cầu của khách hàng, cải thiện trình độ quản lý doanh nghiệp nhằm mang đến cho khách hàng những dịch vụ tốt nhất.

❖ *Dự kiến kết quả*

Theo nghiên cứu thị trường, dựa vào kinh nghiệm của những doanh nghiệp đi trước khi thực hiện những hoạt động trên, xét tình hình thực tế kết quả công ty đã đạt được trong những năm qua, dự kiến doanh thu của công ty sau khi thực hiện biện pháp này sẽ tăng 15%.

Bảng 3.3: Phân tích kết quả sau khi thực hiện giải pháp

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2021 | Sau khi thực hiện giải pháp | Chênh lệch |
|--------------------|------------|-----------------------------|------------|
| 1.Doanh thu thuần | 17.048.745 | 19.606.057 | 2.557.312 |
| 2.Giá vốn hàng bán | 14.586.574 | 16.774.560 | 2.187.986 |
| 3.Lợi nhuận gộp | 2.462.171 | 2.831.497 | 369.326 |

3.2.3. Giải pháp tăng hiệu quả sử dụng vốn nhằm tăng vòng quay hàng tồn kho và TSCĐ

Để tăng hiệu quả sử dụng vốn, công ty cần thực hiện đồng thời các giải pháp để tăng vòng quay các khoản phải thu, tăng vòng quay hàng tồn kho, tăng hiệu quả sử dụng vốn cố định.

❖ *Tăng vòng quay hàng tồn kho:*

Công ty cần Tăng vòng quay hàng tồn kho bằng việc giữ mức tồn kho hợp lý. Công ty cần xây dựng định mức dự trữ nguyên vật liệu cho hợp lý, so sánh với khối lượng thực hiện hàng tháng để xác định lượng tồn kho cần thiết để tăng vòng quay hàng tồn kho cho công ty. Muốn vậy công ty cần xây dựng định mức nguyên vật liệu hợp lý:

Trên thực tế để có thể xây dựng được định mức nguyên vật liệu cần phải nắm rõ được để sản xuất thành phẩm thì cần những nguyên liệu gì, số lượng nguyên vật liệu dùng để sản xuất cần bao nhiêu? tính toán những trường hợp hao hụt nguyên vật liệu trong định mức cho phép, tính toán rủi ro về những sản phẩm hỏng. Để sản

xuất ra sản phẩm thì định mức tiêu hao nguyên vật liệu sẽ bằng:

- + Nguyên vật liệu cần thiết để sản xuất ra 1 đơn vị thành phẩm
- + Hao hụt định mức cho phép
- + Nguyên vật liệu sản xuất cho sản phẩm hỏng

Để làm được các việc trên thì doanh nghiệp cần tiến hành:

- (1). Hiểu rõ được các nguyên vật liệu cấu thành nên sản phẩm cần sản xuất
- (2). Sản xuất sản phẩm mẫu để có được số lượng cụ thể của NVL xuất cho sản phẩm
- (3). Phân tích các điều kiện tác động đến quá trình sản xuất thành phẩm làm hao hụt lượng NVL
- (4). Tính toán các trường hợp xảy ra việc hỏng sản phẩm sản xuất.
- (5). Ngoài việc nắm bắt số lượng nguyên vật liệu xuất ra, phải chú ý đến cả giá mua của nguyên vật liệu. Phải tính toán được giá trị NVL xuất ra sản xuất thành phẩm, vì có thể có biến động về giá mua nên phải có kế hoạch dự trù cho những trường hợp như vậy.

❖ Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định

Bên cạnh các giải pháp liên quan đến quản lý và sử dụng vốn lưu động, công ty cũng cần quan tâm đến quản lý và sử dụng vốn cố định. Để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định, công ty cần:

Thứ nhất, đánh giá lại TSCĐ

- Định kì phải xem xét đánh giá và đánh giá lại tài sản cố định. Điều chỉnh kịp thời cho phù hợp với giá cả thị trường. Đánh giá tài sản cố định thấp hơn giá trị thực của nó thì không thực hiện tái sử dụng tài sản cố định, ngược lại nếu như đánh giá cao hơn giá trị thực thì sẽ nâng cao giá chi phí. Đánh giá và đánh giá lại tài sản cố định giúp cho nhà quản lí nắm bắt được tình hình biến động vốn của công ty để có những giải pháp đúng đắn đối với loại vốn này như lập kế hoạch khấu hao, thanh lý hoặc nhượng bán một số tài sản cố định không cần thiết.

$$G_{\text{DL}} = C_{\text{DL}} \times G_{\text{CL}}$$

Trong đó:

- G_{DL} : Giá trị còn lại của TSCĐ được định giá lại tại thời điểm đánh giá lại

- C_{DL} : chỉ số đánh giá lại TSCĐ ở thời điểm đánh giá lại
- G_{CL} : Giá trị còn lại của TSCĐ tính theo giá nguyên thủy ở thời điểm đánh giá lại

$$C_{DL} = \frac{NG_t}{NG_0}$$

- NG_t : Giá trị hiện tại của TSCĐ ở thời điểm đánh giá
- NG_0 : Giá trị nguyên thủy của TSCĐ

Thứ hai, tăng cường đầu tư đổi mới, sửa chữa và bảo dưỡng tài sản cố định nhằm phát huy tối đa công suất máy móc thiết bị.

Qua phân tích thực trạng công ty thời gian qua, có thể thấy rõ việc đầu tư vào tài sản cố định được công ty quan tâm hơn nhiều. Tuy nhiên trong thời gian tới, công ty cần quan tâm đến việc đầu tư có chiều sâu vào tài sản cố định, triệt để thay thế máy móc thiết bị đã hư hỏng hoặc khấu hao hết.

Để đẩy nhanh tốc độ đổi mới máy móc, thiết bị với khả năng hạn chế về tài chính, công ty có thể chọn hình thức thuê tài chính tài sản cố định. Đây là một phương pháp cung ứng tín dụng trung hạn hay dài hạn theo hợp đồng. Tuy nhiên, trước khi đưa ra quyết định thuê tài chính, công ty cũng cần cân nhắc giữa chi phí bỏ ra và lợi ích thu được.

Thứ ba, cần cải thiện công tác tính khấu hao và sử dụng quỹ khấu hao.

Hiện tại, công ty đang trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng, phương pháp này mặc dù phương pháp này đơn giản, dễ sử dụng song lại có hạn chế lớn là bình quân hóa mức độ hao mòn của tài sản cố định theo thời gian. Do vậy, trong thời gian tới, công ty cần trích khấu hao theo phương pháp giảm dần có điều chỉnh đối với các tài sản là máy móc, thiết bị quản lý. Sử dụng phương pháp khấu hao đường thẳng với tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc.

Thứ tư, công ty cần xử lý nhanh những tài sản cần thanh lý. Những TSCĐ chưa hoặc không cần dùng của công ty là những tài sản cũ, lạc hậu, năng suất thấp, công ty cần nhanh chóng thanh lý những tài sản này nhằm thu hồi vốn cố định, bổ sung thêm cho nguồn vốn kinh doanh, hoặc để tái đầu tư vào tài sản cố định mới.

KẾT LUẬN

Tài chính là lĩnh vực rất quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mỗi doanh nghiệp. Việc phân tích tài chính giúp cho chủ doanh nghiệp có cái nhìn sâu sắc hơn về tình hình tài chính của doanh nghiệp mình. Qua đó nhìn thấy được điểm mạnh, điểm yếu, hay tìm lực chưa được khai thác, từ đó đưa ra các quyết định tài chính đúng đắn nhằm mang lại lợi nhuận cho doanh nghiệp, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường.

Thông qua đề tài: “Phân tích các tỷ số tài chính và giải pháp cải thiện tình hình tài chính của Công ty TNHH một thành viên Tiến Quân” tác giả đã đưa ra được những vấn đề sau:

Thứ nhất, khái quát được những nét cơ bản của cơ sở lý luận chung về phân tích tài chính doanh nghiệp.

Thứ hai, Phân tích thực trạng tài chính thông qua các tỷ số tài chính của Công ty TNHH 1 thành viên Thương mại Dịch vụ Tiến Quân.

Thứ ba, tác giả đề xuất một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính của Công ty TNHH 1 thành viên Thương mại Dịch vụ Tiến Quân. Các giải tác đưa ra phù hợp với thực tế của đơn vị và có tính khả thi cao. Tác giả cũng có một số kiến nghị đối với các cơ quan hữu quan nhằm nhận được những sự hỗ trợ cần thiết để công ty có thể phát triển bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo tài chính Công ty TNHH 1 thành viên Thương mại Dịch vụ Tiên Quân 2019-2021
2. Nguyễn Tấn Bình, *Phân tích hoạt động doanh nghiệp*, Nhà xuất bản Thống kê 2005
3. Ngô Thế Chi, Nguyễn Trọng Cơ, *Giáo trình Phân tích tài chính doanh nghiệp*, Học viện tài chính
4. Ngô Ngọc Mai, *Quản trị tài chính doanh nghiệp*, Học viện tài chính
5. Lê Thị Xuân, *Phân tích và sử dụng Báo cáo tài chính*, Học viện Ngân hàng năm 2010.
6. Công ty TNHH 1 thành viên Thương mại Dịch vụ Tiên Quân, Phòng Kế toán, *Báo cáo tài chính giai đoạn từ năm 2019 – 2021*.

Phụ lục 01: Báo cáo tình hình tài chính giai đoạn 2019-2021

Công ty TNHH một thành viên Thương mại
Dịch vụ Tiến Quân

Mẫu số B01a - DNN

TKhu 5 - Thị trấn Cái Rồng - Huyện Vân Đồn -
Tỉnh Quảng Ninh

(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày
26/8/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|-----------------------|----------------------|
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 1.409.204.344 | 609.384.237 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | | |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 122 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 123 | | | |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính (*) | 124 | | | |
| III. Các khoản phải thu | 130 | | 3.297.175.278 | 1.261.736.000 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | | 3.132.766.066 | 1.261.736.000 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 0 | 0 |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 133 | | | |
| 4. Phải thu khác | 134 | | 164.409.212 | |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 135 | | | |
| 6. Dự phòng phải thu khó đòi (*) | 136 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 2.565.034.053 | 1.673.036.654 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 2.565.034.053 | 1.673.036.654 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. Tài sản cố định | 150 | | 4.876.597.297 | 5.294.852.428 |
| 1 Nguyên giá | 211 | | 5.882.636.000 | 5.882.636.000 |
| 2 Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 212 | | (1.006.038.703) | (587.783.572) |
| VI. Bất động sản đầu tư | 160 | | | |
| - Nguyên giá | 221 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 222 | | | |
| VII. XDCB dở dang | 170 | | | |
| VIII. Tài sản khác | 180 | | 0 | 179.643.194 |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ | 181 | | 0 | 80.289.669 |
| 2. Tài sản khác | 182 | | 0 | 99.353.525 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 12.148.010.972 | 9.018.652.513 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| I. Nợ phải trả | 300 | | 6.403.328.954 | 5.999.751.081 |
| 1. Phải trả người bán | 311 | | 1.138.181.875 | 1.801.485.454 |
| 2. Người mua trả tiền trước | 312 | | 0 | 0 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | | 80.078.319 | 85.265.627 |

| | | | | |
|--|------------|--|-----------------------|----------------------|
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 223.629.048 | 113.000.000 |
| 5. Phải trả khác | 315 | | 11.439.712 | 0 |
| 6. Vay và nợ thuê tài chính | 316 | | 4.950.000.000 | 4.000.000.000 |
| 7. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 317 | | | |
| 8. Dự phòng phải trả | 318 | | 0 | 0 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 319 | | | |
| 10. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 320 | | | |
| II. Vốn chủ sở hữu | 400 | | 5.744.682.018 | 3.018.901.432 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 5.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | | |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*) | 414 | | | |
| 5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 415 | | | |
| 6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu | 416 | | | |
| 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 417 | | 744.682.018 | 18.901.432 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 430 | | 12.148.010.972 | 9.018.652.513 |

Hải phòng, ngày 31 tháng 12 năm 2019

Người lập biểu**Kế toán trưởng****Giám đốc**

Công ty TNHH một thành viên Thương mại
 Dịch vụ Tiến Quân

Mẫu số B01a – DNN

TKhu 5 - Thị trấn Cái Rồng - Huyện Vân Đồn -
 Tỉnh Quảng Ninh

(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày
 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 1.528.491.266 | 1.409.204.344 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 0 | 0 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 0 | 0 |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 122 | | 0 | 0 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 123 | | 0 | 0 |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính (*) | 124 | | 0 | 0 |
| III. Các khoản phải thu | 130 | | 5.332.614.556 | 3.297.175.278 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | | 5.003.796.132 | 3.132.766.066 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 0 | 0 |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 133 | | 0 | 0 |
| 4. Phải thu khác | 134 | | 328.818.424 | 164.409.212 |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 135 | | 0 | 0 |
| 6. Dự phòng phải thu khó đòi (*) | 136 | | 0 | 0 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 3.363.945.673 | 2.565.034.053 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 3.363.945.673 | 2.565.034.053 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | 0 | 0 |
| V. Tài sản cố định | 150 | | 4.458.342.166 | 4.876.597.297 |
| 1 Nguyên giá | 211 | | 5.882.636.000 | 5.882.636.000 |
| 2 Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 212 | | (1.424.293.834) | (1.006.038.703) |
| VI. Bất động sản đầu tư | 160 | | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 221 | | 0 | 0 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 222 | | 0 | 0 |
| VII. XDCB dở dang | 170 | | 0 | 0 |
| VIII. Tài sản khác | 180 | | 35.567.348 | 0 |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ | 181 | | 0 | 0 |
| 2. Tài sản khác | 182 | | 35.567.348 | 0 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 14.718.961.009 | 12.148.010.972 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| I. Nợ phải trả | 300 | | 6.993.180.423 | 6.403.328.954 |
| 1. Phải trả người bán | 311 | | 1.377.444.133 | 1.138.181.875 |
| 2. Người mua trả tiền trước | 312 | | 0 | 0 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | | 249.861.651 | 80.078.319 |

| | | | | |
|--|------------|--|-----------------------|-----------------------|
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 279.728.898 | 223.629.048 |
| 5. Phải trả khác | 315 | | 116.145.741 | 11.439.712 |
| 6. Vay và nợ thuê tài chính | 316 | | 4.970.000.000 | 4.950.000.000 |
| 7. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 317 | | 0 | 0 |
| 8. Dự phòng phải trả | 318 | | 0 | 0 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 319 | | 0 | 0 |
| 10. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 320 | | 0 | 0 |
| II. Vốn chủ sở hữu | 400 | | 7.725.780.586 | 5.744.682.018 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 7.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 0 | 0 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | 0 | 0 |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*) | 414 | | 0 | 0 |
| 5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 415 | | 0 | 0 |
| 6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu | 416 | | 0 | 0 |
| 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 417 | | 725.780.586 | 744.682.018 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 430 | | 14.718.961.009 | 12.148.010.972 |

Hải phòng, ngày 31 tháng 12 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 222.293.754 | 1.528.491.266 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 0 | 0 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 0 | 0 |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 122 | | 0 | 0 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 123 | | 0 | 0 |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính (*) | 124 | | 0 | 0 |
| III. Các khoản phải thu | 130 | | 4.746.210.566 | 5.332.614.556 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | | 4.252.982.930 | 5.003.796.132 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 0 | 0 |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 133 | | 0 | 0 |
| 4. Phải thu khác | 134 | | 493.227.636 | 328.818.424 |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 135 | | 0 | 0 |
| 6. Dự phòng phải thu khó đòi (*) | 136 | | 0 | 0 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 5.338.872.079 | 3.363.945.673 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 5.338.872.079 | 3.363.945.673 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | 0 | 0 |
| V. Tài sản cố định | 150 | | 6.608.832.445 | 4.458.342.166 |
| 1 Nguyên giá | 211 | | 8.451.381.410 | 5.882.636.000 |
| 2 Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 212 | | (1.842.548.965) | (1.424.293.834) |
| VI. Bất động sản đầu tư | 160 | | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 221 | | 0 | 0 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 222 | | 0 | 0 |
| VII. XDCB dở dang | 170 | | 0 | 0 |
| VIII. Tài sản khác | 180 | | 267.211.978 | 35.567.348 |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ | 181 | | 0 | 0 |
| 2. Tài sản khác | 182 | | 267.211.978 | 35.567.348 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 17.183.420.822 | 14.718.961.009 |
| NGUỒN VỐN | | | | 0 |
| I. Nợ phải trả | 300 | | 8.230.658.985 | 6.993.180.423 |
| 1. Phải trả người bán | 311 | | 3.143.470.913 | 1.377.444.133 |
| 2. Người mua trả tiền trước | 312 | | 0 | 0 |

| | | | | |
|--|------------|--|-----------------------|-----------------------|
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | | 511.991.051 | 249.861.651 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 789.083.419 | 279.728.898 |
| 5. Phải trả khác | 315 | | 316.113.602 | 116.145.741 |
| 6. Vay và nợ thuê tài chính | 316 | | 3.470.000.000 | 4.970.000.000 |
| 7. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 317 | | 0 | 0 |
| 8. Dự phòng phải trả | 318 | | 0 | 0 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 319 | | 0 | 0 |
| 10. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 320 | | 0 | 0 |
| II. Vốn chủ sở hữu | 400 | | 8.952.761.837 | 7.725.780.586 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 8.600.000.000 | 7.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 0 | 0 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | 0 | 0 |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*) | 414 | | 0 | 0 |
| 5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 415 | | 0 | 0 |
| 6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu | 416 | | 0 | 0 |
| 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 417 | | 352.761.837 | 725.780.586 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 430 | | 17.183.420.822 | 14.718.961.009 |

Hải phòng, ngày 31 tháng 12 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phụ lục 02: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giai đoạn 2019-2021

Công ty TNHH một thành viên Thương mại
Dịch vụ Tiến Quân

Mẫu số B02 - DNN

TKhu 5 - Thị trấn Cái Rồng - Huyện Vân Đồn -
Tỉnh Quảng Ninh

(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày
26/8/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-------|-------------|----------------|----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 14.581.914.540 | 11.455.678.124 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 0 | 0 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 14.581.914.540 | 11.455.678.124 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 12.256.809.672 | 10.053.867.356 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 2.325.104.868 | 1.401.810.768 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 724.146 | 46.450 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 568.754.215 | 685.659.874 |
| -Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 568.754.215 | 685.659.874 |
| 8. Chi phí quản lý kinh doanh | 24 | | 884.412.209 | 702.598.745 |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25) | 30 | | 872.662.590 | 13.598.599 |
| 10. Thu nhập khác | 31 | | 117.639.539 | 0 |
| 11. Chi phí khác | 32 | | 83.076.396 | 0 |
| 12. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 34.563.143 | 0 |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 907.225.733 | 13.598.599 |
| 14. Chi phí thuế TNDN | 51 | | 181.445.147 | 2.719.720 |
| 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51) | 60 | | 725.780.586 | 10.878.879 |

Hải phòng, ngày 31 tháng 12 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Công ty TNHH một thành viên Thương mại
Dịch vụ Tiến Quân

Mẫu số B02 - DNN

TKhu 5 - Thị trấn Cái Rồng - Huyện Vân Đồn -
 Tỉnh Quảng Ninh

(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày
 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2020

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-------|-------------|----------------|----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 12.236.587.420 | 14.581.914.540 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 0 | 0 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 12.236.587.420 | 14.581.914.540 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 10.235.689.751 | 12.256.809.672 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 2.000.897.669 | 2.325.104.868 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 365.248 | 724.146 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 848.598.418 | 568.754.215 |
| -Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 848.598.418 | 568.754.215 |
| 8. Chi phí quản lý kinh doanh | 24 | | 784.412.209 | 884.412.209 |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25) | 30 | | 368.252.290 | 872.662.590 |
| 10. Thu nhập khác | 31 | | 0 | 117.639.539 |
| 11. Chi phí khác | 32 | | 0 | 83.076.396 |
| 12. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 0 | 34.563.143 |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 368.252.290 | 907.225.733 |
| 14. Chi phí thuế TNDN | 51 | | 73.650.458 | 181.445.147 |
| 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51) | 60 | | 294.601.832 | 725.780.586 |

Hải phòng, ngày 31 tháng 12 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Công ty TNHH một thành viên Thương mại
Dịch vụ Tiền Quân

Mẫu số B02 - DNN

TKhu 5 - Thị trấn Cái Rồng - Huyện Vân Đồn - Tỉnh
Quảng Ninh

(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày
26/8/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-------|-------------|----------------|----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 17.048.745.204 | 12.236.587.420 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 0 | 0 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 17.048.745.204 | 12.236.587.420 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 14.586.574.214 | 10.235.689.751 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 2.462.170.990 | 2.000.897.669 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 1.236.587 | 365.248 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 783.659.871 | 848.598.418 |
| -Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 783.659.871 | 848.598.418 |
| 8. Chi phí quản lý kinh doanh | 24 | | 1.238.795.410 | 784.412.209 |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25) | 30 | | 440.952.296 | 368.252.290 |
| 10. Thu nhập khác | 31 | | 0 | 0 |
| 11. Chi phí khác | 32 | | 0 | 0 |
| 12. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 0 | 0 |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 440.952.296 | 368.252.290 |
| 14. Chi phí thuế TNDN | 51 | | 88.190.459 | 73.650.458 |
| 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51) | 60 | | 352.761.837 | 294.601.832 |

Hải phòng, ngày 31 tháng 12 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc